CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu: GÓI SỐ 1

Tên gói thầu: THUỐC GENERIC

Dự án: MUA THUỐC CUNG ỨNG CHO BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH SÓC TRĂNG NĂM 2021

Phát hành ngày 13 tháng 7 năm 2021

Ban hành kèm theo quyết định số: 318/QĐ-BVĐK ngày 06 tháng 7 năm 2021

của Giám đốc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sóc Trăng

Bên mời thầu
GIÁM ĐỐC

BỆNH VIỆN ĐA KHOA

NGUYỄN THỊ LẠC

SÓC TRĂNG, NĂM 2021

MỤC LỤC

Trang

MÔ TẢ TÓM TẮT 1
TỪ NGỮ VIẾT TẮT 3
Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU 4
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU 4
Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẤU THẦU 36
Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDT 45
Chương IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU 58
Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP 95
Chương V. PHẠM VI CUNG CẤP 95
Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG 99
Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG 99
Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG 107
Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG 111
Phần 4. PHỤ LỤC .....

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị hồ sơ dự thầu. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp hồ sơ dự thầu, mở thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng. **Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.**

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá hồ sơ dự thầu và đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu để thực hiện gói thầu.

Chương IV. Biểu mẫu dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của hồ sơ dự thầu.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. Phạm vi cung cấp

Chương này bao gồm phạm vi, tiến độ cung cấp thuốc mà nhà thầu phải thực hiện; yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm thuốc (nếu có).

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. **Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.**

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể, trong đó có điều khoản cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm sửa đổi, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của hợp đồng.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có yêu cầu về tạm ứng) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Phần 4. PHỤ LỤC

Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

CDNT	Chỉ dẫn nhà thầu
BDL	Bảng dữ liệu đấu thầu
HSMT	Hồ sơ mời thầu
HSDT	Hồ sơ dự thầu, bao gồm hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và hồ sơ đề xuất về tài chính
HSĐXKT	Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật
HSĐXTC	Hồ sơ đề xuất về tài chính
ĐKC	Điều kiện chung của hợp đồng
ĐKCT	Điều kiện cụ thể của hợp đồng
VND	Đồng Việt Nam
KQLCNT	Kết quả lựa chọn nhà thầu

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu và thời gian thực hiện hợp đồng	1.1. Bên mời thầu quy định tại **BDL** phát hành bộ HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm thuốc được mô tả trong Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp. Thuật ngữ "thuốc" được hiểu bao gồm thuốc hóa dược, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền, vắc xin và sinh phẩm y tế trừ sinh phẩm chẩn đoán invitro dùng cho các cơ sở y tế mà nhà thầu phải cung cấp cho chủ đầu tư theo hợp đồng. 1.2. Tên gói thầu; số lượng, số hiệu các phần (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) thuộc gói thầu quy định tại **BDL**. Trường hợp gói thầu mua thuốc có nhiều mặt hàng thuốc, mỗi mặt hàng thuốc thuộc gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị hoặc mỗi mặt hàng thuốc thuộc một nhóm thuốc của gói thầu thuốc generic hoặc gói thầu thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền (theo quy định tại Điều 7, 8, 9 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 và khoản 8 Điều 1 Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 *)* được coi là một phần độc lập của gói thầu. 1.3. Thời gian hiệu lực thỏa thuận khung đối với đấu thầu tập trung và thời gian thực hiện hợp đồng quy định tại **BDL**.
2. Nguồn vốn	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại **BDL**.
3. Hành vi bị cấm	3.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. 3.2. Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động đấu thầu. 3.3. Thông thầu, bao gồm các hành vi sau đây: a) Thỏa thuận về việc rút khỏi việc dự thầu hoặc rút đơn dự thầu được nộp trước đó để một hoặc các bên tham gia thỏa thuận thắng thầu; b) Thỏa thuận để một hoặc nhiều bên chuẩn bị HSDT cho các bên tham dự thầu để một bên thắng thầu;

	c) Thỏa thuận về việc từ chối cung cấp thuốc, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc các hình thức gây khó khăn khác cho các bên không tham gia thỏa thuận. 3.4. Gian lận, bao gồm các hành vi sau đây: a) Trình bày sai một cách cố ý hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu của một bên trong đấu thầu nhằm thu được lợi ích tài chính hoặc lợi ích khác hoặc nhằm trốn tránh bất kỳ một nghĩa vụ nào; b) Cá nhân trực tiếp đánh giá HSDT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu cố ý báo cáo sai hoặc cung cấp thông tin không trung thực làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu; c) Nhà thầu cố ý cung cấp các thông tin không trung thực trong HSDT làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 3.5. Cản trở, bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, quấy rối hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; b) Các hành vi cản trở đối với nhà thầu, cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán. 3.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch, bao gồm các hành vi sau đây: a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, Chủ đầu tư hoặc thực hiện các nhiệm vụ của Bên mời thầu, Chủ đầu tư; b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định HSMT đối với cùng một gói thầu; c) Tham gia đánh giá HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu; d) Là cá nhân thuộc Bên mời thầu, Chủ đầu tư nhưng trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người đứng

	đầu Chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh chị em ruột đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện theo pháp luật của nhà thầu tham dự thầu; đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm thuốc do mình cung cấp dịch vụ tư vấn trước đó; e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do Chủ đầu tư, Bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác trong thời hạn 12 tháng kể từ khi thôi việc tại cơ quan, tổ chức đó; g) Áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu không phải là hình thức đấu thầu rộng rãi khi không đủ điều kiện theo quy định của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13; h) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ thuốc trong HSMT[1]; i) Chia dự án, dự toán mua sắm thành các gói thầu trái với quy định của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 nhằm mục đích chỉ định thầu hoặc hạn chế sự tham gia của các nhà thầu. 3.7. Tiết lộ, tiếp nhận những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 7 Điều 73, khoản 12 Điều 74, điểm i khoản 1 Điều 75, khoản 7 Điều 76, khoản 7 Điều 78, điểm d khoản 2 Điều 92 của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13: a) Nội dung HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định; b) Nội dung HSDT, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; c) Nội dung yêu cầu làm rõ HSDT của Bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu; d) Báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;

[1] Quy định này không áp dụng đối với gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị.

	đ) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; e) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được đóng dấu mật theo quy định của pháp luật. 3.8. Chuyển nhượng thầu, bao gồm các hành vi a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên hoặc dưới 10% nhưng trên 50 tỷ đồng (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết; b) Chủ đầu tư chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc thuộc trách nhiệm thực hiện của nhà thầu, trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã kê khai trong hợp đồng. 3.9. Tổ chức lựa chọn nhà thầu khi nguồn vốn cho gói thầu chưa được xác định dẫn tới tình trạng nợ đọng vốn của nhà thầu.
4. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	4.1. Có giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược do cơ quan có thẩm quyền cấp với phạm vi kinh doanh là sản xuất thuốc hoặc bán buôn thuốc; 4.2. Hạch toán tài chính độc lập; 4.3. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật; 4.4. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại **BDL**; 4.5. Không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu; 4.6. Đã đăng ký trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại **BDL**.
5. Tính hợp lệ của thuốc	5.1. Thuốc dự thầu được coi là hợp lệ nếu được phép lưu hành hợp pháp tại Việt Nam, cụ thể: a) Thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành còn hiệu lực tại Việt Nam. Trường hợp thuốc có giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hết hạn thì thực hiện theo Mục 5.3 CDNT. b) Thuốc tham dự thầu không bị thu hồi giấy đăng ký lưu hành

	theo quy định tại Khoản 1 Điều 58 Luật Dược. c) Thuốc tham dự thầu không có thông báo thu hồi theo quy định tại Thông tư số 11/2018/TT-BYT ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc và Thông tư số 13/2018/TT-BYT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng dược liệu, thuốc cổ truyền (trường hợp thu hồi một hoặc một số lô thuốc xác định thì các lô thuốc không bị thu hồi vẫn được phép lưu hành hợp pháp). 5.2. Thuốc dự thầu vào gói thầu, nhóm thuốc phù hợp theo quy định tại HSMT. 5.3. Để chứng minh tính hợp lệ của thuốc dự thầu theo quy định tại Mục 5.1 CDNT, nhà thầu cần nêu rõ thông tin về số giấy đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu của thuốc, về tiêu chuẩn Thực hành tốt sản xuất thuốc của cơ sở sản xuất thuốc (hoặc các cơ sở tham gia sản xuất thuốc) và các tài liệu kèm theo để chứng minh tính hợp lệ của thuốc theo quy định **tại BDL**. 5.4. Tài liệu chứng minh tính hợp lệ của thuốc dự thầu được phép làm rõ theo quy định tại Mục 25 CDNT.
6. Nội dung của HSMT	6.1. HSMT gồm có các Phần 1, 2, 3, 4 và cùng với tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 8 CDNT (nếu có), trong đó cụ thể bao gồm các nội dung sau đây: **Phần 1. Thủ tục đấu thầu:** - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu dự thầu. **Phần 2. Yêu cầu về phạm vi cung cấp:** - Chương V. Phạm vi cung cấp. **Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:** - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng;

	- Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng. **Phần 4. Phụ lục** 6.2. Thư mời thầu/thông báo mời thầu do Bên mời thầu phát hành hoặc cung cấp không phải là một phần của HSMT. 6.3. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của HSMT, tài liệu giải thích làm rõ HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) hay các tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 8 CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Bên mời thầu. Các tài liệu do nhà thầu nhận được nếu có mâu thuẫn về nội dung thì tài liệu do Bên mời thầu phát hành sẽ có ý nghĩa quyết định. 6.4. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin chỉ dẫn, biểu mẫu, yêu cầu về phạm vi cung cấp và các yêu cầu khác trong HSMT để chuẩn bị lập HSDT của mình bao gồm tất cả thông tin hay tài liệu theo yêu cầu của HSMT.
7. Làm rõ HSMT	7.1. Trong trường hợp cần làm rõ HSMT, nhà thầu phải gửi văn bản đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu hoặc đặt câu hỏi trong hội nghị tiền đấu thầu (nếu có). Khi Bên mời thầu nhận được đề nghị làm rõ HSMT của nhà thầu trước thời điểm đóng thầu tối thiểu một số ngày theo quy định tại **BDL**, Bên mời thầu phải có văn bản trả lời tất cả các yêu cầu làm rõ HSMT. Bên mời thầu sẽ gửi văn bản làm rõ HSMT cho nhà thầu có yêu cầu làm rõ HSMT và tất cả nhà thầu khác đã nhận HSMT từ Bên mời thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSMT thì Bên mời thầu phải tiến hành sửa đổi HSMT theo thủ tục quy định tại Mục 8 và Mục 21.2 CDNT. 7.2. Trong trường hợp cần thiết, Bên mời thầu tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong HSMT mà các nhà thầu thấy chưa rõ. Nội dung trao đổi sẽ được Bên mời thầu ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ HSMT, gửi cho tất cả nhà thầu đã mua hoặc nhận HSMT từ Bên mời thầu. Trong trường hợp HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Bên mời thầu sẽ phát hành văn bản sửa đổi HSMT như quy định tại Mục 8 CDNT, biên bản hội nghị tiền

	đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi HSMT. Việc không tham gia hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại nhà thầu.
8. Sửa đổi HSMT	8.1. Việc sửa đổi HSMT được thực hiện trước thời điểm đóng thầu thông qua việc phát hành văn bản sửa đổi HSMT. 8.2. Văn bản sửa đổi HSMT được coi là một phần của HSMT và phải được thông báo bằng văn bản tới tất cả các nhà thầu đã nhận HSMT từ Bên mời thầu. 8.3. Thời gian gửi văn bản sửa đổi HSMT đến các nhà thầu đã nhận HSMT từ Bên mời thầu theo thời gian quy định tại **BDL**. Nhằm giúp các nhà thầu có đủ thời gian hợp lý để sửa đổi HSDT, Bên mời thầu có thể quyết định gia hạn thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.2 CDNT. Nhà thầu phải thông báo bằng văn bản cho Bên mời thầu là đã nhận được tài liệu sửa đổi đó bằng một trong các cách sau: gửi văn bản trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail.
9. Chi phí dự thầu	Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc chuẩn bị và nộp HSDT. Trong mọi trường hợp, Bên mời thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
10. Ngôn ngữ của HSDT	HSDT cũng như tất cả thư từ và tài liệu liên quan đến HSDT được trao đổi giữa nhà thầu với Bên mời thầu được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung.
11. Thành phần của HSDT	HSDT bao gồm HSĐXKT và HSĐXTC, trong đó: 11.1. HSĐXKT phải bao gồm hồ sơ về hành chính, pháp lý, hồ sơ về năng lực và kinh nghiệm, đề xuất về kỹ thuật của nhà thầu theo yêu cầu của HSMT. Cụ thể như sau: a) Đơn dự thầu thuộc HSĐXKT theo quy định tại Mục 12 CDNT; b) Thỏa thuận liên danh đối với trường hợp nhà thầu liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu; c) Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 CDNT;

	d) Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu theo quy định tại Mục 4 CDNT; đ) Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu theo quy định tại Mục 19.3 CDNT; e) Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định tại Mục 16 CDNT; g) Đề xuất về kỹ thuật và tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc và dịch vụ liên quan theo quy định tại Mục 15 CDNT. 11.2. HSĐXTC phải bao gồm các thành phần sau đây: a) Đơn dự thầu thuộc HSĐXTC theo quy định tại Mục 12 CDNT; b) Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 12 và Mục 13 CDNT. 11.3. Các nội dung khác theo quy định tại **BDL**.
12. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Đơn dự thầu thuộc HSĐXKT, đơn dự thầu thuộc HSĐXTC và các bảng biểu tương ứng theo mẫu quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu.
13. Giá dự thầu và giảm giá	13.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu ghi trong đơn dự thầu thuộc HSĐXTC để thực hiện gói thầu theo yêu cầu quy định tại Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp. 13.2. Nhà thầu phải nộp HSDT cho toàn bộ các mặt hàng thuốc mà nhà thầu tham dự thầu trong Mục 1.1 CDNT và ghi đơn giá dự thầu, thành tiền cho từng mặt hàng nêu trong cột "Tên thuốc"theo các mẫu tương ứng quy định tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu. 13.3. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì có thể ghi trực tiếp vào đơn dự thầu hoặc đề xuất riêng trong thư giảm giá. Trường hợp giảm giá, nhà thầu phải nêu rõ nội dung và cách thức giảm giá vào các mặt hàng thuốc mà nhà thầu tham dự thầu cụ thể nêu trong cột "Tên thuốc". Trường hợp không nêu rõ cách thức giảm giá thì được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả mặt hàng thuốc mà nhà thầu tham dự thầu nêu trong cột "Tên thuốc". Trường hợp có thư giảm giá thì thư giảm giá có thể để cùng trong HSĐXTC hoặc nộp riêng song phải bảo đảm Bên mời thầu nhận

	được trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp thư giảm giá nộp riêng thì thực hiện như quy định tại Mục 20.2 và Mục 20.3 CDNT. Thư giảm giá sẽ được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT và được mở đồng thời cùng HSĐXTC của nhà thầu. 13.4. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu của HSMT, trường hợp nhà thầu có đơn giá bất thường, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu làm rõ về cơ cấu đơn giá đó của nhà thầu theo quy định tại Mục 25 CDNT. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo suất thuế, mức phí, lệ phí quy định tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. 13.5. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập như quy định tại **BDL** thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá, phải nêu rõ cách thức và giá trị giảm giá cụ thể cho từng phần theo Mục 13.3 CDNT. 13.6. Trường hợp nhà thầu phát hiện số lượng của các mặt hàng thuốc nêu trong cột "Tên thuốc" chưa chính xác so với yêu cầu nêu tại Mục 1 Phần 2 – Yêu cầu phạm vi cung cấp, nhà thầu có thể thông báo cho Bên mời thầu và lập một bảng chào giá riêng cho phần số lượng sai khác này để Bên mời thầu xem xét. Nhà thầu không được tính toán phần số lượng sai khác này vào giá dự thầu.
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
15. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc	15.1. Để chứng minh sự phù hợp của thuốc so với yêu cầu của HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của HSDT để chứng minh rằng thuốc mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp.

	15.2. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc phải bao gồm một phần mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật thuốc, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của thuốc so với các yêu cầu của HSMT. 15.3. Các thông tin tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến mặt hàng thuốc do Bên mời thầu quy định tại Chương V – Phạm vi cung cấp chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu.
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	16.1. Nhà thầu phải ghi thông tin cần thiết vào các mẫu trong Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để chứng minh năng lực và kinh nghiệm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. Nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu. 16.2. Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu theo quy định tại **BDL**.
17. Thời hạn có hiệu lực của HSDT	17.1. HSDT bao gồm HSĐXKT và HSĐXTC phải có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại **BDL**. HSĐXKT hoặc HSĐXTC nào có thời hạn hiệu lực ngắn hơn quy định sẽ không được tiếp tục xem xét, đánh giá. 17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDT (gia hạn hiệu lực của cả HSĐXKT và HSĐXTC), đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian có hiệu lực của HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của HSDT thì HSDT của nhà thầu không được xem xét tiếp và nhà thầu sẽ được nhận lại bảo đảm dự thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của HSDT. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn phải được thể hiện bằng văn bản.
18. Bảo đảm dự thầu	18.1. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại

	Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc bằng Séc (đối với trường hợp đặt cọc) như quy định tại Mục 18.2 CDNT. Trường hợp sử dụng thư bảo lãnh thì thư bảo lãnh đó phải theo Mẫu số 04 (a) hoặc Mẫu số 04 (b) Chương IV - Biểu mẫu dự thầu hoặc theo một hình thức khác tương tự nhưng phải bao gồm đầy đủ các nội dung cơ bản của bảo lãnh dự thầu. Trường hợp HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau: a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả. b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho cả liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu sẽ không được hoàn trả. 18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian hiệu lực của bảo đảm dự thầu theo quy định tại **BDL**. 18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không phải là

	bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu. 18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa theo quy định tại **BDL**, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa sau khi nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng. 18.5. Bảo đảm dự thầu không được hoàn trả trong các trường hợp sau đây: a) Nhà thầu rút HSDT (bao gồm HSĐXKT hoặc HSĐXTC) sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT; b) Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 40.1 CDNT; c) Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 42 CDNT; d) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng; đ) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng trong thời gian quy định tại Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng.
19. Quy cách HSDT và chữ ký trong HSDT	19.1. Nhà thầu phải chuẩn bị HSDT bao gồm: 1 bản gốc HSĐXKT, 1 bản gốc HSĐXTC theo quy định tại Mục 11 CDNT và một số bản chụp HSĐXKT, HSĐXTC theo số lượng quy định tại **BDL**. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ "BẢN GỐC HSĐXKT", "BẢN GỐC HSĐXTC","BẢN CHỤP HSĐXKT", "BẢN CHỤP HSĐXTC". Trường hợp có sửa đổi, thay thế HSĐXKT, HSĐXTC thì nhà thầu phải chuẩn bị 1 bản gốc và một số bản chụp hồ sơ theo số lượng quy định tại **BDL**. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ "BẢN GỐC HSĐXKT SỬA ĐỔI", "BẢN CHỤP HSĐXKT SỬA ĐỔI","BẢN GỐC HSĐXTC SỬA ĐỔI", "BẢN CHỤP HSĐXTC SỬA ĐỔI", "BẢN GỐC HSĐXKT THAY THẾ",

	"BẢN CHỤP HSĐXKT THAY THẾ", "BẢN GỐC HSĐXTC THAY THẾ", "BẢN CHỤP HSĐXTC THAY THẾ". 19.2. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp nhưng không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì HSDT của nhà thầu bị loại. 19.3. Bản gốc của HSĐXKT, HSĐXTC phải được đánh máy hoặc viết bằng mực không phai, đánh số trang theo thứ tự liên tục. Đơn dự thầu, thư giảm giá (nếu có), các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT, bảng giá và các biểu mẫu khác tại Chương IV – Biểu mẫu dự thầu phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu hoặc người được ủy quyền hợp pháp ký tên và đóng dấu (nếu có), trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu hoặc bản chụp Điều lệ công ty, Quyết định thành lập chi nhánh được chứng thực hoặc các tài liệu khác chứng minh thẩm quyền của người được ủy quyền và được nộp cùng với HSDT. 19.4. Trường hợp là nhà thầu liên danh thì HSDT phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh hoặc thành viên đại diện nhà thầu liên danh theo thỏa thuận liên danh. Để bảo đảm tất cả các thành viên của liên danh đều bị ràng buộc về pháp lý, văn bản thỏa thuận liên danh phải có chữ ký của các đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên trong liên danh. 19.5. Những chữ được ghi thêm, ghi chèn vào giữa các dòng, những chữ bị tẩy xóa hoặc viết đè lên sẽ chỉ được coi là hợp lệ nếu có chữ ký ở bên cạnh hoặc tại trang đó của người ký đơn dự thầu.
20. Niêm phong và ghi bên ngoài HSDT	20.1. Túi đựng HSĐXKT bao gồm bản gốc và các bản chụp HSĐXKT, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT". Túi đựng HSĐXTC bao gồm bản gốc và các bản chụp HSĐXTC, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH". Trường hợp nhà thầu có sửa đổi, thay thế HSĐXKT, HSĐXTC

	thì hồ sơ sửa đổi, thay thế (bao gồm bản gốc và các bản chụp) phải được đựng trong các túi riêng biệt với túi đựng HSĐXKT và túi đựng HSĐXTC, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT SỬA ĐỔI", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT THAY THẾ", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH SỬA ĐỔI", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH THAY THẾ". Các túi đựng: HSĐXKT, HSĐXTC; HSĐXKT sửa đổi, HSĐXKT thay thế, HSĐXTC sửa đổi, HSĐXTC thay thế (nếu có phải được niêm phong. Cách niêm phong theo quy định riêng của nhà thầu. 20.2. Trên các túi đựng hồ sơ phải: a) Ghi tên và địa chỉ của nhà thầu; b) Ghi tên người nhận là tên Bên mời thầu theo địa chỉ quy định tại Mục 21.1 CDNT; c) Ghi tên gói thầu theo quy định tại Mục 1.2 CDNT; d) Ghi dòng chữ cảnh báo: "không được mở trước thời điểm mở HSĐXKT" theo quy định tại Mục 31.1 CDNT đối với túi đựng HSĐXKT và túi đựng HSĐXKT sửa đổi, HSĐXKT thay thế (nếu có); "không được mở trước thời điểm mở HSĐXTC" đối với túi đựng HSĐXTC và túi đựng HSĐXTC sửa đổi, HSĐXTC thay thế (nếu có). 20.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về hậu quả hoặc sự bất lợi nếu không tuân theo quy định của HSMT này như không niêm phong hoặc làm mất niêm phong HSDT trong quá trình chuyển đến Bên mời thầu, không ghi đúng các thông tin trên túi đựng HSDT theo hướng dẫn quy định tại Mục 20.1 và Mục 20.2 CDNT. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính bảo mật thông tin của HSDT nếu nhà thầu không thực hiện đúng quy định nêu trên.
21. Thời điểm đóng thầu	21.1. Nhà thầu nộp trực tiếp hoặc gửi HSDT đến địa chỉ của Bên mời thầu nhưng phải bảo đảm Bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại **BDL**. Bên mời thầu tiếp nhận HSDT của tất cả các nhà thầu nộp HSDT trước thời điểm đóng thầu, kể cả trường hợp nhà thầu tham dự thầu chưa mua

	hoặc chưa nhận HSMT từ Bên mời thầu. Trường hợp chưa mua HSMT thì nhà thầu phải trả cho Bên mời thầu một khoản tiền bằng giá bán HSMT trước khi HSDT được tiếp nhận. 21.2. Bên mời thầu có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi HSMT theo Mục 8 CDNT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Bên mời thầu và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
22. HSDT nộp muộn	Bên mời thầu sẽ không xem xét bất kỳ HSDT nào được nộp sau thời điểm đóng thầu. Bất kỳ HSDT nào mà Bên mời thầu nhận được sau thời điểm đóng thầu sẽ bị tuyên bố là HSDT nộp muộn, bị loại và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu.
23. Rút, thay thế và sửa đổi HSDT	23.1. Sau khi nộp HSDT, nhà thầu có thể sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT bằng cách gửi văn bản thông báo có chữ ký của người đại diện hợp pháp của nhà thầu, trường hợp ủy quyền thì phải gửi kèm giấy ủy quyền theo quy định tại Mục 19.3 CDNT. Hồ sơ sửa đổi hoặc thay thế HSDT phải được gửi kèm với văn bản thông báo việc sửa đổi, thay thế và phải bảo đảm các điều kiện sau: a) Được nhà thầu chuẩn bị và nộp cho Bên mời thầu theo quy định tại Mục 19 và Mục 20 CDNT, trên túi đựng văn bản thông báo phải ghi rõ "SỬA ĐỔI HSĐXKT" hoặc "SỬA ĐỔI HSĐXTC" hoặc "THAY THẾ HSĐXKT" hoặc "THAY THẾ HSĐXTC" hoặc "RÚT HSDT"; b) Được Bên mời thầu tiếp nhận trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21 CDNT. 23.2. HSDT mà nhà thầu yêu cầu rút lại theo quy định tại Mục 23.1 CDNT sẽ được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. 23.3. Nhà thầu không được sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT sau thời điểm đóng thầu cho đến khi hết hạn hiệu lực của HSDT mà nhà thầu đã ghi trong đơn dự thầu hoặc đến khi hết hạn hiệu lực đã gia hạn của HSDT.
24. Bảo mật	24.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho đến khi công khai kết

	quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai khi mở HSĐXKT, HSĐXTC. 24.2. Trừ trường hợp làm rõ HSDT theo quy định tại Mục 25 CDNT và thương thảo hợp đồng, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở HSĐXKT cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
25. Làm rõ HSDT	25.1. Sau khi mở HSĐXKT, HSĐXTC, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ HSĐXKT, HSĐXTC theo yêu cầu của Bên mời thầu. Tất cả các yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu và phản hồi của nhà thầu phải được thực hiện bằng văn bản. Trường hợp HSĐXKT của nhà thầu thiếu tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ (của nhà thầu tại Mục 4 CDNT; của thuốc tại Mục 5 CDNT), năng lực và kinh nghiệm. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong HSĐXKT và HSĐXTC của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu, không làm thay đổi nội dung cơ bản của HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. Nhà thầu phải thông báo cho Bên mời thầu về việc đã nhận được văn bản yêu cầu làm rõ HSDT bằng một trong những cách sau: gửi văn bản trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail. Nhà thầu được phép nộp bổ sung tài liệu làm rõ HSDT trong quá trình đánh giá HSDT. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu làm rõ được coi như một phần của HSDT. 25.2. Việc làm rõ HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện thông qua văn bản. 25.3. Trong khoảng thời gian theo quy định tại **BDL**, trường hợp nhà thầu phát hiện HSDT của mình thiếu các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì nhà thầu được phép gửi tài liệu đến Bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các

	tài liệu làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm được coi như một phần của HSDT. Bên mời thầu phải thông báo bằng văn bản cho nhà thầu về việc đã nhận được các tài liệu làm rõ của nhà thầu bằng một trong những cách sau: gửi trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail. 25.4. Việc làm rõ HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có HSDT cần phải làm rõ. Nội dung làm rõ HSDT được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không có văn bản làm rõ hoặc có văn bản làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá HSDT của nhà thầu theo HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. 25.5. Trường hợp cần thiết, Bên mời thầu có thể gửi văn bản yêu cầu nhà thầu có khả năng trúng thầu đến làm việc trực tiếp với Bên mời thầu để làm rõ HSDT. Nội dung làm rõ HSDT phải được ghi cụ thể thành biên bản. Việc làm rõ HSDT trong trường hợp này phải bảo đảm tính khách quan, minh bạch.
26. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá HSDT: 26.1. "Sai khác" là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong HSMT; 26.2. "Đặt điều kiện" là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong HSMT; 26.3. "Bỏ sót nội dung" là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong HSMT.
27. Xác định tính đáp ứng của HSDT	27.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của HSDT dựa trên nội dung của HSDT theo quy định tại Mục 11 CDNT. 27.2. HSDT đáp ứng cơ bản là HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong HSDT mà:

	a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng thuốc; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của HSMT. 27.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của HSDT theo quy định tại Mục 15 và Mục 16 CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu của Phần II – Yêu cầu về phạm vi cung cấp đã được đáp ứng và HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản. 27.4. Nếu HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong HSMT thì HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT đó nhằm làm cho nó trở thành đáp ứng cơ bản HSMT.
28. Sai sót không nghiêm trọng	28.1. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT thì Bên mời thầu có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung trong HSDT. 28.2. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong một thời hạn hợp lý để sửa chữa những sai sót không nghiêm trọng trong HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ khía cạnh nào của giá dự thầu. Nếu không đáp ứng yêu cầu nói trên của Bên mời thầu thì HSDT của nhà thầu có thể sẽ bị loại. 28.3. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu sẽ điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu. Theo đó, giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ hoàn toàn nhằm mục đích so sánh các HSDT.
29. Nhà thầu	29.1. Nhà thầu chính được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ

phụ	trong danh sách các nhà thầu phụ kê khai theo Mẫu số 10 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu chính. Nhà thầu chính phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu chính (trừ trường hợp HSMT quy định được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí năng lực (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). Trường hợp trong HSDT, nếu nhà thầu chính không đề xuất sử dụng nhà thầu phụ cho một công việc cụ thể hoặc không dự kiến các công việc sẽ sử dụng nhà thầu phụ thì được hiểu là nhà thầu chính có trách nhiệm thực hiện toàn bộ các công việc thuộc gói thầu. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu phát hiện việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu chính sẽ được coi là vi phạm hành vi "chuyển nhượng thầu" theo quy định tại Mục 3 CDNT. 29.2. Nhà thầu chính không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT; việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ, ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT mà chưa được Chủ đầu tư chấp thuận được coi là hành vi "chuyển nhượng thầu".
30. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	30.1. Nguyên tắc ưu đãi: Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp thuốc mà thuốc đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên. 30.2. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá HSDT để so sánh, xếp hạng HSDT: Thuốc chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được thuốc đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên trong giá thuốc. Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của thuốc được tính theo công thức sau đây:

	D (%) = G*/G (%) Trong đó: - G*: Là chi phí sản xuất trong nước được tính bằng giá chào của thuốc trong HSDT trừ đi giá trị thuế và các chi phí nhập ngoại bao gồm cả phí, lệ phí (nếu có); - G: Là giá chào của thuốc trong HSDT trừ đi giá trị thuế; - D: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của thuốc. D ≥ 25% thì thuốc đó được hưởng ưu đãi theo quy định tại Mục này. 30.3.Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại **BDL**. 30.4. Trường hợp thuốc do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi.
31. Mở HSĐXKT	31.1. Ngoại trừ các trường hợp quy định tại Mục 22 và Mục 23 CDNT, Bên mời thầu phải mở công khai và đọc to, rõ các thông tin theo quy định tại Mục 31.3 CDNT của tất cả HSĐXKT thuộc HSDT đã nhận được trước thời điểm đóng thầu. Việc mở HSĐXKT phải được tiến hành công khai theo thời gian và địa điểm quy định tại **BDL** trước sự chứng kiến của đại diện các nhà thầu tham dự lễ mở HSĐXKT và đại diện của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Việc mở HSĐXKT không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của đại diện nhà thầu tham dự thầu. 31.2. Trường hợp nhà thầu có đề nghị rút hoặc thay thế HSDT thì trước tiên Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ "RÚT HSDT", túi đựng HSDT của nhà thầu có đề nghị rút HSDT sẽ được giữ nguyên niêm phong và trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu rút HSDT và vẫn mở HSĐXKT tương ứng nếu văn bản thông báo "RÚT HSDT" không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Tiếp theo, Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ "THAY THẾ HSĐXKT"; HSĐXKT sẽ được thay bằng HSĐXKT thay thế tương ứng; túi đựng HSĐXKT ban đầu sẽ được giữ nguyên niêm

	phong và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. HSĐXKT sẽ không được thay thế nếu văn bản thông báo thay thế HSĐXKT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Đối với các túi đựng văn bản thông báo "SỬA ĐỔI HSĐXKT" thì văn bản thông báo gửi kèm sẽ được mở và đọc to, rõ cùng với các HSĐXKT sửa đổi tương ứng. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu sửa đổi HSĐXKT nếu văn bản thông báo sửa đổi HSĐXKT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Chỉ có các HSĐXKT được mở và đọc tại buổi mở HSĐXKT mới được tiếp tục xem xét và đánh giá. 31.3. Việc mở HSĐXKT được thực hiện đối với từng HSĐXKT hoặc HSĐXKT thay thế (nếu có) theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu và theo trình tự sau đây: a) Kiểm tra niêm phong sau đó mở các túi hồ sơ bên ngoài đề "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT SỬA ĐỔI" (nếu có); b) Mở bản gốc HSĐXKT, HSĐXKT sửa đổi (nếu có) và đọc to, rõ tối thiểu những thông tin sau: tên nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSĐXKT, thời gian thực hiện hợp đồng ghi trong đơn dự thầu thuộc HSĐXKT, giá trị của bảo đảm dự thầu, thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu và các thông tin khác mà Bên mời thầu thấy cần thiết; c) Đọc to, rõ số lượng bản chụp HSĐXKT và các thông tin có liên quan khác; d) Đại diện của Bên mời thầu tham dự lễ mở thầu phải ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu thuộc HSĐXKT, giấy ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu (nếu có); thỏa thuận liên danh (nếu có); bảo đảm dự thầu. Bên mời thầu không được loại bỏ bất kỳ HSDT nào khi mở thầu, trừ các HSDT nộp muộn theo quy định tại Mục 22 CDNT; đ) Bên mời thầu và các nhà thầu tham dự mở HSĐXKT thống nhất cách niêm phong túi hồ sơ bên ngoài đề "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH SỬA

	ĐỔI", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH THAY THẾ"; cách niêm phong do Bên mời thầu và các nhà thầu thống nhất. Sau khi niêm phong, Bên mời thầu có trách nhiệm bảo quản các túi hồ sơ nêu trên theo chế độ quản lý hồ sơ mật cho đến khi mở HSĐXTC theo quy định tại Mục 34 CDNT. 31.4. Bên mời thầu phải lập biên bản mở HSĐXKT trong đó bao gồm các thông tin quy định tại Mục 31.3 CDNT. Biên bản mở HSĐXKT phải được ký xác nhận bởi đại diện của Bên mời thầu và các nhà thầu tham dự lễ mở HSĐXKT. Việc thiếu chữ ký của nhà thầu trong biên bản sẽ không làm cho biên bản mất ý nghĩa và mất hiệu lực. Biên bản mở HSĐXKT sẽ được gửi đến tất cả các nhà thầu tham dự thầu.
32. Đánh giá HSĐXKT	32.1. Bên mời thầu sẽ áp dụng các tiêu chí đánh giá liệt kê trong Mục này và phương pháp đánh giá theo quy định tại **BDL** để đánh giá các HSĐXKT. Không được phép sử dụng bất kỳ tiêu chí hay phương pháp đánh giá nào khác. 32.2. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT: a) Việc kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu có HSĐXKT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm. 32.3. Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: a) Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu được xem xét, đánh giá tiếp về kỹ thuật. 32.4. Đánh giá về kỹ thuật: a) Việc đánh giá về kỹ thuật được thực hiện theo tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá quy định tại Mục 3 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được tiếp tục xem xét, đánh giá HSĐXTC theo quy định tại Mục 4 và Mục 5 Chương III

	– Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. 32.5. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần theo quy định tại Mục 13.5 CDNT thì việc đánh giá HSĐXKT thực hiện theo quy định tại Mục 6 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT tương ứng với phần tham dự thầu của nhà thầu. 32.6. Danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật sẽ được phê duyệt bằng văn bản. Bên mời thầu sẽ thông báo danh sách các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật đến tất cả các nhà thầu tham dự thầu, trong đó mời các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật đến mở HSĐXTC, kèm theo thời gian, địa điểm mở HSĐXTC.
33. Mở HSĐXTC	33.1. Việc mở HSĐXTC được tiến hành công khai theo thời gian và tại địa điểm nêu trong văn bản thông báo danh sách các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, trước sự chứng kiến của đại diện các nhà thầu tham dự lễ mở HSĐXTC và đại diện của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Việc mở HSĐXTC không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của đại diện nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật. 33.2. Tại lễ mở HSĐXTC, Bên mời thầu công khai văn bản phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, sau đó tiến hành kiểm tra niêm phong của túi hồ sơ bên ngoài đề "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH", “HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH SỬA ĐỔI” hoặc “HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH THAY THẾ”. 33.3. Trường hợp nhà thầu có đề nghị thay thế HSĐXTC, Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ thông tin của túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ “THAY THẾ HSĐXTC”; HSĐXTC sẽ được thay bằng HSĐXTC thay thế tương ứng; túi đựng HSĐXTC ban đầu sẽ được giữ nguyên niêm phong và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. HSĐXTC sẽ không được thay thế nếu văn bản thông báo thay thế HSĐXTC không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Đối với các túi đựng văn bản thông báo “SỬA ĐỔI HSĐXTC” thì văn bản thông báo gửi kèm sẽ được mở và đọc to, rõ cùng với

	các HSĐXTC sửa đổi tương ứng. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu sửa đổi HSĐXTC nếu văn bản thông báo sửa đổi HSĐXTC không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Chỉ có các HSĐXTC được mở và đọc tại buổi mở HSĐXTC mới được tiếp tục xem xét và đánh giá. 33.4. Việc mở HSĐXTC được thực hiện đối với từng HSĐXTC theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật và theo trình tự sau đây: a) Mở bản gốc HSĐXTC, HSĐXTC sửa đổi (nếu có) hoặc HSĐXTC thay thế (nếu có) và đọc to, rõ tối thiểu những thông tin sau: tên nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSĐXTC, giá dự thầu trong đơn dự thầu thuộc HSĐXTC, giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, giá trị giảm giá (nếu có), thời gian có hiệu lực của HSĐXTC và các thông tin khác mà Bên mời thầu thấy cần thiết. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì còn phải đọc giá dự thầu và giá trị giảm giá (nếu có) cho từng phần. Chỉ những thông tin về đề nghị giảm giá được đọc trong lễ mở HSĐXTC mới được xem xét và đánh giá; b) Đọc to, rõ số lượng bản chụp HSĐXTC và các thông tin có liên quan khác; c) Đại diện của Bên mời thầu phải ký xác nhận vào bản gốc HSĐXTC, thư giảm giá (nếu có). Bên mời thầu không được loại bỏ bất kỳ HSĐXTC nào của các nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi mở HSĐXTC. 33.5. Bên mời thầu phải lập biên bản mở HSĐXTC trong đó bao gồm các thông tin quy định tại các Mục 33.2, 33.3 và 33.4 CDNT. Biên bản mở HSĐXTC phải được ký xác nhận bởi đại diện của Bên mời thầu và các nhà thầu tham dự lễ mở HSĐXTC. Việc thiếu chữ ký nhà thầu trong biên bản sẽ không làm cho biên bản mất ý nghĩa và mất hiệu lực. Biên bản mở HSĐXTC sẽ được gửi đến tất cả các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.
34. Đánh giá HSĐXTC và xếp hạng nhà thầu	34.1. Bên mời thầu sẽ áp dụng các tiêu chí đánh giá liệt kê trong Mục này và phương pháp đánh giá theo quy định tại **BDL** để đánh giá các HSĐXTC. Không được phép sử dụng bất kỳ tiêu chí hay phương pháp đánh giá nào khác.

	34.2. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC: a) Việc kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC được thực hiện theo quy định tại Mục 4 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Nhà thầu có HSĐXTC hợp lệ được xem xét, đánh giá chi tiết HSĐXTC và xếp hạng nhà thầu. 34.3. Đánh giá chi tiết HSĐXTC và xếp hạng nhà thầu: a) Việc đánh giá chi tiết HSĐXTC thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; b) Sau khi đánh giá chi tiết HSĐXTC, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu trình Chủ đầu tư phê duyệt. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại **BDL**. 34.4. Cho phép dự thầu theo từng phần theo quy định tại Mục 13.5 CDNT thì việc đánh giá HSĐXTC thực hiện theo quy định tại Mục 6 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT tương ứng với phần tham dự thầu của nhà thầu.
35. Thương thảo hợp đồng	35.1. Căn cứ quyết định phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu, Bên mời thầu mời nhà thầu xếp hạng thứ nhất đến thương thảo hợp đồng. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên cơ sở sau đây: a) Báo cáo đánh giá HSDT; b) HSDT và các tài liệu làm rõ HSDT (nếu có) của nhà thầu; c) HSMT. 35.2. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng: a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của HSMT; b) Việc thương thảo hợp đồng không được làm thay đổi đơn giá dự thầu của nhà thầu sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch và trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). Trong quá trình đánh giá HSDT và thương thảo hợp đồng, nếu phát hiện, số lượng mời thầu nêu trong "Chương V – Phạm vi cung cấp" thiếu so với kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được duyệt Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu bổ

	sung số lượng thuốc còn thiếu đó trên cơ sở đơn giá đã chào; trường hợp trong HSĐXTC chưa có đơn giá thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định việc áp đơn giá nêu trong dự toán đã phê duyệt đối với số lượng thuốc thiếu so với kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã phê duyệt hoặc đơn giá của nhà thầu khác đã vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật nếu đơn giá này thấp hơn đơn giá đã phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu; c) Khi thương thảo hợp đồng đối với phần sai lệch thiếu, trường hợp trong HSĐXTC của nhà thầu không có đơn giá tương ứng với phần sai lệch thì phải lấy mức đơn giá dự thầu thấp nhất trong số các HSĐXTC của nhà thầu khác đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật hoặc lấy mức đơn giá trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt nếu chỉ có duy nhất nhà thầu này vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở thương thảo đối với sai lệch thiếu đó. d) Trong quá trình lựa chọn nhà thầu tập trung, để bảo đảm hiệu quả kinh tế của gói thầu, việc thương thảo hợp đồng thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 19 Nghị định 63/2014/NĐ-CP và có thể xem xét xử lý tình huống như sau: Trường hợp có một mặt hàng thuốc với số lượng lớn được phân chia thành các gói thầu theo quy định tại điểm a Khoản 4 Điều 40 Thông tư này và có cùng một mặt hàng được đề nghị trúng thầu ở nhiều gói thầu với mức giá chênh lệch nhau thì có thể xem xét theo hướng yêu cầu nhà thầu phân tích các yếu tố cấu thành giá dự thầu, giải thích, làm rõ về sự chênh lệch giá của cùng một mặt hàng nhưng được cung cấp tại các địa điểm khác nhau. Các phân tích này dùng để làm cơ sở thương thảo hợp đồng hướng tới mức giá của mặt hàng thuốc đó tại gói thầu có giá đề nghị trúng thầu thấp nhằm bảo đảm mang lại hiệu quả kinh tế của gói thầu. Trường hợp có mặt hàng thuốc ở một nhóm thuốc chỉ có 01 giấy đăng ký lưu hành trên thị trường nên chỉ có 01 nhà thầu tham dự, không có sự cạnh tranh về giá và giá đề nghị trúng thầu tại nhóm này cao hơn giá đề nghị trúng thầu của mặt hàng cùng hoạt chất, nồng độ hoặc hàm lượng, dạng bào chế đường dùng tại nhóm khác có tiêu chuẩn kỹ thuật cao hơn và có giá cạnh tranh hơn do

	có nhiều nhà thầu tham dự thì có thể xem xét việc thương thảo hợp đồng với nhà thầu về mức giá đề nghị trúng thầu nhằm bảo đảm phù hợp với việc phân nhóm thuốc theo tiêu chí kỹ thuật theo nguyên tắc sau: - Giá trúng thầu Nhóm 1 không cao hơn giá trúng thầu thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu; - Giá trúng thầu Nhóm 2, Nhóm 3 không cao hơn giá trúng thầu thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu và Nhóm 1; - Giá trúng thầu Nhóm 4 không cao hơn giá trúng thầu thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu; Nhóm 1; Nhóm 2 sản xuất tại Việt Nam và Nhóm 3; - Giá trúng thầu Nhóm 5 không cao hơn giá trúng thầu thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu; Nhóm 1; Nhóm 2; Nhóm 3 và Nhóm 4. 35.3. Nội dung thương thảo hợp đồng: a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa HSMT và HSĐXKT, HSĐXTC; giữa các nội dung khác nhau trong HSĐXKT, HSĐXTC có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng; b) Thương thảo về các sai lệch do nhà thầu đã phát hiện và đề xuất trong HSĐXTC (nếu có), bao gồm cả các đề xuất thay đổi của nhà thầu; c) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu; d) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 28 CDNT; đ) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác. 35.4. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; điều kiện cụ thể của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiến độ cung cấp. 35.5. Trường hợp thương thảo không thành công hoặc nhà thầu

	không có khả năng đáp ứng số lượng yêu cầu tại Hồ sơ mời thầu, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 40.1 CDNT.
36. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 36.1. Có HSDT hợp lệ; 36.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; 36.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; 36.4. Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu; 36.5. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại **BDL**; 36.6. Đối với mặt hàng thuốc trúng thầu phải đáp ứng các điều kiện sau đây: a) Mặt hàng thuốc trúng thầu phải đáp ứng quy định về quản lý giá thuốc hiện hành: - Giá đề nghị trúng thầu của từng mặt hàng thuốc không được cao hơn giá trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được người có thẩm quyền phê duyệt và không được cao hơn giá bán buôn kê khai hoặc kê khai lại đang còn hiệu lực do các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuốc kê khai với cơ quan quản lý nhà nước. - Trường hợp phần trong gói thầu mà giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của tất cả các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật và nằm trong danh sách xếp hạng đều vượt giá gói thầu đã duyệt thì chủ đầu tư xem xét, xử lý theo quy định tại Khoản 3 Điều 32 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019; - Tuân thủ các quy định khác về quản lý giá thuốc, đấu thầu thuốc có liên quan. b) Mặt hàng thuốc trúng thầu có giá đề nghị trúng thầu thấp nhất hoặc giá đánh giá thấp nhất hoặc điểm tổng hợp cao nhất theo

	quy định, cụ thể: - Mặt hàng thuốc của nhà thầu có giá đề nghị trúng thầu thấp nhất hoặc giá đánh giá thấp nhất hoặc điểm tổng hợp cao nhất trong gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị hoặc trong mỗi nhóm thuốc đối với gói thầu thuốc generic và trong mỗi nhóm thuốc đối với gói thầu thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền được xem xét đề nghị trúng thầu. c) Trường hợp giá đề nghị trúng thầu hoặc giá đánh giá hoặc điểm tổng hợp bằng nhau thì lựa chọn mặt hàng thuốc để xem xét đề nghị trúng thầu theo thứ tự ưu tiên như sau: - Trao thầu cho nhà thầu có giá đề nghị trúng thầu thấp nhất. - Mặt hàng thuốc có điểm kỹ thuật cao hơn hoặc mặt hàng thuốc sản xuất trong nước có chất lượng tương đương; - Chọn mặt hàng thuốc có chất lượng, hiệu quả đã sử dụng tại cơ sở y tế: căn cứ vào hạn dùng của thuốc, tình trạng vi phạm chất lượng thuốc, thời gian thuốc đã được sử dụng tại cơ sở y tế; - Chọn mặt hàng của nhà thầu có kinh nghiệm, uy tín trong cung ứng thuốc vào cơ sở y tế: căn cứ vào kinh nghiệm cung ứng của nhà thầu, uy tín của nhà thầu trong cung ứng thuốc tại cơ sở y tế như việc bảo đảm cung ứng, việc thực hiện thu hồi thuốc, có hệ thống phân phối trên địa bàn.
37. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	37.1. Trong thời hạn quy định tại **BDL**, Bên mời thầu phải gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu cho các nhà thầu tham dự thầu theo đường bưu điện, fax và đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia hoặc Báo Đấu thầu theo quy định. Trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải bao gồm các nội dung sau đây: a) Tên gói thầu, số hiệu gói thầu; b) Tên nhà thầu trúng thầu; c) Địa chỉ giao dịch hiện tại của nhà thầu trúng thầu; d) Giá trúng thầu; đ) Loại hợp đồng; e) Thời gian thực hiện hợp đồng;

	g) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu. 37.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 40.1 CDNT, trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải nêu rõ lý do hủy thầu. 37.3. Sau khi thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Mục 37.1 CDNT, nếu nhà thầu không được lựa chọn có văn bản hỏi về lý do không được lựa chọn thì trong thời gian tối đa 5 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu Bên mời thầu phải có văn bản trả lời gửi cho nhà thầu.
38. Thay đổi số lượng thuốc	Vào thời điểm trao hợp đồng, Bên mời thầu có quyền tăng hoặc giảm số lượng thuốc nêu trong Chương V - Phạm vi cung cấp với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại **BDL** và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của HSDT và HSMT.
39. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng	Đồng thời với văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 16 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng cho nhà thầu trúng thầu với điều kiện nhà thầu đã được xác minh là đủ năng lực để thực hiện tốt hợp đồng. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm đ Mục 18.5 CDNT.
40. Hủy thầu	40.1. Bên mời thầu sẽ thông báo hủy thầu trong trường hợp sau đây: a) Tất cả HSDT vào phần không đáp ứng được các yêu cầu của phần tương ứng nêu trong HSMT; b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi đầu tư đã ghi trong HSMT; c) HSMT không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu

	được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu, dự án; d) Có bằng chứng về việc đưa, nhận, môi giới hối lộ, thông thầu, gian lận, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 40.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại điểm c và điểm d Mục 40.1 CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật. 40.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 40.1 CDNT, trong thời hạn 5 ngày làm việc Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho các nhà thầu dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d Mục 40.1 CDNT.
41. Điều kiện ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung	41.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung, HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực. 41.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu. Nếu có dấu hiệu nhà thầu không đáp ứng số lượng tại Hồ sơ mời thầu, chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu chứng minh có đủ số lượng thuốc đáp ứng số lượng tại hồ sơ mời thầu như yêu cầu bổ sung thẻ kho thể hiện xuất nhập tồn mặt hàng thuốc dự thầu và hóa đơn mua vào, bán ra tương ứng. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung với nhà thầu. Khi đó, Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng. 41.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
42. Bảo đảm	42.1. Trước khi hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải

thực hiện hợp đồng	cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc bằng Séc với nội dung và yêu cầu như quy định tại Mục 6 **ĐKCT**. Trường hợp nhà thầu sử dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì phải sử dụng Mẫu số 17 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 42.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
43. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị ảnh hưởng, nhà thầu có quyền gửi đơn kiến nghị về các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu đến Chủ đầu tư, Người có thẩm quyền, Hội đồng tư vấn theo địa chỉ quy định tại **BDL**. Việc giải quyết kiến nghị trong đấu thầu được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương XII Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 và Mục 2 Chương XII Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.
44. Theo dõi, giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát theo quy định tại **BDL**.

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẤU THẦU

CDNT 1.1	- Tên Bên mời thầu: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sóc Trăng. - Địa chỉ: số 378 đường Lê Duẩn, phường 9, TP. Sóc Trăng.
CDNT 1.2	Tên gói thầu: **Gói số 1: Thuốc generic.** Tên dự án: Mua thuốc cung ứng cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sóc Trăng năm 2021. Số lượng và số hiệu các phần thuộc gói thầu: Gói thầu gồm **478** mặt hàng thuốc, được đánh số hiệu (mã thuốc) tương ứng cho từng loại thuốc. Mỗi mã thuốc mời thầu trong HSMT được coi là một phần của gói thầu. Thông tin chi tiết thể hiện tại Danh mục thuốc mời thầu (**Phụ lục 1**). **1/ Nhóm 1:** bao gồm các thuốc đáp ứng 01 (một) trong 03 (ba) tiêu chí sau đây: a) Được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP tại nước thuộc danh sách SRA; b) Thuốc thuộc danh mục thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu do Bộ Y tế công bố, trừ thuốc biệt dược gốc thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá do Bộ Y tế ban hành và đã được công bố kết quả đàm phán giá; c) Được sản xuất toàn bộ các công đoạn tại Việt Nam và phải đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau đây: - Sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP và được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU- GMP; - Được cơ quan quản lý dược của nước thuộc danh sách SRA cấp phép lưu hành theo hướng dẫn tại Điểm c, Khoản 8, Điều 1 Thông tư 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Điểm b, Khoản 8, Điều 50 Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019;

	- Thuốc lưu hành tại Việt Nam và thuốc được nước thuộc danh sách SRA cấp phép lưu hành phải có cùng công thức bào chế, quy trình sản xuất, tiêu chuẩn chất lượng, phương pháp kiểm nghiệm; dược chất, tá dược phải có cùng tiêu chuẩn chất lượng, cơ sở sản xuất, địa điểm sản xuất theo hướng dẫn tại Điểm c, Khoản 8, Điều 1 Thông tư 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 và Điểm b, Khoản 8, Điều 50 Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019. **2/ Nhóm 2:** bao gồm các thuốc đáp ứng 01 (một) trong 02 (hai) tiêu chí sau đây: a) Được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP và được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU- GMP. b) Được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc tại nước là thành viên PIC/s đồng thời là thành viên ICH, được cơ quan quản lý có thẩm quyền của nước này cấp chứng nhận đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn PIC/s-GMP và được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn PIC/s-GMP. **3/ Nhóm 3**: bao gồm các thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam và có báo cáo nghiên cứu tương đương sinh học được Cục Quản lý Dược công bố. **4/ Nhóm 4:** bao gồm các thuốc được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất tại Việt Nam được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn WHO-GMP. **5/ Nhóm 5:** bao gồm các thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu để lưu hành tại Việt Nam.
CDNT 1.3	Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng, đến hết ngày 30/6/2022.
CDNT 2	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn): Ngân sách Nhà nước ,nguồn thu sự nghiệp y tế và các nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị .
CDNT 4.4	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30%

	với: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sóc Trăng - Địa chỉ: số 378 đường Lê Duẩn , phường 9, TP. Sóc Trăng. - Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sóc Trăng - Địa chỉ: số 378 đường Lê Duẩn , phường 9, TP. Sóc Trăng.
CDNT 4.6	Nhà thầu tham dự thầu phải có tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia: có áp dụng (theo qui định tại Thông tư số 11/2019/TT-BKHĐT ngày 16/12/2019).
CDNT 5.3	Tài liệu, thông tin chứng minh về tính hợp lệ của thuốc dự thầu: - Nhà thầu liệt kê thông tin tên mặt hàng thuốc tham dự thầu, cơ sở tham gia sản xuất; số giấy đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu do Cục Quản lý Dược cấp và các thông tin khác có liên quan: - Nhà thầu ghi đầy đủ các thông tin theo quy định tại Mẫu số 11. Biểu mẫu dự thầu; Các thông tin phải phù hợp với thông tin về thuốc đã được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu được Cục Quản lý Dược công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn). - Đối với trường hợp mặt hàng thuốc tham dự thầu có giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hết hạn hiệu lực hoặc hết thời hạn gia hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu cần cung cấp các tài liệu chứng minh thuốc được sản xuất (đối với thuốc sản xuất tại Việt Nam) hoặc nhập khẩu (đối với thuốc nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam) trong thời hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hoặc thời hạn gia hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành và đảm bảo đủ số lượng cung ứng theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu như yêu cầu bổ sung thẻ kho thể hiện xuất nhập tồn mặt hàng thuốc dự thầu và hóa đơn mua vào, bán ra tương ứng. - Đối với trường hợp giấy phép GMP hết hiệu lực trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu cần cung cấp các tài liệu chứng minh thuốc được sản xuất trong thời hạn hiệu lực của GMP và đảm bảo đủ số lượng cung ứng theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu như yêu cầu bổ sung thẻ kho thể hiện xuất nhập tồn mặt hàng thuốc dự thầu và hóa đơn mua vào, bán ra tương ứng.

CDNT 7.1	Bên mời thầu phải nhận được yêu cầu giải thích làm rõ HSMT không muộn hơn **03 ngày** làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 8.3	Tài liệu sửa đổi HSMT sẽ được Bên mời thầu gửi đến tất cả các nhà thầu đã nhận HSMT từ Bên mời thầu trước ngày có thời điểm đóng thầu **tối thiểu 10 ngày**. Trường hợp thời gian gửi văn bản sửa đổi HSMT không đáp ứng theo quy định thì Bên mời thầu thực hiện gia hạn thời điểm đóng thầu tương ứng.
CDNT 11.3	1/ Nhà thầu phải nộp cùng với HSDT các tài liệu sau đây: - Đĩa CD hoặc USB ghi dữ liệu về kỹ thuật của các mặt hàng dự thầu, mặt ngoài đĩa CD hoặc USB phải ghi rõ tên nhà thầu, dữ liệu HSĐXKT. - Đĩa CD hoặc USB ghi dữ liệu về tài chính của các mặt hàng dự thầu, mặt ngoài đĩa CD hoặc USB phải ghi rõ tên nhà thầu, dữ liệu HSĐXTC. - Thư giảm giá (nếu có). **Ghi chú:** - Các thông tin trình bày trong file dữ liệu phải phù hợp với Biểu mẫu dự thầu, Biểu giá dự thầu và các thông tin, tài liệu kỹ thuật mà nhà thầu đã kê khai trong HSDT. - File dữ liệu là một phần của HSDT và được nộp cho bên mời thầu trước thời điểm đóng thầu. Chế độ quản lý CD hoặc USB ghi dữ liệu được thực hiện như quy định với HSDT. Bên mời thầu có quyền yêu cầu nhà thầu bổ sung CD hoặc USB ghi dữ liệu nếu CD hoặc USB của nhà thầu nộp cùng HSDT bị lỗi kỹ thuật. - File dữ liệu trình bày theo quy định tại Phụ lục của HSMT và file hướng dẫn trong CD-Rom (bên mời thầu cung cấp cùng với HSMT). - Font chữ sử dụng để nhập liệu là Times New Roman, theo chuẩn Unicode; Các thông tin về mặt hàng thuốc dự thầu được trình bày bằng chữ in thường (không sử dụng chữ in hoa). - Kiểu số ghi trong Bảng biểu giá chào thầu của HSDT phải được trình bày theo kiểu số Việt Nam, dấu chấm ngăn cách hàng nghìn và dấu phẩy đặt sau chữ số đơn vị thể hiện phần thập phân. Ví dụ:

	Một triệu hai trăm ba mươi bốn nghìn năm trăm sáu mươi bảy phẩy tám mươi chín đồng được viết là 1.234.567,89 đồng chứ không phải là 1,234,567.89 đồng. 2/ Cách sắp xếp HSDT như sau: HSDT do nhà thầu chuẩn bị bao gồm 02 túi hồ sơ (một túi HSĐXKT, một túi HSĐXTC): a) Trang bìa được trình bày từ trên xuống dưới theo thứ tự: - Tên đơn vị dự thầu. - Địa chỉ của đơn vị dự thầu. - Điện thoại, fax, email. - Tên HSĐX (về kỹ thuật hoặc về tài chính). (Nếu HSĐXKT gồm nhiều sản phẩm nên tách thành HSĐXKT pháp lý và HSĐXKT sản phẩm. HSĐXKT sản phẩm phải sắp xếp thành từng quyển, mỗi quyển phải ghi rõ trên trang bìa: gói ...., nhóm ...., từ stt .... đến stt .... theo Bảng phạm vi cung cấp, tiến độ cung cấp và yêu cầu về kỹ thuật của thuốc thuộc HSMT của Bên mời thầu). - Bản gốc/ Bản sao. - Quyển số ...../ tổng số quyển. - Tên gói thầu. - Tên Bên mời thầu. - Ghi chú: **Không được mở trước: 08 giờ 00 ngày 03 tháng 8 năm 2021.** - Trường hợp sửa đổi, thay thế HSDT, ngoài các nội dung nêu trên còn phải ghi thêm dòng chữ *"Hồ sơ dự thầu sửa đổi", "Hồ sơ dự thầu thay thế"*. b) HSDT phải có mục lục ở trang đầu, các tài liệu trong HSDT phải được đánh số trang và sắp xếp đúng theo mục lục.
CDNT 13.5	Các phần của gói thầu: - Các gói thầu thuốc bao gồm nhiều mặt hàng thuốc, nhà thầu có thể tham dự thầu một hoặc nhiều mặt hàng thuốc trong gói thầu theo khả năng của mình.

	- Danh mục các mặt hàng thuốc mời thầu được liệt kê tại Chương V. - Nhà thầu tham dự thầu một hoặc nhiều mặt hàng thuốc trong một gói thầu cũng phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu có giá trị như quy định tại Mục 18.2 **BDL**.
CDNT 16.2	Các tài liệu, thông tin để chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu: a) Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược: Trong phạm vi kinh doanh phải ghi rõ sản xuất thuốc hoặc bán buôn thuốc. b) Thông tin về việc đáp ứng hoặc duy trì đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt tùy theo từng loại hình kinh doanh: - GSP (Thực hành tốt bảo quản thuốc): Đối với cơ sở nhập khẩu trực tiếp thuốc. - GDP (Thực hành tốt phân phối thuốc): Đối với cơ sở bán buôn thuốc. - GACP (Thực hành tốt trồng trọt và thu hái cây thuốc): Đối với cơ sở nuôi trồng dược liệu. - GMP (Thực hành tốt sản xuất thuốc): Đối với cơ sở sản xuất thuốc. Nhà thầu chỉ cần ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mẫu số 11, Mẫu số 13 tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để phục vụ việc đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu và Mục 1 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật. Thông tin về việc đáp ứng và duy trì đáp ứng các nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt được công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. c) Thông báo trúng thầu hoặc hóa đơn bán thuốc hoặc hợp đồng cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế hoặc các tài liệu khác để chứng minh kinh nghiệm cung ứng thuốc để đánh giá theo quy định tại Mục 11 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật; d) Các tài liệu nêu rõ nguồn gốc, xuất xứ của dược liệu đối với thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền (hóa đơn, chứng từ hợp lệ mua dược liệu từ các nhà cung cấp được Bộ Y tế hoặc Sở Y tế cấp giấy chứng nhận sản xuất, kinh doanh thuốc dược liệu; Phiếu tiếp nhận bản công bố dược liệu sản xuất theo WHO-GACP của cơ sở sản

	xuất dược liệu, tài liệu chứng minh nhà thầu là đơn vị trực tiếp khai thác/nuôi trồng, thu hái, chế biến dược liệu; Hợp đồng với đơn vị khai thác/nuôi trồng, thu hái, chế biến dược liệu; Hóa đơn mua dược liệu từ các hộ khai thác/nuôi trồng, thu hái, chế biến dược liệu; Hóa đơn chứng từ khác chứng minh nguồn gốc, xuất xứ của dược liệu để đánh giá theo quy định tại Mục 9 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật; đ) Hóa đơn, chứng từ hợp lệ mua nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước để sản xuất thuốc tham dự thầu để đánh giá theo quy định tại Mục 8 Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật. Các tài liệu do nhà thầu cung cấp khi tham dự thầu là bản chụp có đóng dấu xác nhận của nhà thầu đồng thời nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu.
CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của HSDT (HSĐXKT và HSĐXTC) là: **180 ngày**, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 18.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị bảo đảm dự thầu: Bảo đảm dự thầu cho mỗi hồ sơ dự thầu là **2%** tổng giá trị của các phần mà nhà thầu tham dự (mỗi phần tương ứng với một mặt hàng) đính kèm Phụ lục 1 danh mục mời thầu. - Đồng tiền bảo đảm dự thầu: Bằng đồng tiền Việt Nam. - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: **210 ngày**, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 18.4	Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa **20** ngày, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu.
CDNT 19.1	Số lượng bản chụp HSĐXKT, HSĐXTC là: **02 bản chụp**. Trường hợp sửa đổi, thay thế HSĐXKT, HSĐXTC thì nhà thầu phải nộp các bản chụp hồ sơ sửa đổi, thay thế, với số lượng bằng số lượng bản chụp HSĐXKT, HSĐXTC.
CDNT 21.1	Địa chỉ của Bên mời thầu (sử dụng để nộp HSDT): Nơi nhận: Khoa Dược - Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sóc Trăng, số 378

	đường Lê Duẩn , phường 9, TP. Sóc Trăng. Số điện thoại: 02993.637.399 Thời điểm đóng thầu là: **08 giờ 00 phút**, ngày 03 tháng 8 năm 2021.
CDNT 25.3	Thời gian nhà thầu được tự gửi tài liệu để làm rõ đến Bên mời thầu là: **03 ngày**, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 30.3	Cách tính ưu đãi: không áp dụng.
CDNT 31.1	Việc mở HSĐXKT sẽ được tiến hành công khai vào lúc: **08 giờ 00 phút, ngày 03 tháng 8 năm 2021**, tại địa điểm mở thầu theo địa chỉ như sau: Hội trường A - Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sóc Trăng, số 378 đường Lê Duẩn , phường 9, TP. Sóc Trăng.
CDNT 32.1	Phương pháp đánh giá HSĐXKT là: a) Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: sử dụng tiêu chí đạt/không đạt; b) Đánh giá về kỹ thuật: Việc đánh giá về kỹ thuật áp dụng phương pháp chấm điểm để đánh giá với thang điểm tối đa là 100, cụ thể quy định tại Mục 3 chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT *HSDT có tổng số điểm (cũng như số điểm của từng nội dung) vượt mức điểm yêu cầu tối thiểu tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật sẽ được đánh giá là đạt yêu cầu về mặt kỹ thuật và được tiếp tục xem xét về tài chính.*
CDNT 34.1	Phương pháp đánh giá về tài chính: áp dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá, cụ thể quy định tại Mục 5 chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.
CDNT 34.3 (b)	Xếp hạng nhà thầu: nhà thầu có điểm tổng hợp cao nhất được xếp thứ nhất.
CDNT 36.5	Nhà thầu có điểm tổng hợp cao nhất.
CDNT 37.1	Thời hạn gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu là **05 ngày làm việc**, kể từ ngày Chủ đầu tư phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.
CDNT 38	- Tỷ lệ tăng số lượng tối đa là: tối đa không quá **10%***;* - Tỷ lệ giảm số lượng tối đa là: tối đa không quá **10%.**

CDNT 43	- Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của Chủ đầu tư: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sóc Trăng, số 378 đường Lê Duẩn , phường 9, TP. Sóc Trăng. Điện thoại: 02993.825.251 – Fax: 02993.825251. - Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của Người có thẩm quyền: **UBND TỈNH SÓC TRĂNG** Địa chỉ: số 01, Châu Văn Tiếp, phường 2, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. **SỞ Y TẾ TỈNH SÓC TRĂNG** Địa chỉ: số 06, Châu Văn Tiếp, phường 2, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. Điện thoại: 02993.822.576 – Fax: 02993.825.323
CDNT 44	Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát: **SỞ Y TẾ TỈNH SÓC TRĂNG** Địa chỉ: số 06, Châu Văn Tiếp, phường 2, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng. Điện thoại: 02993.822.576 – Fax: 02993.825.323

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDT

Mục 1. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT

1.1. Kiểm tra tính hợp lệ của HSĐXKT:

a) Kiểm tra số lượng bản chụp HSĐXKT;

b) Kiểm tra các thành phần của bản gốc HSĐXKT, bao gồm: Đơn dự thầu thuộc HSĐXKT, thỏa thuận liên danh (nếu có), giấy ủy quyền ký đơn dự thầu (nếu có); bảo đảm dự thầu; tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ; tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm; đề xuất về kỹ thuật và các thành phần khác thuộc HSĐXKT theo quy định tại Mục 11.1 CDNT;

c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSĐXKT.

1.2. Đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT:

HSĐXKT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bản gốc HSĐXKT;

b) Có đơn dự thầu thuộc HSĐXKT được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh;

c) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu nêu trong HSMT;

d) Thời hạn hiệu lực của HSĐXKT đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 17.1 CDNT;

đ) Có bảo đảm dự thầu với giá trị và thời hạn hiệu lực đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 18.2 CDNT. Đối với trường hợp quy định bảo đảm dự thầu theo hình thức nộp thư bảo lãnh thì thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên với giá trị và thời hạn hiệu lực, tên của Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng) theo quy định tại Mục 18.2 CDNT; đối với trường hợp quy định bảo đảm dự thầu theo hình thức đặt cọc bằng Séc thì Bên mời thầu sẽ quản lý Séc đó theo quy định tại các Mục 18.4 và Mục 18.5 CDNT;

e) Không có tên trong hai hoặc nhiều HSĐXKT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh) đối với cùng một gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSĐXKT với tư cách là nhà thầu chính đối với phần mà nhà thầu tham dự thầu;

g) Có thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) và trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu;

h) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 4 CDNT.

Nhà thầu có HSĐXKT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Đối với nhà thầu liên danh thì năng lực, kinh nghiệm được xác định bằng tổng

năng lực, kinh nghiệm của các thành viên liên danh song phải bảo đảm từng thành viên liên danh đáp ứng năng lực, kinh nghiệm đối với phần việc mà thành viên đó đảm nhận trong liên danh; nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh không đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm thì nhà thầu liên danh được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu.

Đối với gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được đánh giá tương ứng với tổng các phần mà nhà thầu tham dự thầu trong gói thầu.

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSĐXKT của nhà thầu chính (trừ trường hợp HSMT quy định được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí về năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).

Trường hợp gói thầu không áp dụng sơ tuyển thì việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo các tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm dưới đây. Căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu và tình hình thực tế của ngành, địa phương để quy định cho phù hợp bảo đảm mục tiêu đấu thầu là cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế và không vi phạm các hành vi bị cấm trong đấu thầu và quy định hiện hành có liên quan. Nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá.

Bên mời thầu không được bổ sung thêm các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm đã quy định tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm dưới đây gây hạn chế nhà thầu tham dự.

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ				Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh			
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	Tối thiểu một thành viên liên danh	
1	**Năng lực tài chính**						
1.1	**Kết quả hoạt động tài chính**	Nộp báo cáo tài chính từ năm 2018 đến năm 2020[(1)] để cung cấp thông tin chứng minh tình hình tài chính lành mạnh của nhà thầu. Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm 2020 phải dương.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Báo cáo tài chính
1.2	**Doanh thu từ hoạt động sản xuất,**	Doanh thu của ít nhất 01 trong 03 năm gần đây phải đạt tối thiểu	Phải thỏa mãn yêu	Phải thỏa mãn yêu	Phải thỏa mãn yêu	Không áp dụng	Mẫu số 7

	kinh doanh dược	bằng giá của phần trong gói thầu/ thời gian thực hiện hợp đồng theo năm x 1,5[(2)] VND.	cầu này	cầu này	cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)		
1.3	**Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu[(4)]**	Nhà thầu phải chứng minh có các tài sản có khả năng thanh khoản cao[(3)] hoặc có khả năng tiếp cận với tài sản có khả năng thanh khoản cao sẵn có, các khoản tín dụng hoặc các nguồn tài chính khác (không kể các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính thực hiện gói thầu với giá	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Không áp dụng	Các Mẫu số 8, 9

		trị là: 0,3 x (Tổng giá trị các phần mà nhà thầu tham dự trong gói thầu).					
2	**Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc tương tự**	Số lượng hợp đồng tương tự[(4)] mà nhà thầu đã hoàn thành với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ[(5)] trong vòng **03** năm trở lại đây (tính đến thời điểm đóng thầu): **03** hợp đồng.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Không áp dụng	Mẫu số 6a, 6b

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu mới thành lập, chưa đủ số năm hoạt động theo yêu cầu thì được phép nộp báo cáo tài chính chứng minh tình hình tài chính lành mạnh trong khoảng thời gian hoạt động kể từ khi thành lập tính đến thời điểm đóng thầu (Ví dụ: hồ sơ mời thầu yêu cầu báo cáo tài chính từ năm 2014 đến năm 2016. Trường hợp nhà thầu thành lập ngày 15/5/2014, nhà thầu nộp báo cáo tài chính năm 2015 và 2016).

(2) Giá từng phần trong gói thầu là giá kế hoạch lựa chọn nhà thầu của từng phần trong gói thầu đã được phê duyệt. Đối với trường hợp nhà thầu liên danh, việc đánh giá tiêu chuẩn về doanh thu của từng thành viên liên danh căn cứ vào giá trị, khối lượng do từng thành viên đảm nhiệm.

(3) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

(4) Hợp đồng cung cấp thuốc tương tự:

- Nhà thầu được quyền cung cấp các hợp đồng cung cấp thuốc hoặc hóa đơn bán hàng kèm theo danh mục thuốc đã cung cấp cho các cơ sở khám chữa bệnh hoặc các cơ sở kinh doanh thuốc để chứng minh kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc tương tự về quy mô với phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự.

Lưu ý:

+ Không bắt buộc nhà thầu chỉ được chứng minh bằng các hợp đồng cung cấp thuốc cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

+ Mặt hàng thuốc tại hợp đồng tương tự không bắt buộc là mặt hàng thuốc dự thầu.

- Tương tự về quy mô: Được xác định bằng tổng các hợp đồng cung cấp thuốc tương tự tối thiểu bằng 70% giá trị các mặt hàng của các phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự. Đối với các gói thầu có tính chất đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế, có thể yêu cầu giá

trị của hợp đồng trong khoảng 50% đến 70% giá trị của các phần trong gói thầu nhà thầu tham dự.

- Đối với quy định về số lượng tối thiểu các hợp đồng tương tự trong số năm quy định tại tiêu chí về Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc tương tự: nhà thầu được cung cấp các hợp đồng tương tự trong thời gian quy định tính đến thời điểm đóng thầu, không bắt buộc năm nào cũng phải có đủ số lượng các hợp đồng tương tự theo yêu cầu.

Ví dụ: Hồ sơ mời thầu yêu cầu "Số lượng hợp đồng tương tự mà nhà thầu đã hoàn thành với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ trong vòng 03 năm trở lại đây (tính đến thời điểm đóng thầu): 02 hợp đồng". Nhà thầu được cung cấp đủ 02 hợp đồng tương tự đáp ứng yêu cầu trong vòng 3 năm tính đến thời điểm đóng thầu, không bắt buộc năm nào cũng phải có đủ 02 các hợp đồng tương tự đáp ứng yêu cầu trong 3 năm liền tính đến thời điểm đóng thầu.

(5) Với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

3.1. Phương pháp đánh giá:

Việc đánh giá về kỹ thuật áp dụng phương pháp chấm điểm để đánh giá với thang điểm tối đa là 100, cụ thể như sau:

a) Chất lượng thuốc: 70% tổng số điểm (70 điểm).

b) Đóng gói, bảo quản, giao hàng: 30% tổng số điểm (30 điểm).

c) Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau:

- Điểm của từng tiêu chí tại yêu cầu về chất lượng thuốc và về đóng gói, bảo quản, giao hàng không thấp hơn 60% điểm tối đa tiêu chí đó.

- Tổng điểm của tất cả các tiêu chí đánh giá về mặt kỹ thuật không thấp hơn 80% tổng số điểm.

3.2. Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật: tại Phần 4 Phụ lục ban hành kèm

theo Hồ sơ mời thầu này.

Mục 4. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC

4.1. Kiểm tra tính hợp lệ của HSĐXTC:

a) Kiểm tra số lượng bản chụp HSĐXTC;

b) Kiểm tra các thành phần của bản gốc HSĐXTC, bao gồm: Đơn dự thầu thuộc HSĐXTC; Bảng biểu giá dự thầu và các thành phần khác thuộc HSĐXTC theo quy định tại Mục 11.2 CDNT;

c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSĐXTC.

4.2. Đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC:

HSĐXTC của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bản gốc HSĐXTC;

b) Có đơn dự thầu thuộc HSĐXTC được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh;

c) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logíc với tổng giá dự thầu ghi trong Bảng biểu giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu;

d) Thời hạn hiệu lực của HSĐXTC đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 17.1 CDNT.

Nhà thầu có HSĐXTC hợp lệ sẽ được tiếp tục đánh giá chi tiết về tài chính.

Mục 5. Tiêu chuẩn đánh giá chi tiết về tài chính

Phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá:

Phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá áp dụng cho các gói thầu mua sắm

thuốc khi không áp dụng được phương pháp giá thấp nhất và phương pháp giá đánh giá và việc áp dụng phương pháp giá thấp nhất không đạt được mục tiêu về hiệu quả kinh tế.

Khi áp dụng phương pháp này thì tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật phải sử dụng phương pháp chấm điểm. Sử dụng thang điểm 100 hoặc 1.000 thống nhất với thang điểm về kỹ thuật để xác định điểm giá.

Tiêu chuẩn đánh giá tổng hợp được xây dựng trên cơ sở kết hợp giữa kỹ thuật và giá. Tùy theo quy mô, tính chất của từng gói thầu cần xác định tỷ trọng điểm về kỹ thuật và tỷ trọng điểm về giá cho phù hợp bảo đảm tỷ trọng điểm về kỹ thuật cộng với tỷ trọng điểm về giá bằng 100%, trong đó tỷ trọng điểm về kỹ thuật (K) từ 10% đến 30%, tỷ trọng điểm về giá (G) từ 70% đến 90%.

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));

Bước 3. Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));

Bước 4. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có);

Bước 5. Xác định điểm giá:

Điểm giá được xác định trên cơ sở giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có). Cụ thể như sau:

$$\text{Điểm giá}_{\text{đang xét}} = [G_{\text{thấp nhất}} \text{ x } (100 \text{ hoặc } 1.000)] / G_{\text{đang xét}}$$

Trong đó:

- Điểm giá$_{\text{đang xét}}$: Là điểm giá của HSĐXTC đang xét;

- $G_{\text{thấp nhất}}$: giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của HSĐXTC thấp nhất;

- $G_{\text{đang xét}}$: giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của HSĐXTC đang xét.

Bước 6. Xác định điểm tổng hợp:

$$\text{Điểm tổng hợp}_{\text{đang xét}} = (\text{K x Điểm kỹ thuật}_{\text{đang xét}} + \text{G x Điểm giá}_{\text{đang xét}}) + \Delta_{\text{ƯĐ}}$$

Trong đó:

- Điểm kỹ thuật$_{\text{đang xét}}$: Là số điểm được xác định tại bước đánh giá về kỹ thuật;

- Điểm giá$_{\text{đang xét}}$: Là số điểm được xác định tại bước đánh giá về giá;

- K: Tỷ trọng điểm về kỹ thuật quy định trong thang điểm tổng hợp;

- G: Tỷ trọng điểm về giá quy định trong thang điểm tổng hợp;

- K + G = 100%. Tỷ trọng điểm về kỹ thuật (K) và về giá (G) phải được xác định cụ thể trong HSMT;

- $\Delta_{\text{ưđ}}$ là giá trị phải cộng thêm đối với đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định tại Mục 30 CDNT (nếu có).

Bước 7. Xếp hạng nhà thầu:

HSDT có điểm tổng hợp cao nhất được xếp hạng thứ nhất.

Ghi chú:

(1) Sửa lỗi:

Với điều kiện HSDT đáp ứng căn bản HSMT, việc sửa lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá dự thầu và thành tiền thì lấy đơn giá dự thầu làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá dự thầu có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp tại cột "đơn giá dự thầu" và cột "thành tiền" nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là "0" thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.

b) Các lỗi khác:

- Tại cột thành tiền đã được điền đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá dự thầu tương ứng thì đơn giá dự thầu được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá dự thầu nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột

thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá dự thầu; nếu một nội dung nào đó có điền đơn giá dự thầu và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá dự thầu của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Bước 3;

- Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong HSMT;

- Lỗi nhầm đơn vị: sử dụng dấu "," (dấu phẩy) thay cho dấu "." (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. Khi Bên mời thầu cho rằng dấu phẩy hoặc dấu chấm trong đơn giá dự thầu rõ ràng đã bị đặt sai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá dự thầu sẽ được sửa lại;

- Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng số tiền theo các khoản tiền;

- Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý;

(2) Hiệu chỉnh sai lệch:

a) Trường hợp có sai lệch về phạm vi cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSĐXTC của nhà thầu có sai lệch;

Trường hợp trong HSĐXTC của nhà thầu có sai lệch thiếu (thiếu hạng mục công việc so với yêu cầu về phạm vi cung cấp) mà không có đơn giá tương ứng trong HSĐXTC của nhà thầu có sai lệch thì thực hiện hiệu chỉnh sai lệch như sau:

Lấy mức đơn giá dự thầu cao nhất đối với hạng mục công việc đó trong số các HSĐXTC của nhà thầu khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong HSĐXTC của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá dự thầu của công việc này thì lấy đơn giá trong dự toán được duyệt của gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ

sở hiệu chỉnh sai lệch;

Trường hợp chỉ có một nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSĐXTC của nhà thầu này; trường hợp HSĐXTC của nhà thầu không có đơn giá dự thầu tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

b) Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu.

Mục 6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập

Do gói thầu thuốc được chia thành nhiều phần độc lập theo quy định tại Mục 32.5 CDNT thì thực hiện như sau:

6.1. Trong HSMT phải nêu rõ: điều kiện chào thầu; biện pháp và giá trị bảo đảm dự thầu cho từng phần; tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá đối với từng phần để các nhà thầu tính toán phương án chào thầu theo khả năng của mình;

6.2. Việc đánh giá HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm giá đề nghị trúng thầu của từng phần là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất); giá đánh giá của từng phần trong gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá); điểm tổng hợp của từng phần là cao nhất (đối với phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá) và giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt;

6.3. Trường hợp có một phần hoặc nhiều phần thuộc gói thầu không có nhà thầu tham gia đấu thầu hoặc không có nhà thầu đáp ứng yêu cầu nêu trong HSMT, Chủ đầu tư báo cáo Người có thẩm quyền để điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu của gói thầu theo hướng tách các phần đó thành gói thầu riêng với giá gói thầu là tổng chi phí ước tính tương ứng của các phần; việc lựa chọn nhà thầu đối với các phần có nhà thầu tham gia và được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật vẫn phải bảo đảm nguyên tắc đánh giá theo quy định tại khoản 2 Mục này;

6.4. Trường hợp một nhà thầu trúng thầu tất cả các phần thì gói thầu có một hợp đồng. Trường hợp nhiều nhà thầu trúng thầu các phần khác nhau thì gói thầu có nhiều hợp đồng.

Chương IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU

A. Biểu mẫu dự thầu thuộc HSĐXKT

Mẫu số 01. Đơn dự thầu

Mẫu số 02. Giấy ủy quyền

Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh

Mẫu số 04(a). Bảo lãnh dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập)*

Mẫu số 04(b). Bảo lãnh dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh)*

Mẫu số 05(a). Bản kê khai thông tin về nhà thầu

Mẫu số 05(b). Bản kê khai thông tin về các thành viên của nhà thầu liên danh

Mẫu số 06(a). Bảng tổng hợp hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện

Mẫu số 06(b). Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện

Mẫu số 07. Tình hình tài chính của nhà thầu

Mẫu số 08. Nguồn lực tài chính

Mẫu số 09. Nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện

Mẫu số 10. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ

Mẫu số 11. Biểu mẫu dự thầu

B. Biểu mẫu dự thầu thuộc HSĐXTC

Mẫu số 12(a). Đơn dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu không có đề xuất giảm giá hoặc có đề xuất giảm giá trong thư giảm giá riêng)*

Mẫu số 12(b). Đơn dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá trong đơn dự thầu)*

Mẫu số 13. Biểu giá dự thầu

Mẫu số 14(a). Bảng kê khai chi phí sản xuất trong nước đối với thuốc được hưởng ưu đãi

Mẫu số 14(b). Bảng thuyết minh chi phí sản xuất trong nước trong cơ cấu giá

BIỂU MẪU DỰ THẦU THUỘC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT KỸ THUẬT

Mẫu số 01

ĐƠN DỰ THẦU [(1)]

(thuộc HSĐXKT)

Ngày: *[ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]*

Tên gói thầu: *[ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]*

Tên dự án: *[ghi tên dự án]*

Thư mời thầu số: *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế]*

Kính gửi: *[ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]*

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số___ *[ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi,_ *[ghi tên nhà thầu],* cam kết thực hiện gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu với thời gian thực hiện hợp đồng là ___*[ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói thầu]* [(2)]. Hồ sơ dự thầu của chúng tôi gồm có hồ sơ đề xuất về kỹ thuật này và hồ sơ đề xuất về tài chính được niêm phong riêng biệt.

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một hồ sơ dự thầu này với tư cách là nhà thầu chính.

2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.

3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

4. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

5. Những thông tin kê khai trong hồ sơ dự thầu là trung thực.

Nếu hồ sơ dự thầu của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 42 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật này cùng với hồ sơ đề xuất về tài chính có hiệu lực trong thời gian ___[3] ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____[4].

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu[5]

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu

[6]]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSDT, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật và tiến độ cung cấp thuốc, hoàn thành dịch vụ (nếu có) nêu trong HSDT.

*(3) Ghi cụ thể số ngày có hiệu lực, không được ít hơn số ngày quy định tại Mục 17.1 **BDL**. Thời gian có hiệu lực của HSDT được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.*

*(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 2 1.1 **BDL.***

(5) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

Mẫu số 02

GIẤY ỦY QUYỀN (1)

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại _____

Tôi là _____ *[ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu],* là người đại diện theo pháp luật của ____*[ghi tên nhà thầu]* có địa chỉ tại _____*[ghi địa chỉ của nhà thầu]* bằng văn bản này ủy quyền cho ____*[ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền]*thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án_____*[ghi tên dự án]* do _____ *[ghi tên Bên mời thầu]* tổ chức:

[- Ký đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính;

- Ký thỏa thuận liên danh (nếu có);

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ hồ sơ mời thầu và văn bản giải trình, làm rõ hồ sơ dự thầu hoặc văn bản đề nghị rút hồ sơ dự thầu, sửa đổi, thay thế hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, hồ sơ đề xuất về tài chính;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn](2).

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____*[ghi tên nhà thầu]*. ____ *[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu]* chịu trách nhiệm hoàn toàn về

những công việc do ____*[ghi tên người được ủy quyền]* thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ___ đến ngày ____(3). Giấy ủy quyền này được lập thành _____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Bên mời thầu giữ___bản.

......,ngày..... tháng..... năm.....	....., ngày ..... tháng..... năm.....
Người được ủy quyền	**Người ủy quyền**
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]	*[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Bên mời thầu cùng với đơn dự thầu theo quy định tại Mục 19.3 CDNT. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên. Người đại diện theo pháp luật của Nhà thầu có thể bổ sung thêm các nội dung ủy quyền khác.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia đấu thầu.

Mẫu số 03

THỎA THUẬN LIÊN DANH(1)

_____ , ngày tháng năm

Gói thầu: *[ghi tên gói thầu]*

Thuộc dự án: *[ghi tên dự án]*

Căn cứ *(*2*) [Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội];*

Căn cứ(2) *[Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu];*

Căn cứ hồ sơ mời thầu gói thầu *[ghi tên gói thầu]* ngày ___ tháng ____ năm *[ngày được ghi trên HSMT];*

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh____*[ghi tên từng thành viên liên danh]*

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Giấy ủy quyền số ngày ___ tháng____năm___*(trường hợp được ủy quyền)*.

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án ____*[ghi tên dự án]*.

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____*[ghi tên của liên danh theo thỏa thuận]*.

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với thành viên khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- *Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;*

- *Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;*

- *Hình thức xử lý khác ___ [ghi rõ hình thức xử lý khác].*

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án _____ *[ghi tên dự án]* đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí ủy quyền cho _____*[ghi tên một bên]* làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau(3):

[- Ký đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT, sửa đổi, thay thế HSDT;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ___[ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây (4):

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh	- _____ - _____	- _____% - _____%
2	Tên thành viên thứ 2	- _____ - _____	- _____% - _____%
....	....	....	.....
Tổng cộng		**Toàn bộ công việc của gói thầu**	**100%**

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án ____ *[ghi tên dự án]* theo thông báo của Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập thành ___ bản, mỗi bên giữ___ bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung thỏa thuận liên danh theo mẫu này có thể được sửa đổi bổ sung cho phù hợp.Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

Mẫu số 04(a)

BẢO LÃNH DỰ THẦU(1)

(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng:___ *[ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]*

Ngày phát hành bảo lãnh:___ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số:___*[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh:____ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng *[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án *[ghi tên dự án]* theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là _____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong _____(2) ngày, kể từ ngày_____tháng____ năm___(3).

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là *[ghi bằng chữ] [ghi bằng số]* khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;

2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 40.1 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu;

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 42 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được đến tới văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.

(2) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 ***BDL.***

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 ***BDL.***

Mẫu số 04(b)

BẢO LÃNH DỰ THẦU(1)

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng:__ *[ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]*

Ngày phát hành bảo lãnh:___ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số:___*[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh:____ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng *[ghi tên nhà thầu](2)* (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án *[ghi tên dự án]* theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là _____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____(3) ngày, kể từ ngày____tháng_____ năm___(4).

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là *[ghi bằng chữ] [ghi bằng số]* khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;

2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 40.1 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu;

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 42 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh _____ *[ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh]*vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu

theo quy định tại Mục 18.5 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được đến tới văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Khuyến khích các ngân hàng sử dụng theo Mẫu này, trường hợp sử dụng theo mẫu khác mà vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu trong trường hợp này được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu liên danh A + B";

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là "nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B +C)"; trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)";

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 ***BDL.***

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 ***BDL.***

Mẫu số 05(a)

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU

Ngày: _____

Số hiệu và tên gói thầu: _____

Trang_____/_____ trang

Tên nhà thầu: *[ghi tên nhà thầu]*
Trong trường hợp liên danh, ghi tên của từng thành viên trong liên danh
Nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động:__*[ghi tên tỉnh/thành phố nơi đăng ký kinh doanh, hoạt động]*
Năm thành lập công ty:___*[ghi năm thành lập công ty]*
Địa chỉ hợp pháp của nhà thầu:_____*tại nơi đăng ký]*
Thông tin về đại diện hợp pháp của nhà thầu Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ email: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược của cơ quan có thẩm quyền cấp. 2. Trình bày sơ đồ tổ chức của nhà thầu.

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 05(b)

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN CỦA NHÀ THẦU LIÊN DANH(1)

Ngày: _____

Số hiệu và tên gói thầu: _____

Trang_____/_____ trang

Tên nhà thầu liên danh:
Tên thành viên của nhà thầu liên danh:
Quốc gia nơi đăng ký công ty của thành viên liên danh:
Năm thành lập công ty của thành viên liên danh:
Địa chỉ hợp pháp của thành viên liên danh tại quốc gia đăng ký:
Thông tin về đại diện hợp pháp của thành viên liên danh Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ e-mail: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược của cơ quan có thẩm quyền cấp. 2. Trình bày sơ đồ tổ chức.

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 06(a)

BẢNG TỔNG HỢP HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN (1)

Tên nhà thầu: _____ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*

Thông tin tổng hợp giá trị các hợp đồng tương tự:

STT	Tên và số hợp đồng	Ngày ký hợp đồng	Ngày hoàn thành	Giá hợp đồng (đối với nhà thầu độc lập)	Giá trị hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm (đối với trường hợp thành viên liên danh)	Tên dự án	Tên chủ đầu tư	Loại thuốc cung cấp theo hợp đồng

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[*Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu****]***

Ghi chú:

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 06(b)

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN(1)

Tên nhà thầu: ____*[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	*[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]*		
Ngày ký hợp đồng	*[ghi ngày, tháng, năm]*		
Ngày hoàn thành	*[ghi ngày, tháng, năm]*		
Giá hợp đồng	*[ghi tổng giá hợp đồng bằng số tiền và đồng tiền đã ký]*		Tương đương___VND
Trong trường hợp là thành viên trong liên danh hoặc nhà thầu phụ, ghi giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm	*[ghi phần trăm giá hợp đồng trong tổng giá hợp đồng]*	*[ghi số tiền và đồng tiền đã ký]*	Tương đương__ VND
Tên dự án:	*[ghi tên đầy đủ của dự án có hợp đồng đang kê khai]*		
Tên Chủ đầu tư:	*[ghi tên đầy đủ của chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]*		
Địa chỉ: Điện thoại/fax: E-mail:	*[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của chủ đầu tư]* *[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng, địa chỉ e-mail]*		

Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III(2)	
1. Loại thuốc	*[ghi thông tin phù hợp]*
2. Về giá trị	*[ghi số tiền bằng VND]*
3. Về quy mô thực hiện	*[ghi quy mô theo hợp đồng]*
4. Các đặc tính khác	*[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]*

Nhà thầu phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu liên quan đến các hợp đồng đó (xác nhận của Chủ đầu tư về hợp đồng đã hoàn thành theo các nội dung liên quan trong bảng trên...).

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[*Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu****]***

Ghi chú :

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

Mẫu số 07

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU (1)

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có):_____

Số liệu tài chính cho 3 năm gần nhất (2) [VND]		
Năm 2018:	Năm 2019:	Năm 2020:

Thông tin từ Bảng cân đối kế toán

Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Tài sản ngắn hạn			
Nợ ngắn hạn			
Vốn lưu động			

Thông tin từ Báo cáo kết quả kinh doanh

Tổng doanh thu			
Doanh thu *tối thiểu 01 năm* từ hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc(3)			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Đính kèm là bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho ba năm gần nhất(4), như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành. Kèm theo là bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;

- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai

- Các báo cáo tài chính được kiểm toán theo quy định;

- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;

- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế , ***(Nội dung này bắt buộc phải có);***

- Các tài liệu khác.

....., ngày ..... tháng..... năm.....
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[*Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu****]***

<u>Ghi chú:</u>

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2), (4) Khoảng thời gian được nêu ở đây cần giống khoảng thời gian được quy định tại Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

(3) Để xác định doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh, nhà thầu sẽ chia tổng doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các năm cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Mẫu số 08

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH(1)

Nêu rõ các nguồn tài chính dự kiến, chẳng hạn như các tài sản có khả năng thanh khoản cao(2), các hạn mức tín dụng và các nguồn tài chính khác (không phải là các khoản tạm ứng theo hợp đồng) có sẵn để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính quy định tại Mẫu số 9.

Nguồn lực tài chính của nhà thầu		
STT	**Nguồn tài chính**	**Số tiền (VND)**
1		
2		
3		
…		
Tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (TNL)		

……, ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[*Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu****]***

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin về nguồn lực tài chính của mình, kèm theo tài liệu chứng minh.

Nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu được tính theo công thức sau:

$$NLTC = TNL - ĐTH$$

Trong đó:

- NLTC là nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu;

- TNL là tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (tổng nguồn lực tài chính quy định tại Mẫu này);

- ĐTH là tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (quy định tại Mẫu số 9).

Nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu nếu có nguồn lực tài chính dự kiến huy động để thực hiện gói thầu (NLTC) tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 1.3 Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

Trường hợp trong HSDT, nhà thầu có nộp kèm theo bản cam kết tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho nhà thầu để thực hiện gói thầu đang xét với hạn mức tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 1.3 Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng thì nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu và không phải kê khai thông tin theo quy định Mẫu này và Mẫu số 9.

(2) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

Mẫu số 09

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH HÀNG THÁNG CHO CÁC HỢP ĐỒNG ĐANG THỰC HIỆN(1)

STT	Tên hợp đồng	Người liên hệ của Chủ đầu tư (địa chỉ, điện thoại, fax)	Ngày hoàn thành hợp đồng	Thời hạn còn lại của hợp đồng tính bằng tháng (A)(2)	Giá trị hợp đồng chưa thanh toán, bao gồm cả thuế (B)(3)	Yêu× cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng (B/A)
Tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (ĐTH).						

....., ngày ..... tháng..... năm.....
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin được nêu dưới đây để tính toán tổng các yêu cầu về nguồn lực tài chính, bằng tổng của: (i) các cam kết hiện tại của nhà thầu (hoặc từng thành trong viên liên danh) trong tất cả các hợp đồng mà nhà thầu (hoặc từng thành trong viên liên danh) đang thực hiện hoặc sẽ được thực hiện; (ii) yêu cầu về nguồn lực tài chính đối với hợp đồng đang xét theo xác định của Chủ đầu tư. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải cung cấp thông tin về bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào khác có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện hợp đồng đang xét nếu nhà thầu được trao hợp đồng.

(2) Thời hạn còn lại của hợp đồng tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

(3) Giá trị hợp đồng còn lại chưa được thanh toán tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

Mẫu số 10

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ(1)

STT	Tên nhà thầu phụ[(2)]	Phạm vi công việc[(3)]	Khối lượng công việc[(4)]	Giá trị % ước tính[(5)]	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ[(6)]
1					
2					
3					
4					
…					

....., ngày ..... tháng..... năm.....
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[*Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu****]***

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột "Phạm vi công việc". Sau đó, nếu được lựa chọn thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận, nhà thầu phải nộp kèm theo bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực các tài liệu đó.

Mẫu số 11

BIỂU MẪU DỰ THẦU

Gói số 1: Thuốc Genegic

Tên giao dịch :
Tên nhà thầu :
Địa chỉ :
Điện thoại di động : Điện thoại bàn :
Email :

Tiêu chuẩn thực hành tốt nhà thầu (1):

Stt	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất (2)	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Qui cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ) (tháng)	GĐKLH hoặc GPNK(3)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính(4)	Số lượng dự thầu	Phân loại(5)
Nhóm …															
1															
2															
…															
Tổng cộng : …… mã thuốc															
Nhóm …															
1															
2															
…															
Tổng cộng : …… mã thuốc															

Tổng hàng :

Ngày …… tháng …… năm ……..

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU

Ghi chú:

1.Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: Ghi rõ các Giấy chứng nhận thực hành tốt (WHO-GMP, PIC/s-GMP, EU-GMP hoặc tương đương EU- GMP, GSP, GDP) mà nhà thầu được cấp.

2.Giấy đăng ký lưu hành hoặc GPNK: Ghi rõ số giấy đăng ký lưu hành của thuốc hoặc số giấy phép nhập khẩu.

3.Đơn vị tính: Tính theo đơn vị tính nhỏ nhất (viên, ống, lọ, tuýp, gói, chai…).

4.Phân loại: Đề nghị ghi rõ việc mặt hàng thuốc do nhà thầu trực tiếp sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh như sau để phục vụ việc chấm điểm:

a.Thuốc do nhà thầu trực tiếp sản xuất và dự thầu: ghi ký hiệu là SX.

b.Thuốc do nhà thầu trực tiếp nhập khẩu và dự thầu: ghi ký hiệu là NK.

c.Thuốc do nhà thầu mua từ doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh khác để dự thầu: ghi ký hiệu là KD và ghi rõ tên cơ sở nhập khẩu đối với thuốc nhập khẩu.

Để thuận tiện cho việc chấm thầu của bên mời thầu, các tiêu chí kỹ thuật chấm điểm cụ thể theo biểu mẫu tiêu chí kỹ thuật đính kèm theo mẫu số 11.

Biểu mẫu dự thầu này được in từ phần mềm dữ liệu của đĩa CD.

BIỂU MẪU KỸ THUẬT DỰ THẦU

Gói số 1: Thuốc Genegic

Tên giao dịch :
Tên nhà thầu :
Địa chỉ :
Điện thoại di động : Điện thoại bàn :
Email :

Tiêu chuẩn thực hành tốt nhà thầu :

Stt	Mã thuốc	Tên Thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Tiêu chí đánh giá kỹ thuật												
						I. Về chất lượng thuốc								II. Về đóng gói, bảo quản, giao hàng				
						1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc	2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được cấp phép lưu hành bởi	3. Tình hình vi phạm chất lượng của MH thuốc dự thầu trong vòng 01 năm gần đây	4. Tình hình vi phạm chất lượng của cơ sở SX MH thuốc dự thầu trong vòng 01 năm gần đây	5. Hạn dùng (Tuổi thọ) của thuốc (Tháng)	6.Tiêu chí đánh giá về nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất mặt hàng thuốc tham dự thầu	7.TĐSH của thuốc thuộc DM sản phẩm QG, đạt giải thưởng "Ngôi sao thuốc việc" của BYT	8. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được SX từ nguyên liệu kháng sinh trong nước	10. MH thuốc dự thầu được cung ứng bởi cơ sở là doanh nghiệp trực tiếp SX hoặc NK	11. MH thuốc dự thầu được cung ứng bởi nhà thầu đã cung ứng thuốc cho cơ sở y tế	12. Khả năng đáp ứng yêu cầu của nhà thầu về điều kiện giao hàng tại HSMT	13. MH thuốc được cung ứng bởi nhà thầu có uy tín trong thực hiện hợp đồng	14. MH thuốc tham dự thầu bởi nhà thầu có hệ thống PP, c/ứng tại các địa bàn miền núi, khó khăn
Ứng với mục tiêu chuẩn kỹ thuật						*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
Nhóm …																		
1																		
2																		
…																		
Tổng cộng : …… mã thuốc																		
Nhóm …																		
1																		
2																		

…																		
Tổng cộng : …… mã thuốc																		

Tổng hàng :

Ngày …… tháng …… năm ……..
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU

Ghi chú: Biểu mẫu kỹ thuật dự thầu này được in từ phần mềm dữ liệu của đĩa CD

B. CÁC BIỂU MẪU THUỘC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH

Mẫu số 12(a)

ĐƠN DỰ THẦU(1)

(thuộc HSĐXTC)

(áp dụng trong trường hợp nhà thầu không có đề xuất giảm giá hoặc có đề xuất giảm giá trong thư giảm giá riêng)

Ngày:__ *[ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]*

Tên gói thầu:_ *[ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]*

Tên dự án:_ *[ghi tên dự án]*

Thư mời thầu số:_*[ghi số trích yếu của Thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế]*

Kính gửi:_ *[ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]*

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số *[ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi,_ *[ghi tên nhà thầu],* cam kết thực hiện gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Cùng với Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, chúng tôi xin gửi kèm đơn này đề xuất về tài chính với tổng số tiền là ___*[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu]*[(2)] cùng với bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Hồ sơ đề xuất về tài chính này có hiệu lực trong thời gian ____ (3)ngày, kể từ ngày ____ tháng ___ năm ____[(4)].

……, ngày ..... tháng..... năm.....
Đại diện hợp pháp của nhà thầu [(5)]
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu [(6)]]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSĐXTC, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì nhà thầu phải ghi giá dự thầu cho từng phần và tổng giá dự thầu cho các phần mà nhà thầu tham dự thầu; trường hợp trong HSMT cho phép chào theo một số đồng tiền khác nhau thì nhà thầu cần ghi rõ giá trị bằng số và bằng chữ của từng đồng tiền do nhà thầu chào.

(3) Ghi cụ thể số ngày có hiệu lực, không được ít hơn số ngày quy định tại Mục 17.1 ***BDL****. Thời gian có hiệu lực của HSĐXTC được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.*

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 2 1.1 ***BDL.***

(5) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

Mẫu số 12(b)

ĐƠN DỰ THẦU(1)

(thuộc HSĐXTC)

(áp dụng trong trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá trong đơn dự thầu)

Ngày:__ *[ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]*.

Tên gói thầu:__ *[ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]*.

Tên dự án:__ *[ghi tên dự án]*.

Thư mời thầu số:_ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế]*.

Kính gửi: *[ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]*.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số____*[ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi,_ *[ghi tên nhà thầu],* cam kết thực hiện gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Cùng với Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, chúng tôi xin gửi kèm đơn này đề xuất về tài chính với tổng số tiền là _____*[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu](2)* cùng với bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với số tiền giảm giá là:____ *[ghi giá trị giảm giá bằng số, bằng chữ và đồng tiền] (3).*

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là:_____*[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền]*.

Hồ sơ đề xuất về tài chính này có hiệu lực trong thời gian _____ (4)ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____(5).

..., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu (6)

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (7)]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSĐXTC, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì nhà thầu phải ghi giá dự thầu cho từng phần và tổng giá dự thầu cho các phần mà nhà thầu tham dự thầu; trường hợp trong HSMT cho phép chào theo một số đồng tiền khác nhau thì nhà thầu cần ghi rõ giá trị bằng số và bằng chữ của từng đồng tiền do nhà thầu chào.

(3) Ghi rõ giảm giá cho toàn bộ gói thầu hay giảm giá cho một hoặc nhiều công việc, hạng mục nào đó (nêu rõ công việc, hạng mục được giảm giá).

(4) Ghi cụ thể số ngày có hiệu lực, không được ít hơn số ngày quy định tại Mục 17.1 ***BDL****. Thời gian có hiệu lực của HSĐXTC được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.*

(5) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 2 1.1 ***BDL.***

(6) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

Mẫu số 13

BIỂU GIÁ DỰ THẦU

Gói số 1: Thuốc Genegic

Tên giao dịch :
Tên nhà thầu :
Địa chỉ :
Điện thoại di động : Điện thoại bàn :
Email :
Tiêu chuẩn thực hành tốt nhà thầu(1) :

Stt	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất(2)	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Qui cách	Nhóm thuốc	GĐKLH hoặc GPNK(3)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính(4)	Giá kê khai(5)	Đơn giá dự thầu(6)	Số lượng dự thầu	Thành tiền (VNĐ)
Nhóm …																
1																
2																
…																
Tổng cộng : …… mã thuốc																
Nhóm …																
1																
2																
…																
Tổng cộng : …… mã thuốc																

Tổng hàng : ……. Giá trị dự thầu : …….Bằng chữ :
Chúng tôi cam kết đơn giá dự thầu nêu trên không thay đổi trong bất kỳ trường hợp nào trong suốt trong thời gian thực hiện hợp đồng.

Ngày …… tháng …… năm ……..
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU

Ghi chú:

1. Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: Ghi rõ các Giấy chứng nhận thực hành tốt (WHO-GMP, PIC/s-GMP, EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP, GSP, GDP) mà nhà thầu được cấp.

2. Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền thì ghi "Tên thành phần của thuốc".

3. Giấy đăng ký lưu hành hoặc GPNK: Ghi rõ số giấy đăng ký lưu hành của thuốc hoặc số giấy phép nhập khẩu.

4. Đơn vị tính: Tính theo đơn vị tính nhỏ nhất (viên, ống, lọ, tuýp, gói, chai…).

5. Giá kê khai, Đơn giá dự thầu: Tính theo Đồng Việt Nam (VND), đã có thuế giá trị gia tăng (VAT).

6. Đơn giá dự thầu của nhà thầu là giá giao thuốc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

Biểu giá dự thầu này được in từ phần mềm dữ liệu của đĩa CD

Mẫu số 14(a)

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI THUỐC ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI(1)

STT	Tên thuốc	Giá trị
1	**Tên thuốc thứ nhất**	
	Giá chào của thuốc trong HSDT	(I)
	Giá trị thuế các loại (trong đó bao gồm thuế nhập khẩu đối với các yếu tố cấu thành thuốc nhập khẩu, thuế VAT và các loại thuế khác phải trả cho thuốc)	(II)
	Kê khai các chi phí nhập ngoại trong thuốc bao gồm các loại phí, lệ phí (nếu có)	(III)
	Chi phí sản xuất trong nước	G* = (I) – (II) – (III)
	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước	D (%) = G*/G (%) Trong đó G = (I) – (II)
2	**Tên thuốc thứ hai**	
	…	
n	**Tên thuốc thứ n**	

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp thuốc không thuộc đối tượng ưu đãi thì nhà thầu không phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 14(b)

Tên cơ sở sản xuất trong nước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng .... năm...

BẢNG THUYẾT MINH CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC TRONG CƠ CẤU GIÁ

(Tính cho một đơn vị đóng gói nhỏ nhất)

Tên thuốc, số giấy đăng ký lưu hành: .....

Hoạt chất, nồng độ hoặc hàm lượng: .....

Dạng bào chế, quy cách đóng gói: .....

Tên cơ sở sản xuất: .....

STT	Nội dung chi phí	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Chi phí trong nước
A	**Sản lượng tính giá**					
B	**Chi phí sản xuất, kinh doanh**					
I	**Chi phí trực tiếp:**					
1	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, nhiên liệu, năng lượng trực tiếp					
2	Chi phí nhân công trực tiếp					
3	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp (trường hợp được trích khấu hao)					

4	Chi phí sản xuất, kinh doanh (chưa tính ở trên) theo đặc thù của từng ngành, lĩnh vực					
II	**Chi phí chung**					
5	Chi phí sản xuất chung (đối với doanh nghiệp)					
6	Chi phí tài chính (nếu có)					
7	Chi phí bán hàng					
8	Chi phí quản lý					
	Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh					
C	**Chi phí phân bổ cho sản phẩm phụ (nếu có)**					
D	**Giá thành toàn bộ**					
Đ	**Giá thành toàn bộ 01 (một) đơn vị sản phẩm**					
E	**Lợi nhuận dự kiến**					
G	**Thuế giá trị gia tăng, thuế khác (nếu có) theo quy định**					
H	**Giá dự thầu**					

Ghi chú: Nhà thầu nộp các tài liệu chứng minh liên quan chi phí sản xuất trong nước.

Giám đốc cơ sở sản xuất thuốc

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. PHẠM VI CUNG CẤP

Mục 1. Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc

Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc được Bên mời thầu đưa vào HSMT bao gồm mô tả về các yêu cầu kỹ thuật của mặt hàng thuốc sẽ được cung cấp cũng như tiến độ cung cấp.

Các thông tin trong Mục này để hỗ trợ các nhà thầu khi lập các bảng giá theo các mẫu tương ứng quy định tại Chương IV – Biểu mẫu dự thầu.

1. Phạm vi cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan (nếu có)

PHẠM VI CUNG CẤP THUỐC

Danh mục thuốc mời thầu (gồm danh mục thuốc, số lượng, và các thông tin cụ thể) theo Phụ lục 1.

*** Trong đó: Tất cả các mặt hàng với dạng bào chế là viên, nhà thầu chỉ chào thầu thuốc có quy cách dạng viên đóng vỉ (trừ các mặt hàng đặc thù không có dạng viên đóng vỉ).**

*** Lưu ý: Riêng mã thuốc T05.283 (Levofloxacin 0,5%/5ml (25mg/5ml)- Lọ) Nhà thầu không được chào thầu thuốc nhập khẩu theo quy định tại Thông tư số 03/2019/TT BYT ngày 28/3/2019.**

2. Biểu tiến độ cung cấp

BIỂU TIẾN ĐỘ CUNG CẤP

- Cung cấp thuốc:

+ Theo danh mục thuốc trúng thầu trong hợp đồng đã ký kết, đúng SĐK hoặc GPNK của thuốc dự thầu (trong trường hợp đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền thì nhà thầu phải thu hồi hàng hóa).

+ Tiến độ cung cấp theo dự trù của các cơ sở khám chữa bệnh, cung cấp chậm nhất **05 ngày** kể từ khi nhận được dự trù (trường hợp dự trù đột xuất phục vụ cấp cứu phải cung cấp ngay). Cơ sở xác định mốc thời gian đặt hàng của bên mời thầu là thời điểm gọi điện hoặc gửi email.

+ Thuốc trúng thầu phải được cung ứng ổn định về chủng loại, số lượng và đơn giá trong thời gian có hiệu lực của hợp đồng.

+ Chi phí vận chuyển thuốc; chi phí do hư hao, bể vỡ (nếu có): Do nhà thầu chịu trách nhiệm.

- Thời gian cung cấp: đến hết ngày 30/6/2022.

Địa điểm giao hàng: tại kho dược Bệnh viện đa khoa tỉnh Sóc Trăng. Địa chỉ giao hàng sẽ được ghi cụ thể trong hợp đồng ký trực tiếp giữa nhà thầu và Bệnh viện.

Mục 2. Yêu cầu về kỹ thuật

2.1. Giới thiệu chung về dự án và gói thầu

- Tên dự án: Mua thuốc cung ứng cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sóc Trăng năm 2021.

- Hình thức đấu thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước, xét thầu theo từng mặt hàng thuốc.

- Quy mô:

Gói thầu	Tên gói thầu	Số mặt hàng	Tổng giá trị gói thầu (VNĐ)	Ghi chú
Gói số 1	**Thuốc GENERIC**	**478**	**167.383.975.030**	

- Địa điểm cung ứng: tại kho dược Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sóc Trăng. Địa chỉ giao hàng sẽ được ghi cụ thể trong hợp đồng ký trực tiếp giữa nhà thầu và đơn vị sử dụng.

- Hình thức hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định đến hết ngày 30/6/2022.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: Thời gian hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký kết hợp đồng đến hết ngày 30/6/2022.

2.2. Yêu cầu về kỹ thuật

- Yêu cầu chung: Theo quy định tại Mục 3 Chương III HSMT.

- Yêu cầu cụ thể:

+ Nhãn thuốc: Theo đúng quy chế nhãn, có tờ hướng dẫn sử dụng thuốc bằng tiếng Việt.

+ Thuốc phải còn nguyên bao bì đóng gói.

- Đảm bảo còn hạn sử dụng: Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính từ thời điểm cung ứng cho Cơ sở y tế phải đảm bảo tối thiểu còn 06 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 đến dưới 02 năm; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm.

2.3. Các yêu cầu khác

- Nhà thầu phải cam kết cung ứng đủ hàng theo yêu cầu dự trù của các Cơ sở y tế ngay sau khi được lựa chọn trúng thầu.

- Nhà thầu phải thu hồi vô điều kiện những mặt hàng bị phát hiện có vấn đề về chất lượng trong quá trình sử dụng hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của bên mời thầu.

- Nhà thầu phải bồi thường thiệt hại do thuốc không đạt chất lượng gây ra (nếu có).

Mục 4. Kiểm tra và thử nghiệm: Theo quy định tại mục 22.1 ĐKC

BẢNG PHẠM VI CUNG CẤP, TIẾN ĐỘ CUNG CẤP VÀ YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT CỦA THUỐC

1. Đối với gói thầu thuốc generic:

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Giá trị bảo đảm dự thầu
1										
2										
…										

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

1. Định nghĩa	Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1.1. "Chủ đầu tư" là tổ chức được quy định tại **ĐKCT**; 1.2. "Hợp đồng" là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo; 1.3. "Nhà thầu" là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại **ĐKCT**; 1.4. "Nhà thầu phụ" là một cá nhân hay tổ chức có tên trong danh sách các nhà thầu phụ do nhà thầu chính đề xuất trong HSDT hoặc nhà thầu thực hiện các phần công việc mà nhà thầu chính đề xuất trong HSDT; ký Hợp đồng với nhà thầu chính để thực hiện một phần công việc trong Hợp đồng theo nội dung đã kê khai trong HSDT được Chủ đầu tư chấp thuận; 1.5. "Tài liệu Hợp đồng" nghĩa là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng; 1.6. "Giá hợp đồng"là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có); 1.7. "Ngày" là ngày dương lịch; tháng là tháng dương lịch; 1.8. "Hoàn thành" là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng; 1.9. "Địa điểm dự án" là địa điểm được quy định tại **ĐKCT**.
2. Thứ tự ưu tiên	Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây:

	2.1. Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; 2.2. Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng; 2.3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; 2.4. ĐKCT; 2.5. ĐKC; 2.6. HSDT và các văn bản làm rõ HSDT của Nhà thầu; 2.7. HSMT và các tài liệu sửa đổi HSMT (nếu có); 2.8. Các tài liệu khác quy định tại **ĐKCT**.
3. Luật và ngôn ngữ	Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.
4. Ủy quyền	Trừ khi có quy định khác trong **ĐKCT**, Chủ đầu tư có thể ủy quyền thực hiện bất kỳ trách nhiệm nào của mình cho người khác, sau khi thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu và có thể rút lại quyết định ủy quyền sau khi đã thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu.
5. Thông báo	5.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại **ĐKCT**. 5.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.
6. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	6.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được áp dụng theo hình thức, giá trị và hiệu lực quy định tại **ĐKCT**. 6.2. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại **ĐKCT**.
7. Nhà thầu phụ	7.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại **ĐKCT** để thực hiện một phần công việc nêu trong HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của

	nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã được nêu tại Mục này chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận. 7.2. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT. 7.3. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại **ĐKCT**.
8. Giải quyết tranh chấp	8.1. Chủ đầu tư và nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải. 8.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại **ĐKCT** kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại **ĐKCT**.
9. Phạm vi cung cấp	Thuốc phải được cung cấp theo quy định tại Chương V - Phạm vi cung cấp và được đính kèm thành Phụ lục bảng giá hợp đồng và là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các loại thuốc mà nhà thầu phải cung cấp cùng với đơn giá của các loại thuốc đó.
10. Tiến độ cung cấp thuốc, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ	Tiến độ cung cấp thuốc và lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) phải được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương V – Phạm vi cung cấp. Nhà thầu phải cung cấp các hóa đơn và/hoặc các chứng từ tài liệu khác theo quy định tại **ĐKCT**.
11. Trách nhiệm của Nhà thầu	Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ thuốc và các Dịch vụ liên quan (nếu có) trong Phạm vi cung cấp quy định tại Mục 9 ĐKC và theo tiến độ cung cấp thuốc, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 10 ĐKC.
12. Loại hợp đồng và giá hợp đồng	12.1. Loại hợp đồng theo quy định tại **ĐKCT.**

	12.2. Giá hợp đồng quy định tại **ĐKCT** là toàn bộ chi phí để thực hiện hoàn thành việc cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu. Giá hợp đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có). 12.3. Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm phạm vi cung cấp và thành tiền của các hạng mục.
13. Điều chỉnh giá hợp đồng và khối lượng hợp đồng	Việc điều chỉnh giá hợp đồng và khối lượng hợp đồng thực hiện theo quy định tại **ĐKCT**.
14. Điều chỉnh thuế	Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại **ĐKCT**.
15. Thanh toán	15.1. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại **ĐKCT**. Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày mà lẽ ra phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND. 15.2. Đồng tiền thanh toán là: VND.
16. Bản quyền	Nhà thầu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại phát sinh do việc khiếu nại của bên thứ ba về việc vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thuốc mà nhà thầu đã cung cấp cho Chủ đầu tư.
17. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng	17.1. Nếu không có sự đồng ý trước bằng văn bản của Chủ đầu tư, Nhà thầu không được tiết lộ nội dung của hợp đồng cũng như đặc tính kỹ thuật, thông tin do Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư đưa ra cho bất cứ ai không phải là người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. Việc nhà thầu cung cấp các thông tin cho người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng được thực hiện theo chế độ bảo mật và trong phạm vi cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng này.

	17.2. Nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Chủ đầu tư, nhà thầu không được sử dụng bất cứ thông tin hoặc tài liệu nào quy định tại Mục 17.1 ĐKC này vào mục đích khác trừ khi vì mục đích thực hiện hợp đồng. 17.3. Các tài liệu quy định tại Mục 17.1 ĐKC thuộc quyền sở hữu của Chủ đầu tư. Khi Chủ đầu tư có yêu cầu, nhà thầu phải trả lại cho Chủ đầu tư các tài liệu này (bao gồm cả các bản chụp) sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.
18. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn	Thuốc được cung cấp theo Hợp đồng này sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn đề cập tại Mục 2 Chương VI – Phạm vi cung cấp;
19. Đóng gói thuốc	Nhà thầu sẽ phải đóng gói thuốc đúng yêu cầu quy định tại **ĐKCT** phù hợp với từng loại phương tiện vận chuyển để chuyển thuốc từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định. Việc đóng gói phải bảo đảm thuốc không bị hư hỏng do va chạm trong khi bốc dỡ vận chuyển và các tác động khác của môi trường. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định.
20. Bảo hiểm	Thuốc cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ để bù đắp những mất mát, tổn thất bất thường trong quá trình sản xuất, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo những nội dung được quy định tại **ĐKCT**.
21. Vận chuyển và các dịch vụ phát sinh	Yêu cầu về vận chuyển thuốc và các yêu cầu khác được quy định tại **ĐKCT**.
22. Kiểm tra và thử nghiệm thuốc	22.1. Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, thử nghiệm thuốc được cung cấp để khẳng định thuốc đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của hợp đồng. Nội dung, địa điểm và cách thức tiến hành kiểm tra, thử nghiệm được quy định tại **ĐKCT**. 22.2. Bất kỳ thuốc nào qua kiểm tra, thử nghiệm mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì Chủ đầu

	tư có quyền từ chối.
23. Bồi thường thiệt hại	Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 25ĐKC, nếu nhà thầu không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền bồi thường tương ứng với % giá trị công việc chậm thực hiện như quy định tại **ĐKCT** tính cho mỗi tuần chậm thực hiện hoặc khoảng thời gian khác như thỏa thuận cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến % tối đa như quy định tại **ĐKCT**. Khi đạt đến mức tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 28 ĐKC.
24. Yêu cầu chất lượng và hạn sử dụng thuốc	24.1. Nhà thầu bảo đảm rằng thuốc được cung cấp bảo đảm chất lượng theo tiêu chuẩn đã cấp phép lưu hành và bảo đảm còn hạn sử dụng, trừ khi có quy định khác nêu tại **ĐKCT**. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải bảo đảm rằng thuốc được cung cấp theo hợp đồng sẽ không có các khuyết tật nảy sinh có thể dẫn đến những bất lợi trong quá trình sử dụng bình thường của thuốc. 24.2. Yêu cầu về hạn sử dụng đối với thuốc quy định tại **ĐKCT.**
25. Bất khả kháng	25.1. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là những sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của các bên, chẳng hạn như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch. 25.2. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Trong khoảng thời gian không thể thực hiện hợp đồng do điều kiện bất khả kháng, Nhà thầu theo hướng dẫn của Chủ đầu tư vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải

	tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư phải xem xét để bồi hoàn cho Nhà thầu các khoản phụ phí cần thiết và hợp lý mà họ phải gánh chịu. 25.3. Một bên không hoàn thành nhiệm vụ của mình do trường hợp bất khả kháng sẽ không phải bồi thường thiệt hại, bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng. Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa các bên do sự kiện bất khả kháng xảy ra hoặc kéo dài thì tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định tại Mục 8 ĐKC.
26. Hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng	26.1. Việc hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau: a) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói; b) Thay đổi địa điểm giao hàng; c) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng; d) Thay đổi thuốc trúng thầu; đ) Các nội dung khác quy định tại **ĐKCT**. 26.2. Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng.
27. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng	Tiến độ thực hiện hợp đồng chỉ được điều chỉnh trong trường hợp sau đây: 27.1. Trường hợp bất khả kháng, không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng; 27.2. Thay đổi phạm vi cung cấp, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng; 27.3. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng mà không làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì các bên tham gia hợp đồng thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì phải báo cáo người có

	thẩm quyền xem xét, quyết định. 27.4. Các trường hợp khác quy định tại **ĐKCT**.
28. Chấm dứt hợp đồng	28.1. Chủ đầu tư hoặc nhà thầu có thể chấm dứt hợp đồng nếu một trong hai bên có vi phạm cơ bản về hợp đồng như sau: a) Nhà thầu không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Chủ đầu tư gia hạn; b) Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu bị phá sản hoặc phải thanh lý tài sản để tái cơ cấu hoặc sáp nhập; c) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 89 Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng; d) Các hành vi khác quy định tại **ĐKCT**. 28.2. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo điểm a Mục 28.1 ĐKC thì nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này. Tuy nhiên, nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt và chịu trách nhiệm bảo hành phần hợp đồng do mình thực hiện. 28.3. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt hợp đồng theo quy định tại điểm b Mục 28.1 ĐKC, Chủ đầu tư không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Chủ đầu tư được hưởng theo quy định của hợp đồng và pháp luật.

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

ĐKC 1.1	Chủ đầu tư là: **BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH SÓC TRĂNG**
ĐKC 1.3	Nhà thầu: _____*[ghi tên Nhà thầu trúng thầu]*.
ĐKC 1.9	Địa điểm Dự án/Điểm giao hàng cuối cùng là: tại khoa dược Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sóc Trăng.
ĐKC 2.8	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng: - Bảo lãnh thực hiện hợp đồng; - Biên bản thương thảo hợp đồng; - Biên bản làm việc giải quyết những vấn đề phát sinh trong thời gian thực hiện hợp đồng giữa Chủ đầu tư và nhà thầu (nếu có).
ĐKC 4	Chủ đầu tư không thể ủy quyền các nghĩa vụ và trách nhiệm của mình cho người khác.
ĐKC 5.1	Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sóc Trăng, số 378 đường Lê Duẩn, phường 9, TP. Sóc Trăng. Điện thoại: 02993.825.251 – Fax: 02993.825251
ĐKC 6.1	- Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: nhà thầu cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc theo hình thức đặt cọc bằng Séc. Trường hợp Nhà thầu nộp Thư bảo lãnh của Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành thì phải là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu, theo Mẫu số 17(a) và Mẫu số 17(b) Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng). - Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: **3%** giá trị trúng thầu. Nhà thầu sẽ nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng trực tiếp cho các đơn vị sử dụng thuốc nằm trong danh sách thỏa thuận khung khi tiến hành ký hợp đồng cung ứng thuốc theo kết quả trúng thầu. - Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến hết ngày các bên hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.

ĐKC 6.2	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được các đơn vị sử dụng thuốc hoàn trả cho nhà thầu kể từ ngày hết hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
ĐKC 7.1	Danh sách nhà thầu phụ: theo danh sách nhà thầu phụ nêu trong HSDT.
ĐKC 7.3	Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ: Giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá: 50% giá hợp đồng.
ĐKC 8.2	Thời gian để tiến hành hòa giải: theo thỏa thuận giữa 02 bên. Giải quyết tranh chấp: Nếu sau **thời gian thỏa thuận của 02 bên** mà Chủ đầu tư và nhà thầu không thể giải quyết tranh chấp trong hợp đồng thì một trong hai bên có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra Tòa án tỉnh Sóc Trăng giải quyết. Chi phí do bên thua kiện chịu.
ĐKC 10	Nhà thầu phải cung cấp các thông tin và chứng từ sau đây về việc vận chuyển thuốc: Hóa đơn thuốc và phiếu kiểm nghiệm cho từng lô hàng. Chủ đầu tư phải nhận được các tài liệu chứng từ nói trên trước khi thuốc đến nơi, nếu không Nhà thầu sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ chi phí nào phát sinh do việc này. Nhà thầu cam kết phiếu kiểm nghiệm cho từng lô hàng đạt yêu cầu chất lượng theo đúng hồ sơ đăng ký thuốc đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
ĐKC 12.1	Loại hợp đồng*:* Hợp đồng theo đơn giá cố định đến hết ngày 30/6/2022.
ĐKC 12.2	Giá hợp đồng: theo giá trị nêu trong Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, nếu nhà thầu có mặt hàng đã trúng thầu thay đổi về giá kê khai, kê khai lại (đã được công bố trên website cục QLD) thấp hơn so với giá trúng thầu ghi trong hợp đồng thì nhà thầu có trách nhiệm thông báo với các đơn vị sử dụng thuốc thuộc thỏa thuận khung, ký phụ lục hợp đồng điều chỉnh giá cung ứng tối đa bằng giá kê khai, kê khai lại (Điểm c, Mục 3, Điều 8 Thông tư liên tịch số 50/2011 TTLT-BYT-BCT-BTC, ngày 30/12/2011 về việc hướng dẫn thực hiện quản lý nhà nước về giá thuốc dùng cho người) và xuất hóa đơn theo giá điều chỉnh kể từ

	thời điểm cục QLD công bố trên trang thông tin điện tử để làm cơ sở cho đơn vị thanh quyết toán với BHXH.
ĐKC 13	Điều chỉnh giá hợp đồng và khối lượng hợp đồng: không áp dụng.
ĐKC 14	Điều chỉnh thuế: không được phép.
ĐKC 15.1	Phương thức thanh toán: - Chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu với hình thức chuyển khoản bằng tiền đồng Việt Nam; số lần thanh toán theo từng đợt giao hàng. - Thời hạn thanh toán: Thời hạn thanh toán trong vòng **90 ngày** kể từ khi nhà thầu xuất trình đầy đủ các chứng từ theo đúng qui định của pháp luật.
ĐKC 19	Đóng gói thuốc: - Nhà cung cấp phải đóng gói thuốc sao cho phù hợp để tránh hư hỏng, thất thoát trong quá trình vận chuyển đến địa điểm giao hàng. - Ngoài bao bì ghi rõ nhà cung cấp, nơi nhận, loại hàng hóa và chỉ dẫn trong quá trình vận chuyển.
ĐKC 20	Nội dung bảo hiểm: do nhà thầu tự thực hiện theo khả năng, phù hợp với quy định của pháp luật.
ĐKC 21	- Yêu cầu về vận chuyển thuốc: + Nhà thầu phải giao hàng đến tận kho của khoa dược Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sóc Trăng . + Việc bảo quản và vận chuyển thuốc phải được thực hiện trên các phương tiện vận chuyển đảm bảo yêu cầu về nhiệt độ và độ ẩm theo quy định ghi trên nhãn của nhà sản xuất. - Các yêu cầu khác: mọi chi phí vận chuyển và hư hao, bể vỡ trong quá trình vận chuyển do nhà thầu chịu trách nhiệm.
ĐKC 22.1	Kiểm tra, thử nghiệm *thuốc*: do nhà thầu chịu trách nhiệm.
ĐKC 23	Tổng giá trị bồi thường thiệt hại tối đa là: 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm. Mức khấu trừ: 5% giá trị hàng hóa chậm thực hiện tính cho mỗi tuần chậm thực hiện cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện.

ĐKC 24.1	Nội dung yêu cầu bảo đảm khác đối với thuốc: Thuốc cung cấp theo hợp đồng phải có tính hợp lệ, sự đáp ứng (Mục 5, Mục 15 Chương I); sự phù hợp với tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật (Mục 3 Chương III); Biểu mẫu kỹ thuật dự thầu (Mẫu số 11).
ĐKC 24.2	Yêu cầu về chất lượng và hạn sử dụng: - Đảm bảo còn hạn sử dụng: Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho cơ sở y tế phải bảo đảm tối thiểu còn 06 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 đến dưới 02 năm; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. - Cơ chế giải quyết các hư hỏng, khuyết tật phát sinh, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc phát sinh trong quá trình sử dụng thuốc: khi phát hiện hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc phát sinh, đơn vị sử dụng thông báo cho Nhà thầu; Sau **05 ngày**, Nhà thầu phải tiến hành khắc phục thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc sau khi nhận được thông báo của đơn vị sử dụng; chi phí cho việc khắc phục các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc và Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí cho việc khắc phục.
ĐKC 26.1 (d)	Các nội dung khác về hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng: Trường hợp thuốc dự thầu có thay đổi trong quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc cung ứng thuốc trúng thầu nhưng thuốc thay thế chưa được chào trong hồ sơ dự thầu, chủ đầu tư được xem xét để nhà thầu thay thế thuốc theo quy định tại Khoản 6 Điều 37 của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019.
ĐKC 27.4	Các trường hợp khác: không có.
ĐKC 28.1 (d)	Các hành vi khác: Khi nhà thầu đạt đến mức khấu trừ tối đa quy định tại Mục 23 **ĐKCT**, Chủ đầu tư sẽ xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 28 ĐKCT.

Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 16(a). Hợp đồng *(áp dụng đối với các cơ sở y tế)*.

Mẫu số 17(a). Bảo lãnh thực hiện hợp đồng *(trường hợp bảo lãnh với cơ sở y tế)*.

Mẫu số 16 (a)

HỢP ĐỒNG (1)

___, ngày ___ tháng ___ năm _____

Hợp đồng số: _____

Gói thầu: _____ *[ghi tên gói thầu]*

Thuộc dự án: _____ *[ghi tên dự án]*

- Căn cứ (2) _____*(Bộ luật tố tụng Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội);*

- Căn cứ (2))_____ *(Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 của Quốc hội);*

- Căn cứ (2)_____ *(Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu);*

- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng _____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu _____ *[Ghi tên gói thầu]* và thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng số _____ ngày _____ tháng _____ năm của Bên mời thầu;

- Căn cứ biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng đã được Bên mời thầu và nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____;

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)

Tên Chủ đầu tư *[ghi tên chủ đầu tư]:*_____

Địa chỉ:_____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế:_____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ:_____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ___ngày __tháng ___năm ___*(trường hợp được ủy quyền).*

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu *[ghi tên nhà thầu trúng thầu]:* _____

Địa chỉ:_____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ:_____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ *(trường hợp được ủy quyền).*

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp thuốc với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng của hợp đồng là các thuốc được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phạm vi cung cấp và bảng giá cùng các Phụ lục khác);

2. Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;

4. Điều kiện cụ thể của hợp đồng;

5. Điều kiện chung của hợp đồng;

6. Hồ sơ dự thầu và các văn bản làm rõ hồ sơ dự thầu của nhà thầu trúng thầu (nếu có);

7. Hồ sơ mời thầu và các tài liệu sửa đổi hồ sơ mời thầu (nếu có);

8. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A(3)

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng. Trường hợp Bên A chậm thanh toán so với thời hạn quy định tại Hợp đồng, Bên A sẽ phải chịu mức lãi suất Ngân hàng Nhà nước tương ứng với số ngày chậm thanh toán.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B(3)

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại thuốc như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: ___*[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng]*.

2. Phương thức thanh toán: *[Thanh toán theo phương thức quy định tại Mục 16.1 ĐKCT]*

Điều 6. Loại hợp đồng: ____*[ghi loại hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 12.1* ***ĐKCT****]*.

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: ____*[ghi thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 1.3* ***BDL****, HSDT và kết quả thương thảo, hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên]*.

Điều 8. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ___*[ghi cụ thể ngày có hiệu lực của hợp đồng]*.

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập thành __ bộ, Chủ đầu tư giữ __ bộ, nhà thầu giữ___ bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU	**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ**
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]	*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

*(*1*) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi thương thảo có sự khác biệt so với ĐKCT.*

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Hợp đồng phải quy định rõ các điều khoản về trách nhiệm giữa nhà thầu và cơ sở y tế về việc không giao hàng đúng tiến độ, số lượng và việc thanh toán không đúng hạn, sử dụng thuốc không đúng quy định tại Khoản 4 Điều 37 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 theo hợp đồng đã ký kết giữa nhà thầu và cơ sở y tế.]

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số ____ , ngày ___ tháng ___ năm ___)

Phụ lục này được lập trên cơ sở yêu cầu nêu trong HSMT, HSDT và những thỏa thuận đã đạt được trong quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng, bao gồm giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc. Giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc đã bao gồm các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định

BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

STT	**Tên thuốc**	**Tên hoạt chất/ Tên thành phần của thuốc**	**Nồng độ, hàm lượng**	**Dạng bào chế, đường dùng**	**Quy cách đóng gói**	**Hạn dùng (Tuổi thọ)**	**GĐKLH hoặc GPNK**	**Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất**	**Đơn vị tính**	**Số lượng**	**Đơn giá** *(có VAT)*	**Thành tiền** *(có VAT)*
1												
2												
…												
Tổng cộng giá hợp đồng *(Kết chuyển sang Điều 5 hợp đồng)*												

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 17 (a)

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG(1)

Số: ……..

____, ngày ____ tháng ____ năm ___

Kính gửi: _____*[ghi tên cơ sở y tế ký hợp đồng]*

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Theo đề nghị của ____ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu _____ *[ghi tên gói thầu]* và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp thuốc cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng);(2)

Theo quy định trong HSMT *(hoặc hợp đồng)*, nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, _____ *[ghi tên của ngân hàng]* ở _____ *[ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ]* có trụ sở đăng ký tại _____ *[ghi địa chỉ của ngân hàng*(3)*]* (sau đây gọi là "Ngân hàng"), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là ____ *[ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 6.1* ***ĐKCT*** *của HSMT]*. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ____ *[ghi số tiền bảo lãnh]* như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ___ tháng ___ năm ____(4).

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tài chính.

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Bên mời thầu sẽ báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

"Theo đề nghị của ___ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu ___ [ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số_ [ghi số hợp đồng] ngày__ tháng ___ năm ___ (sau đây gọi là Hợp đồng)."

(3) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ. (4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 6.1 ***ĐKCT.***

Phần 4. PHỤ LỤC
BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ KỸ THUẬT

Tiêu chí	Mức điểm	Điểm chi tiết
I. Các tiêu chí đánh giá về chất lượng thuốc:		
1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc(1):	**24**	
1.1. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP.		
a) Tại nước có cơ quan quản lý tham chiếu.		24
b) Tại nước có cơ quan quản lý dược chặt chẽ (SRA) nhưng không thuộc nước có cơ quan quản lý tham chiếu.		22
c) Tại nước còn lại không thuộc điểm a và điểm b mục này.		20
1.2. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn PIC/S-GMP tại nước là thành viên PIC/S đồng thời là thành viên ICH		
1.3. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP:		
a) Được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP và thuốc được gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam từ nước thuộc danh sách SRA.		24
b) Tại Việt Nam và được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn WHO-GMP .		23
1.4. Các trường hợp còn lại không thuộc mục 1.1, 1.2 và 1.3 nêu trên		19
2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được cấp phép lưu hành bởi(2):	**20**	
2.1. Cơ quan quản lý tham chiếu.		20
2.2. Cơ quan quản lý dược nước thuộc danh sách SRA nhưng chưa		15

được cấp phép lưu hành bởi cơ quan quản lý tham chiếu.		
2.3. Cơ quan quản lý dược các nước không thuộc danh sách SRA.		14
3. Tình hình vi phạm chất lượng của mặt hàng thuốc dự thầu(3):	**5**	
3.1. Chưa phát hiện vi phạm về chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		5
3.2. Có thông báo vi phạm về chất lượng trong vòng 1 năm gần đây:		
a) Vi phạm chất lượng ở Mức độ 3.		3
b) Vi phạm chất lượng ở Mức độ 2.		0
4. Tình hình vi phạm chất lượng của cơ sở sản xuất mặt hàng thuốc dự thầu(4):	**5**	
4.1. Không có thuốc vi phạm chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		5
4.2. Có 01 mặt hàng vi phạm chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		4
4.3. Có 02 mặt hàng vi phạm chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		3
4.4. Có từ 03 mặt hàng trở lên vi phạm chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		0
5. Hạn dùng (Tuổi thọ) của thuốc(5):	**5**	
5.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ từ 3 năm trở lên.		5
5.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ từ 2 năm đến dưới 3 năm.		4
5.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ dưới 2 năm.		3
6. Tiêu chí đánh giá về nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất mặt hàng thuốc tham dự thầu(6):	**3**	
6.1. Nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất tại các nước thuộc danh sách SRA		3
6.2. Nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất tại các nước khác không thuộc danh sách SRA được cấp chứng nhận CEP.		3

6.3. Các trường hợp khác.		2
7. Tiêu chí đánh giá về tương đương sinh học của thuốc, thuốc thuộc danh mục sản phẩm quốc gia, thuốc được giải thưởng "Ngôi sao thuốc Việt" của Bộ Y tế[(7)]:	**5**	
7.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tài liệu chứng minh tương đương sinh học do Bộ Y tế công bố hoặc thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu do Bộ Y tế công bố		5
7.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu thuộc trường hợp miễn báo cáo số liệu nghiên cứu tương đương sinh học theo quy định.		5
7.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu thuộc Danh mục sản phẩm quốc gia		5
7.4. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được giải thưởng "Ngôi sao thuốc Việt" của Bộ Y tế		5
7.5. Các trường hợp khác.		3
8. Mặt hàng thuốc được sản xuất từ nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước (Không đánh giá đối với thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền):	**3**	
8.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ nguồn nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước.		3
8.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ nguồn nguyên liệu không phải là kháng sinh sản xuất trong nước hoặc thuốc dự thầu không phải thuốc kháng sinh.		2
9. Mặt hàng thuốc tham dự thầu là thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền (Không đánh giá đối với thuốc hóa dược, vắc xin, sinh phẩm y tế):	**3**	
9.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ dược liệu có chứng nhận đạt GACP.		3
9.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất trên cơ sở nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, cấp Bộ và cấp tỉnh		3
9.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ dược liệu có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.		2
9.4. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ dược liệu		0

không chứng minh được nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.		
II. Các tiêu chí đánh giá về đóng gói, bảo quản, giao hàng:	**30**	
10. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi cơ sở:	**5**	
10.1. Là doanh nghiệp sản xuất mặt hàng thuốc dự thầu.		5
10.2. Là doanh nghiệp nhập khẩu trực tiếp mặt hàng thuốc dự thầu(8).		4
10.3. Không phải doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu trực tiếp mặt hàng thuốc dự thầu.		3
11. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi nhà thầu có kinh nghiệm cung ứng thuốc (9):	**5**	
11.1. Đã cung ứng thuốc cho cơ sở y tế từ 3 năm trở lên.		5
11.2. Đã cung ứng thuốc cho cơ sở y tế dưới 3 năm.		4
11.3. Chưa cung ứng thuốc cho cơ sở y tế.		3
12. Khả năng đáp ứng yêu cầu của nhà thầu về điều kiện giao hàng (10):	**5**	
12.1. Đáp ứng được yêu cầu về điều kiện giao hàng tại hồ sơ mời thầu.		5
12.2. Không đáp ứng được yêu cầu về điều kiện giao hàng tại hồ sơ mời thầu.		0
13. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi nhà thầu có uy tín trong thực hiện hợp đồng (11):	**10**	
13.1. Nhà thầu có vi phạm trong thực hiện hợp đồng cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược.		8
13.2. Nhà thầu đã trúng thầu tại đơn vị:		
a. Cung ứng thuốc bảo đảm tiến độ theo hợp đồng.		10
b. Cung ứng thuốc không bảo đảm tiến độ theo hợp đồng.		8
13.3. Nhà thầu chưa trúng thầu tại đơn vị:		8
14. Mặt hàng thuốc tham dự thầu bởi nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng rộng khắp tại các địa bàn miền núi, khó	**5**	

khăn (12):		
14.1. Nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng rộng khắp trên địa bàn tỉnh (chỉ áp dụng đối với các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lào Cai, Yên Bái, Bắc Giang, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Ninh Thuận, Kon Tum, Lâm Đồng, Quảng Ninh, Hà Tĩnh, Gia Lai, Phú Yên, Hoà Bình, Tuyên Quang).		5
14.2. Các trường hợp khác.		4

Ghi chú:

(1): Trường hợp thuốc sản xuất tại Việt Nam đáp ứng nhiều mục thì chỉ chấm điểm theo mục có mức điểm cao nhất mà thuốc đạt được. Trường hợp thuốc dự thầu có nhiều cơ sở cùng tham gia quá trình sản xuất thuốc thì căn cứ theo nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP của cơ sở sản xuất có tiêu chuẩn thấp nhất để đánh giá điểm. Đối với thuốc nước ngoài gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam thì căn cứ nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP của cơ sở sản xuất thuốc đặt gia công, chuyển giao công nghệ (bên đặt gia công, chuyển giao công nghệ).

(2): Căn cứ vào thông tin về các thuốc được cấp phép lưu hành bởi một trong các cơ quan quản lý tham chiếu hoặc cấp lưu hành bởi một trong các cơ quan quản lý dược của nước thuộc danh sách SRA được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn).

(3), (4): Căn cứ vào thông tin về các thuốc và cơ sở sản xuất thuốc có vi phạm chất lượng do Cục Quản lý Dược ra quyết định thu hồi được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn). Mức độ vi phạm về chất lượng thuốc được quy định tại Khoản 2 Điều 63 Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016.

(5) "Hạn dùng của thuốc là thời gian sử dụng được ấn định cho một lô thuốc mà sau thời hạn này thuốc không được phép sử dụng" (theo Khoản 31 Điều 2 Luật Dược). Ví dụ: Thuốc ghi trên nhãn: Ngày sản xuất: 11 tháng 02 năm 2006; ngày hết hạn 11 tháng 02 năm 2011, hạn sử dụng (hay tuổi thọ) của thuốc là 5 năm.

(6) Căn cứ vào danh sách các thuốc được sản xuất từ nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất tại các nước thuộc danh sách SRA, nguyên liệu (hoạt chất) được cấp

Giấy chứng nhận CEP được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn).

(7) Căn cứ vào danh sách các thuốc có tài liệu chứng minh tương đương sinh học được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn) và quy định tại Thông tư số 08/2010/TT-BYT ngày 26 tháng 4 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn báo cáo số liệu nghiên cứu sinh khả dụng/tương đương sinh học trong đăng ký thuốc.

(8) Căn cứ vào tờ khai hàng hóa nhập khẩu của mặt hàng dự thầu.

(9) Căn cứ vào thông báo trúng thầu, hợp đồng mua bán thuốc, hóa đơn bán thuốc cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh mà nhà nhà thầu đang dự thầu hoặc các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác mà nhà thầu đã cung ứng thuốc trên toàn quốc.

(10) Nhà thầu cần nêu rõ trong Hồ sơ dự thầu việc đáp ứng/không đáp ứng được yêu cầu của chủ đầu tư/cơ sở y tế về điều kiện giao hàng, số lượng thuốc theo yêu cầu trong Hồ sơ mời thầu (thực hiện theo hướng dẫn tại Bảng phạm vi và tiến độ cung ứng Mục 1 Chương V- Phạm vi cung cấp).

(11) Việc đánh giá nội dung này phải căn cứ vào một trong các thông tin sau:

- Thông tin về việc vi phạm trong cung ứng thuốc của các nhà thầu tại các cơ sở y tế trên toàn quốc được công bố trên Trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn).
- Việc thực hiện hợp đồng cung ứng thuốc giữa nhà thầu và đơn vị.

(12) Chỉ áp dụng cho các gói thầu của các cơ sở y tế thuộc địa bàn các tỉnh trong danh sách. Căn cứ vào thực trạng tình hình cung ứng thuốc của từng địa phương, Sở Y tế xác định cụ thể tiêu chí các nhà thầu có hệ thống phân phối đáp ứng việc cung ứng thuốc tại địa phương để chấm điểm. (Tiêu chí này không được hiểu là chấm điểm cho các nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng tại tất cả các tỉnh trong danh sách mà chấm điểm cho nhà thầu có hệ thống phân phối rộng khắp đảm bảo việc cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế tại địa bàn tỉnh tham dự thầu).

Phụ lục 1

DANH MỤC THUỐC TÂN DƯỢC
ĐẤU THẦU CUNG ỨNG CHO BVĐK TỈNH SÓC TRĂNG NĂM 2021
GÓI SỐ 1: THUỐC GENERIC

STT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm TCKT	Tiến độ cung cấp	Gía trị bảo đảm dự thầu (2% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng					
1	T04.001	Acenocoumarol	1mg	Uống	Viên	Viên	20.000	1.000		21.000	745	4	Đến 30/6/2022	312.900	
2	T04.002	Acenocoumarol	4mg	Uống	Viên	Viên	87.000	1.000		88.000	882	4	Đến 30/6/2022	1.552.320	
3	T04.003	Acetazolamid	250mg	Uống	Viên	Viên	5.200	2.000		7.200	1.000	4	Đến 30/6/2022	144.000	
4	T04.004	Acetyl Leucin	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	4.500	3.000		7.500	13.734	4	Đến 30/6/2022	2.060.100	
5	T04.005	Acetyl leucin	500mg	Uống	Viên	Viên	40.500	10.000		50.500	2.200	4	Đến 30/6/2022	2.222.000	
6	T04.006	Acetylsalicylic acid	81mg	Uống	Viên	Viên	2.099.000	25.000		2.124.000	340	4	Đến 30/6/2022	14.443.200	
7	T01.007	Acetylsalicylic acid + Clopidogrel	100mg+75mg	Uống	Viên	Viên	4.000			4.000	20.828	1	Đến 30/6/2022	1.666.240	
8	T04.008	Aciclovir	3%	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	200			200	49.350	4	Đến 30/6/2022	197.400	
9	T04.009	Aciclovir	5%/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	100	100		200	9.800	4	Đến 30/6/2022	39.200	
10	T01.010	Acid amin*	10%/200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi	1.800			1.800	105.000	1	Đến 30/6/2022	3.780.000	

STT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm TCKT	Tiến độ cung cấp	Gía trị bảo đảm dự thầu (2% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng					
11	T04.011	Acid amin*	10%/200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai	4.200			4.200	63.000	4	Đến 30/6/2022	5.292.000	
12	T04.012	Acid amin*	10%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	3.500			3.500	79.000	4	Đến 30/6/2022	5.530.000	
13	T04.013	Acid amin*	5%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/túi	3.600			3.600	66.150	4	Đến 30/6/2022	4.762.800	
14	T04.014	Acid amin*	7.2%/200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	1.400	2.320		3.720	115.000	4	Đến 30/6/2022	8.556.000	
15	T04.015	Acid amin*	8%/200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	1.000			1.000	154.000	4	Đến 30/6/2022	3.080.000	
16	T04.016	Adapalen	15mg(0,1%)/15 g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	150			150	61.950	4	Đến 30/6/2022	185.850	
17	T05.017	Adenosin triphosphat	6mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/lọ	500			500	798.000	5	Đến 30/6/2022	7.980.000	
18	T04.018	Alendronat	70mg	Uống	Viên	Viên	1.000			1.000	2.982	4	Đến 30/6/2022	59.640	
19	T04.019	Alendronat natri + cholecalciferol (Vitamin D3)	70mg+2800UI	Uống	Viên	Viên	1.000			1.000	15.540	4	Đến 30/6/2022	310.800	
20	T01.020	Alfuzosin	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	27.000	1.260		28.260	15.291	1	Đến 30/6/2022	8.642.473	
21	T04.021	Alfuzosin	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	36.000	1.680		37.680	7.500	4	Đến 30/6/2022	5.652.000	
22	T05.022	Alfuzosin	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	27.000	1.260		28.260	7.329	5	Đến 30/6/2022	4.142.351	

STT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm TCKT	Tiến độ cung cấp	Gía trị bảo đảm dự thầu (2% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng					
23	T01.023	Alteplase	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	500			500	10.323.588	1	Đến 30/6/2022	103.235.880	
24	T04.024	Aluminum phosphat	20%/20g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Gói	173.000	6.000		179.000	2.400	4	Đến 30/6/2022	8.592.000	
25	T01.025	Amiodaron hydroclorid	150mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3.500			3.500	30.048	1	Đến 30/6/2022	2.103.360	
26	T04.026	Amitriptylin hydroclorid	25mg	Uống	Viên	Viên	10.000	3.000		13.000	210	4	Đến 30/6/2022	54.600	
27	T01.027	Amlodipin	10mg	Uống	Viên	Viên	60.000			60.000	990	1	Đến 30/6/2022	1.188.000	
28	T04.028	Amlodipin	10mg	Uống	Viên	Viên	140.000			140.000	335	4	Đến 30/6/2022	938.000	
29	T01.029	Amlodipin + indapamid + perindopril	5mg+1,25mg+5 mg	Uống	Viên	Viên	5.000			5.000	8.557	1	Đến 30/6/2022	855.700	
30	T05.030	Amlodipin + Losartan	5mg+50mg	Uống	Viên	Viên	150.000			150.000	5.200	5	Đến 30/6/2022	15.600.000	
31	T05.031	Amlodipin + Telmisartan	5mg+40mg	Uống	Viên	Viên	5.000			5.000	12.482	5	Đến 30/6/2022	1.248.200	
32	T01.032	Amlodipin + Valsartan	10mg+160mg	Uống	Viên	Viên	1.200			1.200	18.107	1	Đến 30/6/2022	434.568	
33	T01.033	Amlodipin + Valsartan	5mg+80mg	Uống	Viên	Viên	24.000	1.320		25.320	9.987	1	Đến 30/6/2022	5.057.417	
34	T04.034	Amoxicilin + acid clavulanic	1g+200mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1.000			1.000	29.925	4	Đến 30/6/2022	598.500	

STT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm TCKT	Tiến độ cung cấp	Gía trị bảo đảm dự thầu (2% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng					
35	T04.035	Amoxicilin + acid clavulanic	250mg+31,25mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1.000			1.000	1.185	4	Đến 30/6/2022	23.700	
36	T04.036	Amoxicilin + acid clavulanic	875mg+125mg	Uống	Viên	Viên	5.000			5.000	2.296	4	Đến 30/6/2022	229.600	
37	T02.037	Ampicilin + sulbactam	2g+1g	Tiêm	Thuốc tiêm	chai/túi/lọ/ống	3.300			3.300	95.000	2	Đến 30/6/2022	6.270.000	
38	T04.038	Ampicilin + sulbactam	2g+1g	Tiêm	Thuốc tiêm	chai/túi/lọ/ống	7.700			7.700	55.000	4	Đến 30/6/2022	8.470.000	
39	T04.039	Ampicilin + sulbactam	1g+0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	13.000			13.000	27.500	4	Đến 30/6/2022	7.150.000	
40	T04.040	Atorvastatin	10 mg	Uống	Viên	Viên	2.000.000	130.000		2.130.000	470	4	Đến 30/6/2022	20.022.000	
41	T01.041	Atracurium besylat	25mg/2,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	360			360	46.146	1	Đến 30/6/2022	332.251	
42	T04.042	Atracurium besylat	25mg/2,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	840			840	39.000	4	Đến 30/6/2022	655.200	
43	T04.043	Atropin sulfat	0,25mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	20.000			20.000	530	4	Đến 30/6/2022	212.000	
44	T04.044	Bacillus subtilis	1g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	71.000	10.000		81.000	378	4	Đến 30/6/2022	612.360	
45	T04.045	Bambuterol	10 mg	Uống	Viên	Viên	37.000	3.000		40.000	440	4	Đến 30/6/2022	352.000	
46	T04.046	Bari sulfat	130g/275g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	500			500	29.000	4	Đến 30/6/2022	290.000	

STT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm TCKT	Tiến độ cung cấp	Gía trị bảo đảm dự thầu (2% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng					
47	T01.047	Besifloxacin	6mg/ml (0,6% (kl/tt))-5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	50			50	164.000	1	Đến 30/6/2022	164.000	
48	T02.048	Betahistin	16mg	Uống	Viên	Viên	25.500	12.900		38.400	1.100	2	Đến 30/6/2022	844.800	
49	T04.049	Betahistin	16mg	Uống	Viên	Viên	59.500	30.100		89.600	210	4	Đến 30/6/2022	376.320	
50	T02.050	Betahistin	8mg	Uống	Viên	Viên	49.800	840		50.640	1.575	2	Đến 30/6/2022	1.595.160	
51	T04.051	Betahistin	8mg	Uống	Viên	Viên	116.200	1.960		118.160	275	4	Đến 30/6/2022	649.880	
52	T04.052	Betamethason	0,064%/30g	Dùng ngoài	Gel bôi da	Tuýp	6.400			6.400	30.996	4	Đến 30/6/2022	3.967.488	
53	T01.053	Betaxolol	0,25%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	150			150	85.100	1	Đến 30/6/2022	255.300	
54	T01.054	Bimatoprost	0,3mg/3ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	100			100	252.079	1	Đến 30/6/2022	504.158	
55	T01.055	Bimatoprost + Timolol	0,3mg+5mg/ml-3ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	50			50	255.990	1	Đến 30/6/2022	255.990	
56	T04.056	Bismuth	120mg	Uống	Viên	Viên	100.000	1.450		101.450	3.950	4	Đến 30/6/2022	8.014.550	
57	T03.057	Bisoprolol	2,5mg	Uống	Viên	Viên	142.500	3.600		146.100	390	3	Đến 30/6/2022	1.139.580	
58	T04.058	Bisoprolol	2,5mg	Uống	Viên	viên	332.500	8.400		340.900	199	4	Đến 30/6/2022	1.356.782	

STT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm TCKT	Tiến độ cung cấp	Gía trị bảo đảm dự thầu (2% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng					
59	T03.059	Bisoprolol	5mg	Uống	Viên	Viên	30.000	2.250		32.250	520	3	Đến 30/6/2022	335.400	
60	T04.060	Bisoprolol	5mg	Uống	Viên	Viên	70.000	5.250		75.250	208	4	Đến 30/6/2022	313.040	
61	T01.061	Botulinum toxin	500U	Tiêm	Thuốc tiêm	lọ	15			15	6.627.920	1	Đến 30/6/2022	1.988.376	
62	T01.062	Botulinum toxin	300U	Tiêm	Thuốc tiêm	lọ	30			30	4.800.940	1	Đến 30/6/2022	2.880.564	
63	T01.063	Brimonidin tartrat	7.5mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	150			150	103.335	1	Đến 30/6/2022	310.005	
64	T01.064	Brinzolamid	1%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	50			50	116.700	1	Đến 30/6/2022	116.700	
65	T01.065	Brinzolamid + Timolol	10mg/ml+5mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	100			100	310.800	1	Đến 30/6/2022	621.600	
66	T01.066	Budesonid	500mcg/2ml	Khí dung	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Ống	9.000			9.000	13.834	1	Đến 30/6/2022	2.490.120	
67	T01.067	Budesonid	500mcg/ml-2ml	Khí dung	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Ống	24.000	6.800		30.800	24.906	1	Đến 30/6/2022	15.342.096	
68	T04.068	Budesonid	64mcg/liều xịt, chai 120 liều	Xịt mũi	Thuốc hít định liều	Lọ	200	100		300	90.000	4	Đến 30/6/2022	540.000	
69	T01.069	Budesonid + formoterol	160mcg+4,5mcg, 60 dose	Dạng hít	Thuốc hít định liều	Ống	200			200	286.440	1	Đến 30/6/2022	1.145.760	
70	T01.070	Budesonid + formoterol	160mcg+4,5mcg, 120 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều	Lọ/Ống	300			300	486.948	1	Đến 30/6/2022	2.921.688	

STT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm TCKT	Tiến độ cung cấp	Gía trị bảo đảm dự thầu (2% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng					
71	T04.071	Calci carbonat + calci gluconolactat	300mg+2.940mg	Uống	Viên sủi	Viên	25.000	5.000		30.000	2.500	4	Đến 30/6/2022	1.500.000	
72	T04.072	Calci carbonat + vitamin D3	600mg+400IU	Uống	Viên nén sủi bọt	Viên	153.000	6.000		159.000	1.750	4	Đến 30/6/2022	5.565.000	
73	T04.073	Calci clorid	10%/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	ống	2.000			2.000	1.150	4	Đến 30/6/2022	46.000	
74	T02.074	Calci folinat (folinic acid, leucovorin)	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	600			600	133.000	2	Đến 30/6/2022	1.596.000	
75	T04.075	Calci folinat (folinic acid, leucovorin)	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1.400			1.400	39.000	4	Đến 30/6/2022	1.092.000	
76	T04.076	Calci glubionat	687,5mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	26.500	12.000		38.500	5.500	4	Đến 30/6/2022	4.235.000	
77	T02.077	Calci gluconat	10%/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	11.000			11.000	13.300	2	Đến 30/6/2022	2.926.000	
78	T04.078	Calcitonin	50UI	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500			500	45.500	4	Đến 30/6/2022	455.000	
79	T04.079	Calcitriol	0,25mcg	Uống	Viên	Viên	1.000	500		1.500	315	4	Đến 30/6/2022	9.450	
80	T01.080	Capecitabin	500mg	Uống	Viên	Viên	10.000	43.000		53.000	38.430	1	Đến 30/6/2022	40.735.800	
81	T04.081	Carbazochrom	10mg	Uống	Viên	viên		5.000		5.000	1.300	4	Đến 30/6/2022	130.000	
82	T02.082	Carvedilol	6,25mg	Uống	Viên	Viên	61.500			61.500	725	2	Đến 30/6/2022	891.750	

STT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm TCKT	Tiến độ cung cấp	Gía trị bảo đảm dự thầu (2% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng					
83	T04.083	Carvedilol	6,25mg	Uống	Viên	Viên	143.500			143.500	588	4	Đến 30/6/2022	1.687.560	
84	T04.084	Cefaclor	500mg	Uống	Viên nang	Viên	2.000			2.000	3.240	4	Đến 30/6/2022	129.600	
85	T02.085	Cefamandol	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	3.030			3.030	65.000	2	Đến 30/6/2022	3.939.000	
86	T04.086	Cefamandol	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	7.070			7.070	15.000	4	Đến 30/6/2022	2.121.000	
87	T02.087	Cefamandol	2g	Tiêm	Thuốc Tiêm	Lọ	60			60	125.000	2	Đến 30/6/2022	150.000	
88	T04.088	Cefamandol	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	140			140	94.000	4	Đến 30/6/2022	263.200	
89	T04.089	Cefdinir	300mg	Uống	Viên	Viên	1.000	55.000		56.000	2.650	4	Đến 30/6/2022	2.968.000	
90	T04.090	Cefepim	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	11.500			11.500	27.150	4	Đến 30/6/2022	6.244.500	
91	T04.091	Cefmetazol	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	lọ	30.000			30.000	65.000	4	Đến 30/6/2022	39.000.000	
92	T02.092	Cefoperazon	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	6.000			6.000	48.000	2	Đến 30/6/2022	5.760.000	
93	T04.093	Cefoperazon	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	14.000			14.000	9.440	4	Đến 30/6/2022	2.643.200	
94	T04.094	Cefoperazon	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	20.000			20.000	70.000	4	Đến 30/6/2022	28.000.000	

STT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm TCKT	Tiến độ cung cấp	Gía trị bảo đảm dự thầu (2% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng					
95	T02.095	Cefoperazon + sulbactam	500mg+500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	chai/túi/lọ/ống	10.800			10.800	20.500	2	Đến 30/6/2022	4.428.000	
96	T04.096	Cefoperazon + sulbactam	500mg+500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	chai/túi/lọ/ống	25.200			25.200	8.841	4	Đến 30/6/2022	4.455.864	
97	T02.097	Cefoperazon + sulbactam	1g+0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	chai/túi/lọ/ống	20.000			20.000	78.000	2	Đến 30/6/2022	31.200.000	
98	T04.098	Cefotaxim	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	chai/túi/lọ/ống	130.000			130.000	5.145	4	Đến 30/6/2022	13.377.000	
99	T04.099	Cefotaxim	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	chai/túi/lọ/ống	21.000			21.000	11.380	4	Đến 30/6/2022	4.779.600	
100	T04.100	Cefotiam	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	20.000			20.000	98.000	4	Đến 30/6/2022	39.200.000	
101	T02.101	Cefoxitin	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	chai/túi/lọ/ống	25.350			25.350	116.000	2	Đến 30/6/2022	58.812.000	
102	T02.102	Cefradin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	300			300	31.670	2	Đến 30/6/2022	190.020	
103	T04.103	Cefradin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	700			700	6.813	4	Đến 30/6/2022	95.382	
104	T04.104	Ceftazidim	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	chai/túi/lọ/ống	54.000			54.000	9.990	4	Đến 30/6/2022	10.789.200	
105	T04.105	Ceftazidim	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	chai/túi/lọ/ống	25.000			25.000	21.000	4	Đến 30/6/2022	10.500.000	
106	T02.106	Ceftizoxim	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	40.000			40.000	96.390	2	Đến 30/6/2022	77.112.000	

STT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm TCKT	Tiến độ cung cấp	Gía trị bảo đảm dự thầu (2% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng					
107	T04.107	Ceftriaxon	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	chai/túi/lọ/ống	102.000			102.000	5.850	4	Đến 30/6/2022	11.934.000	
108	T04.108	Cefuroxim	250mg	Uống	Viên	Viên	5.000			5.000	1.890	4	Đến 30/6/2022	189.000	
109	T04.109	Cefuroxim	500mg	Uống	Viên	Viên	217.000	27.500		244.500	3.143	4	Đến 30/6/2022	15.369.270	
110	T04.110	Cefuroxim	750mg	Tiêm	Thuốc tiêm	chai/túi/lọ/ống	1.200			1.200	7.316	4	Đến 30/6/2022	175.584	
111	T02.111	Celecoxib	200mg	Uống	Viên	viên	57.900	5.160		63.060	900	2	Đến 30/6/2022	1.135.080	
112	T04.112	Celecoxib	200mg	Uống	Viên	Viên	135.100	12.040		147.140	2.583	4	Đến 30/6/2022	7.601.252	
113	T01.113	Cilnidipin	10mg	Uống	Viên	Viên	3.000			3.000	9.000	1	Đến 30/6/2022	540.000	
114	T04.114	Cilnidipin	10mg	Uống	Viên	Viên	7.000			7.000	6.380	4	Đến 30/6/2022	893.200	
115	T04.115	Cilostazol	100mg	Uống	Viên	Viên	5.000			5.000	4.250	4	Đến 30/6/2022	425.000	
116	T04.116	Cinnarizin	25mg	Uống	Viên	viên	71.200	18.300		89.500	90	4	Đến 30/6/2022	161.100	
117	T01.117	Ciprofloxacin	200mg/20ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ	5.100			5.100	136.500	1	Đến 30/6/2022	13.923.000	
118	T04.118	Ciprofloxacin	200mg/20ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ	11.900			11.900	47.300	4	Đến 30/6/2022	11.257.400	

STT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm TCKT	Tiến độ cung cấp	Gía trị bảo đảm dự thầu (2% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng					
119	T04.119	Ciprofloxacin	400mg/200ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	chai/túi/lọ/ống	36.000			36.000	95.500	4	Đến 30/6/2022	68.760.000	
120	T02.120	Cisplatin	50mg/50ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	120			120	180.900	2	Đến 30/6/2022	434.160	
121	T02.121	Cisplatin	10mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	600			600	65.200	2	Đến 30/6/2022	782.400	
122	T01.122	Clobetasol butyrat	0,05%/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.000	50		1.050	20.269	1	Đến 30/6/2022	425.649	
123	T03.123	Clopidogrel	75mg	Uống	Viên	Viên	68.800	11.800		80.600	315	3	Đến 30/6/2022	507.780	
124	T04.124	Clopidogrel	75mg	Uống	Viên	Viên	137.600	23.600		161.200	315	4	Đến 30/6/2022	1.015.560	
125	T04.125	Clorpromazin	25mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5.000			5.000	2.100	4	Đến 30/6/2022	210.000	
126	T04.126	Clorpromazin	25mg	Uống	Viên	Viên	54.000			54.000	145	4	Đến 30/6/2022	156.600	
127	T02.127	Cloxacilin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	6.000			6.000	45.000	2	Đến 30/6/2022	5.400.000	
128	T04.128	Cloxacilin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	14.000			14.000	41.000	4	Đến 30/6/2022	11.480.000	
129	T02.129	Colchicin	1mg	Uống	Viên	Viên	9.300	900		10.200	1.200	2	Đến 30/6/2022	244.800	
130	T04.130	Colchicin	1mg	Uống	Viên	Viên	21.700	2.100		23.800	430	4	Đến 30/6/2022	204.680	

STT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm TCKT	Tiến độ cung cấp	Gía trị bảo đảm dự thầu (2% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng					
131	T01.131	Colistin*	1MUI	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	900			900	392.000	1	Đến 30/6/2022	7.056.000	
132	T04.132	Colistin*	1MUI	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2.100			2.100	371.700	4	Đến 30/6/2022	15.611.400	
133	T01.133	Cyclophosphamid	200mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	600			600	49.829	1	Đến 30/6/2022	597.948	
134	T01.134	Cyclophosphamid	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	400			400	124.376	1	Đến 30/6/2022	995.008	
135	T04.135	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	4mg	Uống	Viên	Viên	68.000	9.000		77.000	105	4	Đến 30/6/2022	161.700	
136	T01.136	Dabigatran	150mg	Uống	Viên	Viên	15.000	900		15.900	30.388	1	Đến 30/6/2022	9.663.384	
137	T01.137	Dapagliflozin	5mg	Uống	Viên	Viên	18.000	1.500		19.500	19.000	1	Đến 30/6/2022	7.410.000	
138	T01.138	Dapagliflozin	10mg	Uống	Viên	Viên	11.000	2.400		13.400	19.000	1	Đến 30/6/2022	5.092.000	
139	T02.139	Deferipron	500mg	Uống	Viên	Viên	600	900		1.500	10.360	2	Đến 30/6/2022	310.800	
140	T04.140	Deferipron	500mg	Uống	Viên	Viên	1.400	2.100		3.500	3.000	4	Đến 30/6/2022	210.000	
141	T01.141	Deferoxamin	500mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống	20			20	165.000	1	Đến 30/6/2022	66.000	
142	T01.142	Desmopressin	0,1mg	Uống	Viên	viên	1.200			1.200	22.133	1	Đến 30/6/2022	531.192	

STT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm TCKT	Tiến độ cung cấp	Gía trị bảo đảm dự thầu (2% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng					
143	T04.143	Dexamethason	4mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	20.000	200		20.200	915	4	Đến 30/6/2022	369.660	
144	T04.144	Diacerein	50mg	Uống	Viên nang	Viên	1.000			1.000	645	4	Đến 30/6/2022	12.900	
145	T04.145	Diazepam	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	5.000	420		5.420	4.480	4	Đến 30/6/2022	485.632	
146	T04.146	Diazepam	5mg	Uống	Viên	Viên	38.000	8.400		46.400	240	4	Đến 30/6/2022	222.720	
147	T01.147	Diclofenac	75mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3.000	6.000		9.000	18.066	1	Đến 30/6/2022	3.251.880	
148	T01.148	Digoxin	0,25mg/ml-2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.000			1.000	30.000	1	Đến 30/6/2022	600.000	
149	T01.149	Digoxin	0,25mg	Uống	Viên	Viên	11.400	300		11.700	630	1	Đến 30/6/2022	147.420	
150	T04.150	Digoxin	0,25mg	Uống	Viên	Viên	26.600	700		27.300	630	4	Đến 30/6/2022	343.980	
151	T04.151	Diltiazem	60mg	Uống	Viên	Viên	21.000	1.320		22.320	1.200	4	Đến 30/6/2022	535.680	
152	T04.152	Diosmectit	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	17.000	2.060		19.060	1.750	4	Đến 30/6/2022	667.100	
153	T01.153	Diosmin + hesperidin	450mg+50mg	Uống	Viên	Viên	134.400	6.360		140.760	3.258	1	Đến 30/6/2022	9.171.922	
154	T04.154	Diosmin + hesperidin	450mg+50mg	Uống	Viên	Viên	313.600	14.840		328.440	900	4	Đến 30/6/2022	5.911.920	

STT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm TCKT	Tiến độ cung cấp	Gía trị bảo đảm dự thầu (2% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng					
155	T04.155	Diphenhydramin	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	ống	6.000	1.000		7.000	580	4	Đến 30/6/2022	81.200	
156	T02.156	Domperidon	10mg	Uống	Viên	Viên	138.000	11.280		149.280	450	2	Đến 30/6/2022	1.343.520	
157	T04.157	Domperidon	10mg	Uống	Viên	Viên	322.000	26.320		348.320	135	4	Đến 30/6/2022	940.464	
158	T02.158	Doxazosin	2mg	Uống	Viên	Viên	30.000			30.000	7.600	2	Đến 30/6/2022	4.560.000	
159	T04.159	Doxazosin	2mg	Uống	Viên	Viên	70.000			70.000	4.200	4	Đến 30/6/2022	5.880.000	
160	T01.160	Doxorubicin	10mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	100			100	95.664	1	Đến 30/6/2022	191.328	
161	T01.161	Doxorubicin	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	100			100	313.762	1	Đến 30/6/2022	627.524	
162	T01.162	Drotaverin clohydrat	40mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	660	120		780	5.306	1	Đến 30/6/2022	82.774	
163	T04.163	Drotaverin clohydrat	40mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.540	280		1.820	2.380	4	Đến 30/6/2022	86.632	
164	T01.164	Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat)	with 2mmol/L Potassium GB 2 x 5L	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi	5.000			5.000	630.000	1	Đến 30/6/2022	63.000.000	
165	T02.165	Dutasterid	0,5mg	Uống	Viên nang	Viên	18.300	780		19.080	13.000	2	Đến 30/6/2022	4.960.800	

STT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm TCKT	Tiến độ cung cấp	Gía trị bảo đảm dự thầu (2% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng					
166	T04.166	Dutasterid	0,5mg	Uống	Viên	Viên	42.700	1.820		44.520	7.800	4	Đến 30/6/2022	6.945.120	
167	T01.167	Empagliflozin	10mg	Uống	Viên	Viên	15.000			15.000	23.072	1	Đến 30/6/2022	6.921.600	
168	T01.168	Empagliflozin	25mg	Uống	Viên	Viên	15.000			15.000	26.533	1	Đến 30/6/2022	7.959.900	
169	T01.169	Enoxaparin (natri)	4000UI/0,4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/Bơm tiêm	11.000			11.000	70.000	1	Đến 30/6/2022	15.400.000	
170	T01.170	Enoxaparin (natri)	6.000UI/0,6ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm	11.000			11.000	95.000	1	Đến 30/6/2022	20.900.000	
171	T02.171	Entecavir	0,5mg	Uống	Viên	Viên	3.000			3.000	22.890	2	Đến 30/6/2022	1.373.400	
172	T04.172	Entecavir	0,5mg	Uống	Viên	Viên	7.000			7.000	16.200	4	Đến 30/6/2022	2.268.000	
173	T01.173	Epirubicin hydroclorid	2mg/ml-5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	100			100	248.775	1	Đến 30/6/2022	497.550	
174	T02.174	Eprazinon	50mg	Uống	Viên	Viên	74.100	12.450		86.550	1.500	2	Đến 30/6/2022	2.596.500	
175	T04.175	Eprazinon	50mg	Uống	Viên	Viên	172.900	29.050		201.950	336	4	Đến 30/6/2022	1.357.104	
176	T01.176	Ephedrin	30mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2.000			2.000	78.750	1	Đến 30/6/2022	3.150.000	
177	T01.177	Ephedrin	30mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5.000			5.000	57.750	1	Đến 30/6/2022	5.775.000	

STT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm TCKT	Tiến độ cung cấp	Gía trị bảo đảm dự thầu (2% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng					
178	T04.178	Erythropoietin	2.000UI/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm Tiêm	40.000			40.000	128.000	4	Đến 30/6/2022	102.400.000	
179	T04.179	Erythropoietin	2.000UI/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	51.500			51.500	132.000	4	Đến 30/6/2022	135.960.000	
180	T04.180	Esomeprazol	20mg	Uống	Viên	Viên	377.000	463.000		840.000	380	4	Đến 30/6/2022	6.384.000	
181	T04.181	Esomeprazol	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	15.000			15.000	9.870	4	Đến 30/6/2022	2.961.000	
182	T04.182	Esomeprazol	40 mg	Uống	Viên	Viên	15.000	87.000		102.000	798	4	Đến 30/6/2022	1.627.920	
183	T01.183	Etifoxin chlohydrat	50mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000			5.000	3.300	1	Đến 30/6/2022	330.000	
184	T01.184	Etoposid	100 mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	600			600	120.000	1	Đến 30/6/2022	1.440.000	
185	T01.185	Ethyl ester của acid béo iod hóa trong dầu hạt thuốc phiện	4,8g/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100			100	6.200.000	1	Đến 30/6/2022	12.400.000	
186	T01.186	Exemestan	25mg	Uống	Viên	Viên	3.000			3.000	31.500	1	Đến 30/6/2022	1.890.000	
187	T04.187	Famotidin	20mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	32.500	1.000		33.500	36.288	4	Đến 30/6/2022	24.312.960	
188	T04.188	Famotidin	40mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	20.000			20.000	76.000	4	Đến 30/6/2022	30.400.000	
189	T01.189	Fenofibrat	200mg	Uống	Viên nang	Viên	5.100	4.290		9.390	7.053	1	Đến 30/6/2022	1.324.553	

STT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm TCKT	Tiến độ cung cấp	Gía trị bảo đảm dự thầu (2% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng					
190	T04.190	Fenofibrat	200mg	Uống	Viên	Viên	11.900	10.010		21.910	2.100	4	Đến 30/6/2022	920.220	
191	T02.191	Fenofibrat	160mg	Uống	Viên	Viên	11.100	990		12.090	1.900	2	Đến 30/6/2022	459.420	
192	T04.192	Fenofibrat	160mg	Uống	Viên	viên	25.900	2.310		28.210	1.450	4	Đến 30/6/2022	818.090	
193	T01.193	Fenoterol + ipratropium	50mcg+20mcg/ 10ml, 200 liều	Thuốc xịt họng	Dung dịch/ hỗn dịch/ khí dung	Bình/Hộp/Lọ	600	220		820	132.323	1	Đến 30/6/2022	2.170.097	
194	T01.194	Fentanyl	50mcg/ml-2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	40.000	8.000		48.000	12.800	1	Đến 30/6/2022	12.288.000	
195	T03.195	Fexofenadin	60mg	Uống	Viên	Viên	38.250	6.990		45.240	1.890	3	Đến 30/6/2022	1.710.072	
196	T04.196	Fexofenadin	60mg	Uống	Viên	Viên	89.250	16.310		105.560	322	4	Đến 30/6/2022	679.806	
197	T03.197	Fexofenadin	180mg	Uống	Viên	Viên	12.900	5.670		18.570	5.200	3	Đến 30/6/2022	1.931.280	
198	T04.198	Fexofenadin	180mg	Uống	Viên	Viên	30.100	13.230		43.330	688	4	Đến 30/6/2022	596.221	
199	T05.199	Filgrastim	300mcg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm	500			500	182.700	5	Đến 30/6/2022	1.827.000	
200	T04.200	Flunarizin	5mg	Uống	Viên	Viên	16.000	4.400		20.400	990	4	Đến 30/6/2022	403.920	
201	T02.201	Fluocinolon acetonid	0,025%/15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	2.000	500		2.500	21.000	2	Đến 30/6/2022	1.050.000	

STT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm TCKT	Tiến độ cung cấp	Gía trị bảo đảm dự thầu (2% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng					
202	T01.202	Fluorometholon	0,1%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1.100	1.300		2.400	27.900	1	Đến 30/6/2022	1.339.200	
203	T04.203	Fluoxetin	20mg	Uống	Viên	Viên	3.200	4.600		7.800	840	4	Đến 30/6/2022	131.040	
204	T04.204	Fluticason propionat	50mcg/liều xịtx60 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/lọ/ống	1.000			1.000	96.000	4	Đến 30/6/2022	1.920.000	
205	T01.205	Fosfomycin*	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	12.000			12.000	101.000	1	Đến 30/6/2022	24.240.000	
206	T02.206	Fusidic acid	2%/15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	500	100		600	45.000	2	Đến 30/6/2022	540.000	
207	T04.207	Fusidic acid + betamethason	2%+0,1%/15g (20mg+1mg/15g)	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	800	100		900	46.500	4	Đến 30/6/2022	837.000	
208	T01.208	Fusidic acid + hydrocortison	20mg/g+10mg/g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	200	100		300	88.300	1	Đến 30/6/2022	529.800	
209	T02.209	Gabapentin	300mg	Uống	Viên	Viên	76.800	8.700		85.500	1.690	2	Đến 30/6/2022	2.889.900	
210	T04.210	Gabapentin	300mg	Uống	Viên	Viên	179.200	20.300		199.500	600	4	Đến 30/6/2022	2.394.000	
211	T01.211	Gadoteric acid	0,5mmol(27,932g/100ml) , lọ 10ml	tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/ Ống	200			200	525.000	1	Đến 30/6/2022	2.100.000	
212	T01.212	Gemcitabin	200mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	700			700	159.390	1	Đến 30/6/2022	2.231.460	
213	T02.213	Gemcitabin	1000mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	100			100	285.000	2	Đến 30/6/2022	570.000	

STT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm TCKT	Tiến độ cung cấp	Gía trị bảo đảm dự thầu (2% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng					
214	T01.214	Gliclazid	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	20.000			20.000	5.285	1	Đến 30/6/2022	2.114.000	
215	T02.215	Gliclazid	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	20.000			20.000	2.900	2	Đến 30/6/2022	1.160.000	
216	T04.216	Gliclazid	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	60.000			60.000	748	4	Đến 30/6/2022	897.600	
217	T03.217	Glimepirid	4mg	Uống	Viên	Viên	46.500	2.250		48.750	1.420	3	Đến 30/6/2022	1.384.500	
218	T04.218	Glimepirid	4mg	Uống	Viên	Viên	108.500	5.250		113.750	690	4	Đến 30/6/2022	1.569.750	
219	T04.219	Glimepirid + Metformin	2mg+500mg	Uống	Viên	Viên	12.500			12.500	2.499	4	Đến 30/6/2022	624.750	
220	T04.220	Glucose	30%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	5.000	400		5.400	15.750	4	Đến 30/6/2022	1.701.000	
221	T04.221	Glycerol	5ml	Thụt hậu môn/ trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Ống		6.000		6.000	2.247	4	Đến 30/6/2022	269.640	
222	T01.222	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	10mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	4.400			4.400	80.300	1	Đến 30/6/2022	7.066.400	
223	T01.223	Ginkgo biloba	40mg	Uống	Viên	Viên	16.500	2.610		19.110	3.591	1	Đến 30/6/2022	1.372.480	
224	T04.224	Ginkgo biloba	40mg	Uống	Viên nang	Viên	38.500	6.090		44.590	420	4	Đến 30/6/2022	374.556	
225	T04.225	Haloperidol	5mg/1ml (0,5%/1ml)	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3.500			3.500	2.100	4	Đến 30/6/2022	147.000	

STT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm TCKT	Tiến độ cung cấp	Gía trị bảo đảm dự thầu (2% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng					
226	T04.226	Haloperidol	2mg	Uống	Viên	Viên	77.000	12.000		89.000	120	4	Đến 30/6/2022	213.600	
227	T04.227	Huyết thanh kháng nọc độc (Rắn hổ)	1000LD50	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	2.000			2.000	423.150	4	Đến 30/6/2022	16.926.000	
228	T04.228	Huyết thanh kháng nọc độc (rắn lục tre tinh chế)	1000LD 50	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2.000			2.000	423.150	4	Đến 30/6/2022	16.926.000	
229	T04.229	Huyết thanh kháng uốn ván	1.500UI/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống/ Bơm tiêm	10.000	10.000		20.000	26.040	4	Đến 30/6/2022	10.416.000	
230	T04.230	Hydroclorothiazid	25mg	Uống	Viên	Viên	1.000			1.000	157	4	Đến 30/6/2022	3.140	
231	T05.231	Hydroxy cloroquin	200mg	Uống	Viên	Viên	10.000			10.000	4.480	5	Đến 30/6/2022	896.000	
232	T02.232	Hydroxyurea (Hydroxycarbamid)	500mg	Uống	Viên nang	Viên	1.200	1.000		2.200	4.300	2	Đến 30/6/2022	189.200	
233	T04.233	Imipenem + cilastatin*	0,5g+0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	chai/túi/lọ/ống	41.000			41.000	51.035	4	Đến 30/6/2022	41.848.700	
234	T01.234	Indapamid	1,5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	100.000	3.300		103.300	3.265	1	Đến 30/6/2022	6.745.490	
235	T01.235	Indomethacin	0,1%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	100			100	68.000	1	Đến 30/6/2022	136.000	
236	T01.236	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	100UI/ml-3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút	31.400	1.000		32.400	277.999	1	Đến 30/6/2022	180.143.352	

STT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm TCKT	Tiến độ cung cấp	Gía trị bảo đảm dự thầu (2% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng					
237	T01.237	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine; Detemir; Degludec)	100UI/ml-10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	5.000			5.000	505.030	1	Đến 30/6/2022	50.503.000	
238	T01.238	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	100IU/ml-10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1.000			1.000	66.000	1	Đến 30/6/2022	1.320.000	
239	T01.239	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	100UI/1ml-10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	10.000	500		10.500	70.000	1	Đến 30/6/2022	14.700.000	
240	T01.240	Insulin người trộn, hỗn hợp	30/70, 100UI/ml-3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút	20.000	1.210		21.210	110.000	1	Đến 30/6/2022	46.662.000	
241	T01.241	Iobitridol	300mg/ml-50ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	4.000			4.000	279.300	1	Đến 30/6/2022	22.344.000	
242	T01.242	Iobitridol	300mg/ml-100ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	8.000	130		8.130	485.000	1	Đến 30/6/2022	78.861.000	
243	T01.243	Iobitridol	350mg/ml - 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm	lọ	1.000			1.000	635.000	1	Đến 30/6/2022	12.700.000	
244	T01.244	Iohexol	300mg/ml, 50ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/ống	3.000			3.000	245.690	1	Đến 30/6/2022	14.741.400	
245	T01.245	Iohexol	300mg/ml, 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/ống	1.000			1.000	446.710	1	Đến 30/6/2022	8.934.200	
246	T03.246	Irbesartan	150mg	Uống	Viên	Viên	439.500	6.300		445.800	3.492	3	Đến 30/6/2022	31.134.672	
247	T04.247	Irbesartan	150mg	Uống	Viên	Viên	1.025.500	14.700		1.040.200	590	4	Đến 30/6/2022	12.274.360	

STT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm TCKT	Tiến độ cung cấp	Gía trị bảo đảm dự thầu (2% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng					
248	T04.248	Irbesartan + hydroclorothiazid	150mg+12,5mg	Uống	Viên	Viên	245.000			245.000	890	4	Đến 30/6/2022	4.361.000	
249	T02.249	Irbesartan + hydroclorothiazid	300mg+25mg	Uống	Viên	Viên	1.500			1.500	10.920	2	Đến 30/6/2022	327.600	
250	T05.250	Irbesartan + hydroclorothiazid	300mg+25mg	Uống	Viên	Viên	3.500			3.500	9.198	5	Đến 30/6/2022	643.860	
251	T02.251	Irinotecan	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	150			150	463.400	2	Đến 30/6/2022	1.390.200	
252	T02.252	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	75.000	5.150		80.150	2.553	2	Đến 30/6/2022	4.092.459	
253	T03.253	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	75.000	5.150		80.150	3.245	3	Đến 30/6/2022	5.201.735	
254	T04.254	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	10mg	Uống	Viên	Viên	20.000	10.300		30.300	210	4	Đến 30/6/2022	127.260	
255	T04.255	Isotretinoin	20mg	Uống	Viên	Viên	700			700	6.485	4	Đến 30/6/2022	90.790	
256	T01.256	Itoprid	50mg	Uống	Viên	Viên	1.500			1.500	4.796	1	Đến 30/6/2022	143.880	
257	T04.257	Itraconazol	100mg	Uống	Viên nang	Viên	2.000	430		2.430	5.460	4	Đến 30/6/2022	265.356	
258	T04.258	Ivabradin	5mg	Uống	viên	Viên	4.000			4.000	2.880	4	Đến 30/6/2022	230.400	
259	T04.259	Ivabradin	7,5mg	Uống	Viên	Viên	6.000			6.000	4.369	4	Đến 30/6/2022	524.280	

STT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm TCKT	Tiến độ cung cấp	Gía trị bảo đảm dự thầu (2% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng					
260	T01.260	Kali clorid	10%/10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	15.300	30		15.330	5.500	1	Đến 30/6/2022	1.686.300	
261	T04.261	Kali clorid	10%/10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	35.700	70		35.770	1.678	4	Đến 30/6/2022	1.200.441	
262	T01.262	Kali clorid	600mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	30.600	1.500		32.100	2.100	1	Đến 30/6/2022	1.348.200	
263	T03.263	Kali clorid	600mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	71.400	3.500		74.900	2.100	3	Đến 30/6/2022	3.145.800	
264	T05.264	Kali iodid + natri iodid	30mg+30mg/10 ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	100			100	29.610	5	Đến 30/6/2022	59.220	
265	T04.265	Kẽm gluconat	70mg	Uống	Viên	Viên	20.000	11.700		31.700	189	4	Đến 30/6/2022	119.826	
266	T01.266	Ketamin	500mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	500			500	60.800	1	Đến 30/6/2022	608.000	
267	T02.267	Ketoprofen	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	8.500			8.500	26.500	2	Đến 30/6/2022	4.505.000	
268	T01.268	Ketorolac	0,5%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	200			200	67.245	1	Đến 30/6/2022	268.980	
269	T01.269	Ketorolac	30mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2.400	975		3.375	35.000	1	Đến 30/6/2022	2.362.500	
270	T02.270	Ketorolac	30mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	ống	5.600	2.275		7.875	7.140	2	Đến 30/6/2022	1.124.550	
271	T04.271	Lactobacillus acidophilus	75mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	29.000	1.470		30.470	1.500	4	Đến 30/6/2022	914.100	

STT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm TCKT	Tiến độ cung cấp	Gía trị bảo đảm dự thầu (2% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng					
272	T02.272	Lamivudin	100mg	Uống	viên	Viên	11.100	480		11.580	2.310	2	Đến 30/6/2022	534.996	
273	T04.273	Lamivudin	100mg	Uống	Viên	Viên	25.900	1.120		27.020	588	4	Đến 30/6/2022	317.755	
274	T01.274	Lansoprazol	30mg	Uống	Viên nang	Viên	6.500			6.500	9.500	1	Đến 30/6/2022	1.235.000	
275	T01.275	Levobupivacain	5mg/ml-10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.500			1.500	120.000	1	Đến 30/6/2022	3.600.000	
276	T04.276	Levocetirizin	5mg	Uống	Viên	Viên	17.000	8.000		25.000	4.830	4	Đến 30/6/2022	2.415.000	
277	T01.277	Levodopa + benserazid	200mg+50mg	Uống	Viên	Viên	5.000			5.000	6.300	1	Đến 30/6/2022	630.000	
278	T05.278	Levodopa + carbidopa	250mg+25mg	Uống	Viên	Viên	5.000	3.000		8.000	3.497	5	Đến 30/6/2022	559.520	
279	T01.279	Levofloxacin	250mg/50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ/túi	690			690	95.000	1	Đến 30/6/2022	1.311.000	
280	T04.280	Levofloxacin	250mg/50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	chai/túi/lọ/ống	1.610			1.610	33.978	4	Đến 30/6/2022	1.094.092	
281	T01.281	Levofloxacin	15mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	2.300	1.200		3.500	115.999	1	Đến 30/6/2022	8.119.930	
282	T04.282	Levofloxacin	500mg/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	6.100	1.000		7.100	18.984	4	Đến 30/6/2022	2.695.728	
283	T05.283	Levofloxacin	0,5%/5ml (25mg/5ml)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	500	200		700	11.907	5	Đến 30/6/2022	166.698	Không được chào thầu thuốc nhập khẩu

STT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm TCKT	Tiến độ cung cấp	Gía trị bảo đảm dự thầu (2% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng					
284	T02.284	Levothyroxin (muối natri)	100mcg	Uống	Viên	Viên	27.000	1.050		28.050	535	2	Đến 30/6/2022	300.135	
285	T04.285	Levothyroxin (muối natri)	100mcg	Uống	Viên	Viên	63.000	2.450		65.450	294	4	Đến 30/6/2022	384.846	
286	T01.286	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	(36mg+ 18,13mcg)/1,8 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	10.000			10.000	11.200	1	Đến 30/6/2022	2.240.000	
287	T01.287	Lidocain hydroclodrid	200mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	ống	150			150	15.250	1	Đến 30/6/2022	45.750	
288	T04.288	Lidocain hydroclodrid	200mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	350			350	15.000	4	Đến 30/6/2022	105.000	
289	T01.289	Lidocain hydroclorid	10%/38g	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ	200			200	159.000	1	Đến 30/6/2022	636.000	
290	T01.290	Lidocain hydroclorid	2%/30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.000			1.000	55.600	1	Đến 30/6/2022	1.112.000	
291	T04.291	Lidocain hydroclorid	2%/20ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	700			700	14.700	4	Đến 30/6/2022	205.800	
292	T01.292	Linezolid*	2mg/ml-300ml	Tiêm Truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	600			600	720.000	1	Đến 30/6/2022	8.640.000	
293	T04.293	Linezolid*	2mg/ml-300ml	Tiêm Truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi	1.400			1.400	250.000	4	Đến 30/6/2022	7.000.000	
294	T02.294	Linezolid*	600mg	uống	Viên	Viên	3.000			3.000	18.700	2	Đến 30/6/2022	1.122.000	
295	T04.295	Linezolid*	600mg	uống	Viên	Viên	7.000			7.000	14.490	4	Đến 30/6/2022	2.028.600	

STT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm TCKT	Tiến độ cung cấp	Gía trị bảo đảm dự thầu (2% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng					
296	T01.296	lodixanol	320mg I/ml-50ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống	2.000			2.000	606.375	1	Đến 30/6/2022	24.255.000	
297	T01.297	lodixanol	320mg I/ml-100ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống	4.200			4.200	992.250	1	Đến 30/6/2022	83.349.000	
298	T03.298	Losartan	25mg	Uống	Viên	Viên	189.000	4.050		193.050	2.100	3	Đến 30/6/2022	8.108.100	
299	T04.299	Losartan	25mg	Uống	Viên	Viên	441.000	9.450		450.450	315	4	Đến 30/6/2022	2.837.835	
300	T03.300	Losartan	50mg	Uống	Viên	Viên	211.500	12.090		223.590	1.330	3	Đến 30/6/2022	5.947.494	
301	T04.301	Losartan	50mg	Uống	Viên	Viên	493.500	28.210		521.710	238	4	Đến 30/6/2022	2.483.340	
302	T02.302	Losartan + hydroclorothiazid	50mg+12,5mg	Uống	Viên	Viên	11.100	60		11.160	2.000	2	Đến 30/6/2022	446.400	
303	T04.303	Losartan + hydroclorothiazid	50mg+12,5mg	Uống	Viên	Viên	25.900	140		26.040	499	4	Đến 30/6/2022	259.879	
304	T01.304	Loteprednol etabonat	5mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	200			200	219.500	1	Đến 30/6/2022	878.000	
305	T01.305	Macrogol	10g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	11.000	1.400		12.400	4.275	1	Đến 30/6/2022	1.060.200	
306	T04.306	Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	64g+5,7g+1,68g+1,46g+0,75g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	5.000			5.000	29.500	4	Đến 30/6/2022	2.950.000	

STT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm TCKT	Tiến độ cung cấp	Gía trị bảo đảm dự thầu (2% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng					
307	T04.307	Magnesi hydroxid + nhôm hydroxid + simethicon	400mg+351,9mg+50mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	100.000			100.000	3.300	4	Đến 30/6/2022	6.600.000	
308	T04.308	Magnesi hydroxid + nhôm hydroxid + simethicon	800mg+800mg+100mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	100.000			100.000	4.160	4	Đến 30/6/2022	8.320.000	
309	T04.309	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	2668mg+4596mg+276mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	150.000			150.000	3.560	4	Đến 30/6/2022	10.680.000	
310	T04.310	Magnesi sulfat	1,5g/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	13.600			13.600	2.835	4	Đến 30/6/2022	771.120	
311	T04.311	Manitol	20%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc Tiêm truyền	Chai/túi	1.500			1.500	36.750	4	Đến 30/6/2022	1.102.500	
312	T01.312	Mesalazin (Mesalamin)	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	5.000	10.000		15.000	11.874	1	Đến 30/6/2022	3.562.200	
313	T03.313	Metformin	1.000mg	Uống	Viên	Viên	53.400	1.650		55.050	678	3	Đến 30/6/2022	746.478	
314	T04.314	Metformin	1.000mg	Uống	Viên	Viên	124.600	3.850		128.450	640	4	Đến 30/6/2022	1.644.160	
315	T04.315	Metformin	500mg	Uống	Viên	Viên	32.000	4.500		36.500	168	4	Đến 30/6/2022	122.640	
316	T04.316	Metoclopramid	10mg	Uống	Viên	Viên	2.500			2.500	105	4	Đến 30/6/2022	5.250	
317	T04.317	Metoclopramid	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3.700	1.850		5.550	1.428	4	Đến 30/6/2022	158.508	

STT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm TCKT	Tiến độ cung cấp	Gía trị bảo đảm dự thầu (2% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng					
318	T03.318	Metoprolol	50mg	Uống	Viên	Viên	14.000			14.000	2.322	3	Đến 30/6/2022	650.160	
319	T01.319	Milrinon	10mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/Lọ	300			300	1.599.990	1	Đến 30/6/2022	9.599.940	
320	T04.320	Mirtazapin	30mg	Uống	Viên	Viên	3.000			3.000	1.850	4	Đến 30/6/2022	111.000	
321	T01.321	Monobasic natriphosphat + dibasic natri phosphat	13,91g+3,18g/100ml-133ml	Thụt hậu môn/trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Chai/lọ	7.500	640		8.140	56.800	1	Đến 30/6/2022	9.247.040	
322	T04.322	Morphin	30mg	Uống	Viên nang	Viên	6.000			6.000	7.150	4	Đến 30/6/2022	858.000	
323	T01.323	Morphin (hydroclorid)	10mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	4.590	600		5.190	27.930	1	Đến 30/6/2022	2.899.134	
324	T04.324	Morphin (hydroclorid)	10mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống	10.710	1.400		12.110	4.830	4	Đến 30/6/2022	1.169.826	
325	T01.325	Morphin sulfat	10mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	4.590	600		5.190	27.930	1	Đến 30/6/2022	2.899.134	
326	T04.326	Morphin sulfat	10mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	10.710	1.400		12.110	7.000	4	Đến 30/6/2022	1.695.400	
327	T01.327	Moxifloxacin	400mg	Uống	Viên	Viên	2.000			2.000	48.300	1	Đến 30/6/2022	1.932.000	
328	T04.328	Moxifloxacin	400mg/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ	1.800			1.800	255.000	4	Đến 30/6/2022	9.180.000	
329	T04.329	Moxifloxacin	0,5%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ	1.500	720		2.220	14.490	4	Đến 30/6/2022	643.356	

STT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm TCKT	Tiến độ cung cấp	Gía trị bảo đảm dự thầu (2% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng					
330	T05.330	Moxifloxacin + dexamethason	0,5%+0,1%/5ml	Nhỏ mắt	thuốc nhỏ mắt	Lọ	3.000	800		3.800	22.000	5	Đến 30/6/2022	1.672.000	
331	T04.331	N-acetylcystein	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	70.000	10.000		80.000	520	4	Đến 30/6/2022	832.000	
332	T01.332	Naloxon hydroclorid	0,4mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	200			200	43.995	1	Đến 30/6/2022	175.980	
333	T04.333	Naproxen	250mg	Uống	Viên	Viên	76.000			76.000	3.150	4	Đến 30/6/2022	4.788.000	
334	T04.334	Naproxen	500mg	Uống	Viên	Viên	50.000			50.000	2.100	4	Đến 30/6/2022	2.100.000	
335	T04.335	Naphazolin	0,05%/15ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Chai/Lọ	400	150		550	2.625	4	Đến 30/6/2022	28.875	
336	T04.336	Natri clorid	0,45%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	3.200			3.200	12.000	4	Đến 30/6/2022	768.000	
337	T04.337	Natri clorid	0,9%/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/túi	300.000	500		300.500	7.770	4	Đến 30/6/2022	46.697.700	
338	T04.338	Natri clorid	0,9%/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1.500	1.000		2.500	1.470	4	Đến 30/6/2022	73.500	
339	T04.339	Natri clorid	0,9%/500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	150.000	1.500		151.500	7.500	4	Đến 30/6/2022	22.725.000	
340	T04.340	Natri clorid	3%/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	4.200			4.200	8.199	4	Đến 30/6/2022	688.716	
341	T04.341	Natri clorid	0,9%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	500.000	700		500.700	9.300	4	Đến 30/6/2022	93.130.200	

STT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm TCKT	Tiến độ cung cấp	Gía trị bảo đảm dự thầu (2% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng					
342	T04.342	Natri hyaluronat	21,6mg/12ml(0,18%)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ		500		500	53.000	4	Đến 30/6/2022	530.000	
343	T01.343	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	8,4%/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Ống	70.000	400		70.400	22.000	1	Đến 30/6/2022	30.976.000	
344	T02.344	Nebivolol	5mg	Uống	Viên	Viên	321.900	1.560		323.460	1.700	2	Đến 30/6/2022	10.997.640	
345	T04.345	Nebivolol	5mg	Uống	Viên	Viên	751.100	3.640		754.740	924	4	Đến 30/6/2022	13.947.595	
346	T04.346	Nefopam hydroclorid	20mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2.500			2.500	3.150	4	Đến 30/6/2022	157.500	
347	T04.347	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	35mg+100.000IU+10mg/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	600	120		720	37.000	4	Đến 30/6/2022	532.800	
348	T01.348	Neostigmin metylsulfat	0,5mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	6.000			6.000	9.350	1	Đến 30/6/2022	1.122.000	
349	T04.349	Neostigmin metylsulfat (bromid)	0,5mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	14.000			14.000	6.800	4	Đến 30/6/2022	1.904.000	
350	T01.350	Nicardipin	10mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	10.000			10.000	124.999	1	Đến 30/6/2022	24.999.800	
351	T02.351	Nicorandil	5mg	Uống	Viên	Viên	30.000			30.000	3.500	2	Đến 30/6/2022	2.100.000	
352	T04.352	Nicorandil	5mg	Uống	Viên nang	Viên	70.000			70.000	3.000	4	Đến 30/6/2022	4.200.000	
353	T01.353	Nimodipin	30mg	Uống	Viên	Viên	1.100	500		1.600	16.653	1	Đến 30/6/2022	532.896	

STT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm TCKT	Tiến độ cung cấp	Gía trị bảo đảm dự thầu (2% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng					
354	T04.354	Nifedipin	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	6.000			6.000	6.500	4	Đến 30/6/2022	780.000	
355	T01.355	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	4mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	70.000			70.000	49.900	1	Đến 30/6/2022	69.860.000	
356	T04.356	Nước oxy già	10 thể tích-60ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	1.000	700		1.700	1.890	4	Đến 30/6/2022	64.260	
357	T04.357	Nystatin	500.000UI	Uống	Viên	Viên	1.000	300		1.300	840	4	Đến 30/6/2022	21.840	
358	T02.358	Nhũ dịch lipid	10%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	2.000			2.000	90.500	2	Đến 30/6/2022	3.620.000	
359	T01.359	Nhũ dịch lipid	20%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	2.600			2.600	176.000	1	Đến 30/6/2022	9.152.000	
360	T01.360	Octreotid	100 mcg/ ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3.700	1.450		5.150	145.000	1	Đến 30/6/2022	14.935.000	
361	T04.361	Ofloxacin	200mg	Uống	Viên	Viên	16.000	2.000		18.000	358	4	Đến 30/6/2022	128.880	
362	T04.362	Omeprazol	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	25.500	20.500		46.000	38.997	4	Đến 30/6/2022	35.877.240	
363	T02.363	Ondansetron	8mg	Uống	Viên	Viên	10.200	1.300		11.500	4.999	2	Đến 30/6/2022	1.149.770	
364	T04.364	Oxacilin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1.000			1.000	31.983	4	Đến 30/6/2022	639.660	
365	T04.365	Oxaliplatin	50mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2.200			2.200	243.999	4	Đến 30/6/2022	10.735.956	

STT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm TCKT	Tiến độ cung cấp	Gía trị bảo đảm dự thầu (2% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng					
366	T04.366	Paracetamol (acetaminophen)	1g/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi	120.000	1.300		121.300	21.000	4	Đến 30/6/2022	50.946.000	
367	T04.367	Perindopril	4mg	Uống	Viên	Viên	3.500			3.500	525	4	Đến 30/6/2022	36.750	
368	T01.368	Perindopril	5mg	Uống	Viên	Viên	92.000	3.800		95.800	5.650	1	Đến 30/6/2022	10.825.400	
369	T01.369	Perindopril	10mg	Uống	Viên	Viên	50.000			50.000	7.960	1	Đến 30/6/2022	7.960.000	
370	T01.370	Perindopril + Amlodipin	5mg+5mg	Uống	Viên	Viên	14.500	1.600		16.100	6.589	1	Đến 30/6/2022	2.121.658	
371	T01.371	Perindopril + indapamid	5mg+1,25mg	Uống	Viên	Viên	11.000	750		11.750	6.500	1	Đến 30/6/2022	1.527.500	
372	T04.372	Perindopril + indapamid	4mg+1,25mg	Uống	Viên	Viên	12.000			12.000	630	4	Đến 30/6/2022	151.200	
373	T01.373	Pethidin hydroclorid	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	11.500			11.500	17.850	1	Đến 30/6/2022	4.105.500	
374	T04.374	Piperacilin + tazobactam	4g+0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	22.000			22.000	69.993	4	Đến 30/6/2022	30.796.920	
375	T01.375	Polyethylen glycol + Propylen glycol	0,4%+0.3%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/Ống	500	200		700	60.100	1	Đến 30/6/2022	841.400	
376	T04.376	Polystyren	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	20.000			20.000	14.700	4	Đến 30/6/2022	5.880.000	
377	T04.377	Povidon iodin	10%/90ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai		2.600		2.600	9.000	4	Đến 30/6/2022	468.000	

STT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm TCKT	Tiến độ cung cấp	Gía trị bảo đảm dự thầu (2% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng					
378	T05.378	Pralidoxim iodid	500mg/20ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.200			1.200	81.000	5	Đến 30/6/2022	1.944.000	
379	T01.379	Pramipexol	0,25mg	Uống	Viên	viên	1.000			1.000	9.737	1	Đến 30/6/2022	194.740	
380	T01.380	Prednisolon acetat (natri phosphate)	10mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ	500			500	31.762	1	Đến 30/6/2022	317.620	
381	T01.381	Proparacain hydroclorid	0,5%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	100			100	39.380	1	Đến 30/6/2022	78.760	
382	T01.382	Propofol	1%/50ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ	1.600			1.600	110.000	1	Đến 30/6/2022	3.520.000	
383	T01.383	Propofol	0,5%/20ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2.100			2.100	103.950	1	Đến 30/6/2022	4.365.900	
384	T01.384	Propofol	1%/20ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	17.500			17.500	30.500	1	Đến 30/6/2022	10.675.000	
385	T04.385	Propranolol hydrochlorid	40mg	Uống	Viên	Viên	72.500	10.000		82.500	990	4	Đến 30/6/2022	1.633.500	
386	T04.386	Pyridostigmin bromid	60mg	Uống	Viên	Viên	21.000			21.000	4.840	4	Đến 30/6/2022	2.032.800	
387	T01.387	Phenylephrin	50mcg/ml-10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm	500			500	194.500	1	Đến 30/6/2022	1.945.000	
388	T04.388	Phenytoin	100mg	Uống	Viên	Viên	97.000	10.000		107.000	315	4	Đến 30/6/2022	674.100	
389	T04.389	Phytomenadion (Vitamin K1)	10mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	4.000			4.000	1.785	4	Đến 30/6/2022	142.800	

STT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm TCKT	Tiến độ cung cấp	Gía trị bảo đảm dự thầu (2% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng					
390	T04.390	Quetiapin	25mg	Uống	Viên	Viên	3.600			3.600	4.150	4	Đến 30/6/2022	298.800	
391	T02.391	Ramipril	10mg	Uống	Viên	Viên	45.000			45.000	7.000	2	Đến 30/6/2022	6.300.000	
392	T04.392	Ramipril	10mg	Uống	Viên	Viên	105.000			105.000	6.000	4	Đến 30/6/2022	12.600.000	
393	T04.393	Ramipril	5mg	Uống	viên	Viên	270.000			270.000	3.450	4	Đến 30/6/2022	18.630.000	
394	T04.394	Ranitidin	50mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	9.100	1.500		10.600	2.700	4	Đến 30/6/2022	572.400	
395	T02.395	Repaglinid	1mg	Uống	Viên	Viên	15.500			15.500	3.500	2	Đến 30/6/2022	1.085.000	
396	T04.396	Rifamycin	200.000IU	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Lọ	500			500	65.000	4	Đến 30/6/2022	650.000	
397	T04.397	Ringer acetat	500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	9.000			9.000	16.000	4	Đến 30/6/2022	2.880.000	
398	T04.398	Ringer lactat	500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	21.000	200		21.200	16.000	4	Đến 30/6/2022	6.784.000	
399	T01.399	Ringerfundin	500 ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	2.000			2.000	19.950	1	Đến 30/6/2022	798.000	
400	T01.400	Rivaroxaban	10mg	uống	Viên	viên	1.500			1.500	58.000	1	Đến 30/6/2022	1.740.000	
401	T04.401	Rivaroxaban	10mg	uống	Viên	viên	3.500			3.500	31.850	4	Đến 30/6/2022	2.229.500	

STT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm TCKT	Tiến độ cung cấp	Gía trị bảo đảm dự thầu (2% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng					
402	T01.402	Rocuronium bromid	50mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	12.000			12.000	63.000	1	Đến 30/6/2022	15.120.000	
403	T01.403	Ropivacain hydroclorid	5 mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	ống	200			200	94.500	1	Đến 30/6/2022	378.000	
404	T03.404	Rosuvastatin	10mg	Uống	Viên	Viên	115.200	21.300		136.500	924	3	Đến 30/6/2022	2.522.520	
405	T04.405	Rosuvastatin	10mg	Uống	Viên	Viên	268.800	49.700		318.500	924	4	Đến 30/6/2022	5.885.880	
406	T03.406	Rosuvastatin	20mg	Uống	Viên	Viên	198.300	8.400		206.700	1.718	3	Đến 30/6/2022	7.102.212	
407	T04.407	Rosuvastatin	20mg	Uống	Viên	Viên	462.700	19.600		482.300	1.470	4	Đến 30/6/2022	14.179.620	
408	T04.408	Rotundin	30mg	Uống	Viên	Viên	93.200	6.000		99.200	337	4	Đến 30/6/2022	668.608	
409	T01.409	Salbutamol + ipratropium	2,5mg+0,5mg/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống	11.500	2.050		13.550	16.074	1	Đến 30/6/2022	4.356.054	
410	T01.410	Salbutamol sulfat	100mcg/liều, 200 liều	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Lọ/bình/ ống	100	60		160	52.999	1	Đến 30/6/2022	169.597	
411	T01.411	Salbutamol sulfat	5mg/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/ hỗn dịch khí dung	Ống	100.500	2.300		102.800	8.513	1	Đến 30/6/2022	17.502.728	
412	T04.412	Salicylic acid + betamethason dipropionat	3%+0,064%/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	300	100		400	13.860	4	Đến 30/6/2022	110.880	

STT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm TCKT	Tiến độ cung cấp	Gía trị bảo đảm dự thầu (2% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng					
413	T01.413	Salmeterol + fluticason propionat	50mcg+250mcg /60 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Bình	1.200			1.200	259.147	1	Đến 30/6/2022	6.219.528	
414	T01.414	Salmeterol + fluticason propionat	25mcg+250mcg /liều-120 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Lọ/Bình/ Ống	2.000	35		2.035	278.090	1	Đến 30/6/2022	11.318.263	
415	T04.415	Sắt fumarat + acid folic	200mg+1mg	Uống	Viên	Viên	108.000	600		108.600	610	4	Đến 30/6/2022	1.324.920	
416	T04.416	Sertralin	50mg	Uống	Viên	Viên	12.000			12.000	3.450	4	Đến 30/6/2022	828.000	
417	T01.417	Sevofluran	250ml	Đường hô hấp	Dung dịch gây mê đường hô hấp	Lọ/Chai	900			900	1.590.000	1	Đến 30/6/2022	28.620.000	
418	T04.418	Silymarin	70mg	Uống	Viên	Viên	772.500	9.000		781.500	640	4	Đến 30/6/2022	10.003.200	
419	T04.419	Sitagliptin	50mg	uống	Viên	Viên	12.500	1.300		13.800	4.620	4	Đến 30/6/2022	1.275.120	
420	T01.420	Sitagliptin + Metformin	50mg+850mg	Uống	Viên	Viên	2.000			2.000	10.643	1	Đến 30/6/2022	425.720	
421	T01.421	Sofosbuvir + velpatasvir	400mg+100mg	uống	Viên	viên	10.000			10.000	267.750	1	Đến 30/6/2022	53.550.000	
422	T04.422	Sorbitol	5g	Uống	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói	33.000	3.000		36.000	525	4	Đến 30/6/2022	378.000	
423	T04.423	Sucralfat	1g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	20.000	1.700		21.700	4.500	4	Đến 30/6/2022	1.953.000	

STT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm TCKT	Tiến độ cung cấp	Gía trị bảo đảm dự thầu (2% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng					
424	T01.424	Sufentanil	50mcg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5.000	2.000		7.000	44.940	1	Đến 30/6/2022	6.291.600	
425	T01.425	Sugammadex	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	lọ/ống	100			100	1.814.340	1	Đến 30/6/2022	3.628.680	
426	T04.426	Sulfamethoxazol + trimethoprim	800mg+160mg	Uống	Viên	Viên	96.500	1.600		98.100	483	4	Đến 30/6/2022	947.646	
427	T04.427	Sulfasalazin	500mg	Uống	Viên	Viên	1.200			1.200	5.500	4	Đến 30/6/2022	132.000	
428	T01.428	Suxamethonium clorid	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.000			1.000	19.564	1	Đến 30/6/2022	391.280	
429	T04.429	Tacrolimus	0,1%/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	200			200	110.000	4	Đến 30/6/2022	440.000	
430	T01.430	Tamoxifen	20mg	Uống	Viên	Viên	6.000			6.000	3.000	1	Đến 30/6/2022	360.000	
431	T01.431	Teicoplanin *	400mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	600			600	409.000	1	Đến 30/6/2022	4.908.000	
432	T02.432	Telmisartan	80mg	Uống	Viên	Viên	13.200			13.200	1.180	2	Đến 30/6/2022	311.520	
433	T04.433	Telmisartan	80mg	Uống	Viên	Viên	30.800			30.800	560	4	Đến 30/6/2022	344.960	
434	T04.434	Telmisartan	40mg	Uống	Viên	Viên	520.000	19.500		539.500	1.255	4	Đến 30/6/2022	13.541.450	
435	T04.435	Telmisartan + hydroclorothiazid	40mg+12,5mg	Uống	Viên	Viên	384.000			384.000	1.260	4	Đến 30/6/2022	9.676.800	

STT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm TCKT	Tiến độ cung cấp	Gía trị bảo đảm dự thầu (2% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng					
436	T05.436	Terbinafin (hydroclorid)	250mg	Uống	Viên	Viên	10.000	2.100		12.100	13.860	5	Đến 30/6/2022	3.354.120	
437	T04.437	Terbutalin	0,5mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	11.000			11.000	4.830	4	Đến 30/6/2022	1.062.600	
438	T01.438	Terlipressin	1mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1.000			1.000	744.870	1	Đến 30/6/2022	14.897.400	
439	T04.439	Tetracain	0,5%/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ	500	300		800	15.015	4	Đến 30/6/2022	240.240	
440	T04.440	Tetracyclin hydroclorid	1%/5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	500	100		600	3.550	4	Đến 30/6/2022	42.600	
441	T01.441	Ticagrelor	90 mg	uống	Viên	viên	10.000	108.700		118.700	15.873	1	Đến 30/6/2022	37.682.502	
442	T01.442	Timolol	0,5%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1.500			1.500	42.200	1	Đến 30/6/2022	1.266.000	
443	T01.443	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	6%/500ml (HES 200/0,5; 6%)	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi	1.000			1.000	89.500	1	Đến 30/6/2022	1.790.000	
444	T01.444	Tobramycin	0,3%/5ml (15mg/5ml)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1.000	400		1.400	37.200	1	Đến 30/6/2022	1.041.600	
445	T04.445	Tobramycin + dexamethason	15mg+5mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	3.500	700		4.200	8.550	4	Đến 30/6/2022	718.200	
446	T01.446	Tofisopam	50mg	Uống	Viên	Viên	9.030			9.030	8.000	1	Đến 30/6/2022	1.444.800	
447	T04.447	Tofisopam	50mg	Uống	Viên	Viên	21.070			21.070	7.723	4	Đến 30/6/2022	3.254.472	

STT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm TCKT	Tiến độ cung cấp	Gía trị bảo đảm dự thầu (2% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng					
448	T05.448	Topiramat	25mg	uống	Viên	Viên	2.300			2.300	3.500	5	Đến 30/6/2022	161.000	
449	T04.449	Thiamazol	5mg	Uống	Viên	Viên	300.000	3.000		303.000	590	4	Đến 30/6/2022	3.575.400	
450	T04.450	Thiocolchicosid	4mg	Uống	Viên	Viên	185.000	36.000		221.000	1.100	4	Đến 30/6/2022	4.862.000	
451	T04.451	Tranexamic acid	250mg	Uống	Viên nang	Viên		5.000		5.000	1.470	4	Đến 30/6/2022	147.000	
452	T01.452	Travoprost	0,004%/2,5ml (0,04mg/ml-2,5ml)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	200			200	252.300	1	Đến 30/6/2022	1.009.200	
453	T04.453	Trihexyphenidyl hydrochlorid	2mg	Uống	Viên	Viên	115.000	10.000		125.000	210	4	Đến 30/6/2022	525.000	
454	T04.454	Trimebutin maleat	200mg	Uống	Viên	Viên	22.000	14.500		36.500	740	4	Đến 30/6/2022	540.200	
455	T04.455	Trimetazidin	35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	110.000	4.300		114.300	392	4	Đến 30/6/2022	896.112	
456	T01.456	Triptorelin	11,25mg	Tiêm	Thuốc tiêm	lọ	50			50	7.700.000	1	Đến 30/6/2022	7.700.000	
457	T01.457	Triptorelin	3,75mg	Tiêm	Thuốc tiêm	lọ	100			100	2.557.000	1	Đến 30/6/2022	5.114.000	
458	T01.458	Tropicamide + phenyl-ephrine hydroclorid	0,5%+0,5%/10 ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	200			200	67.500	1	Đến 30/6/2022	270.000	
459	T01.459	Valproat natri	400mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	ống	200			200	111.000	1	Đến 30/6/2022	444.000	

STT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm TCKT	Tiến độ cung cấp	Gía trị bảo đảm dự thầu (2% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng					
460	T01.460	Valproat natri	200mg	Uống	Viên	Viên	78.000	4.350		82.350	2.479	1	Đến 30/6/2022	4.082.913	
461	T04.461	Valproat natri	200mg	Uống	Viên	Viên	182.000	10.150		192.150	1.260	4	Đến 30/6/2022	4.842.180	
462	T04.462	Valsartan	80mg	Uống	Viên	Viên	500	1.150		1.650	2.940	4	Đến 30/6/2022	97.020	
463	T01.463	Vancomycin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	10.500			10.500	94.500	1	Đến 30/6/2022	19.845.000	
464	T04.464	Vancomycin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	24.500			24.500	38.640	4	Đến 30/6/2022	18.933.600	
465	T01.465	Vildagliptin	50mg	Uống	Viên	Viên	10.000	2.550		12.550	8.225	1	Đến 30/6/2022	2.064.475	
466	T01.466	Vildagliptin + Metformin	50mg+1000mg	Uống	Viên	Viên	20.000	4.000		24.000	9.274	1	Đến 30/6/2022	4.451.520	
467	T04.467	Vitamin A	5.000UI	Uống	Viên	Viên	6.000	1.000		7.000	270	4	Đến 30/6/2022	37.800	
468	T04.468	Vitamin B1	100mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	ống	1.000	500		1.500	630	4	Đến 30/6/2022	18.900	
469	T04.469	Vitamin B1	250mg	Uống	Viên	Viên	11.000	7.500		18.500	390	4	Đến 30/6/2022	144.300	
470	T04.470	Vitamin B1 + B6 + B12	125mg+125mg +125mcg	Uống	Viên	Viên	20.000	35.700		55.700	349	4	Đến 30/6/2022	388.786	
471	T04.471	Vitamin B12 (Cyanocobalamin, Hydroxocobalamin)	1.000mcg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	ống	14.000			14.000	506	4	Đến 30/6/2022	141.680	

STT	Mã thuốc	Tên thuốc hay hoạt chất	Nồng độ hay hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng				Giá kế hoạch (VNĐ)	Nhóm TCKT	Tiến độ cung cấp	Gía trị bảo đảm dự thầu (2% theo từng mặt hàng)	Ghi chú
							Bệnh viện/ TTYT	NTBV/ QTBV	Trạm y tế	Tổng cộng					
472	T04.472	Vitamin B6	250mg	Uống	Viên	Viên	500	2.000		2.500	330	4	Đến 30/6/2022	16.500	
473	T04.473	Vitamin B6 + magnesi lactat	5mg+470mg	Uống	Viên	Viên	115.000	46.300		161.300	189	4	Đến 30/6/2022	609.714	
474	T04.474	Vitamin C	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	4.000			4.000	1.313	4	Đến 30/6/2022	105.040	
475	T04.475	Vitamin C	500mg	Uống	Viên	Viên	20.000	4.600		24.600	187	4	Đến 30/6/2022	92.004	
476	T04.476	Vitamin PP	500mg	Uống	Viên	Viên	2.000	1.000		3.000	168	4	Đến 30/6/2022	10.080	
477	T02.477	Zoledronic acid	4mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	20			20	400.000	2	Đến 30/6/2022	160.000	
478	T04.478	Zoledronic acid	5mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/ống	120			120	1.155.000	4	Đến 30/6/2022	2.772.000	
		Tổng cộng: 478												**3.347.679.501**	

HƯỚNG DẪN TRÌNH TỰ SẮP XẾP TÀI LIỆU TRONG HSDT

Yêu cầu các nhà thầu phải sắp xếp tài liệu trong HSĐXKT và HSĐXTC khoa học, hợp lý để Hội đồng thầu thuận tiện, nhanh chóng và tránh việc mất nhiều thời gian khi kiểm tra hồ sơ sản phẩm trong quá trình mở thầu và đánh giá HSDT.

Việc sắp xếp tài liệu theo hướng dẫn sau:

A. Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật

1. Đĩa CD hoặc USB chứa file dữ liệu của Biểu mẫu dự thầu.
2. Mục lục (ghi rõ tài liệu này thuộc trang nào của HSĐXKT).
3. Đơn dự thầu (thuộc HSĐXKT).
4. Giấy ủy quyền (nếu có).
5. Thỏa thuận liên danh (nếu có liên danh).
6. Bảo lãnh dự thầu.
7. Bản kê khai thông tin về nhà thầu và tài liệu liên quan.
8. Bản kê khai thông tin về các thành viên của nhà thầu liên danh và tài liệu liên quan (nếu có liên danh).
9. Bảng tổng hợp hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện.
10. Các hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện.
11. Tình hình tài chính của nhà thầu và các tài liệu liên quan.
12. Nguồn lực tài chính.
13. Nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện.
14. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ (nếu có).
15. Biểu mẫu dự thầu và các tài liệu liên quan.
16. Các văn bản khác (nếu có).

Tài liệu kỹ thuật của các mã hàng dự thầu ***phải sắp xếp theo thứ tự*** (từ trên xuống dưới) theo danh mục hàng hóa dự thầu. Mỗi hàng hóa dự thầu thầu phải được đính kèm các tài liệu chứng minh mặt hàng đủ tiêu chuẩn dự thầu các nhóm; phải có xác nhận của nhà thầu và nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính pháp lý của các tài liệu đó.

B. Hồ sơ đề xuất về tài chính

1. Đĩa CD hoặc USB chứa file dữ liệu của Biểu giá dự thầu.
2. Mục lục (ghi rõ tài liệu này thuộc trang nào của HSĐXTC).
3. Đơn dự thầu (thuộc HSĐXTC).
4. Biểu giá dự thầu và các tài liệu liên quan.
5. Thư giảm giá (nếu có).
6. Bảng kê khai chi phí sản xuất trong nước đối với thuốc được hưởng ưu đãi (nếu có).
7. Bảng thuyết minh chi phí sản xuất trong nước trong cơ cấu giá và các tài liệu liên quan.

Tất cả các tài liệu nêu trên phải có xác nhận của nhà thầu và nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính pháp lý của các tài liệu đó.